

V
IỆT NAM
CÁC DÂN TỘC
ANH EM

CHU THÁI SƠN chủ biên
Ts. MAI THANH SƠN

NGƯỜI SI LA



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

NGƯỜI SI LA

CHU THÁI SƠN Chủ biên
TS. MAI THANH SƠN

NGƯỜI SI LA

NHÀ XUẤT BẢN TRÈ



MỤC LỤC

LỜI NHÀ XUẤT BẢN	5
LỜI MỞ ĐẦU	6
LỊCH SỬ TỘC NGƯỜI	11
CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	11
LỊCH SỬ	13
HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	17
TRỒNG TRỌT	17
CHĂN NUÔI	25
NGHỀ THỦ CÔNG GIA ĐÌNH	27
KHAI THÁC CÁC NGUỒN LỢI TỰ NHIÊN	29
TRAO ĐỔI, MUA BÁN	32
VĂN HÓA VẬT CHẤT	34
TRANG PHỤC	34
NHÀ CỬA	39
ĂN UỐNG	51
ĐỜI SỐNG XÃ HỘI	61
BÁN LÃNG	61
DÒNG HỌ	67
PHONG TỤC - TẬP QUÁN TRONG VÒNG ĐỜI	73
ĐỜI SỐNG TINH THẦN	83
TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN	83
NGHI LỄ Ở GIA ĐÌNH VÀ LÀNG BÀN	85
VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT DÂN GIAN	90
PHỤ LỤC	108
DANH MỤC CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM	109
TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH	118

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

*Việc tìm hiểu văn hóa các dân tộc trên đất nước Việt Nam đang là nhu cầu bức thiết của đông đảo bạn đọc, nhất là lớp trẻ. Để đáp ứng yêu cầu ấy, Nhà xuất bản Trẻ đã nhờ nhóm tác giả, vốn là những nhà nghiên cứu về Dân tộc học, cùng một số nhà nhiếp ảnh lâu nay chuyên đi sâu vào hình ảnh các dân tộc Việt Nam để tham gia thực hiện bộ sách: **Việt Nam - các dân tộc anh em**.*

Bộ sách gồm 48 tập, mỗi tập giới thiệu một cách giản lược từng dân tộc trên các miền đất nước, từ lịch sử tộc người, các hoạt động kinh tế để mưu sinh, tập quán trong việc dựng nhà, ăn, ở, mặc... đến những tập tục trong hôn nhân, sinh đẻ, ma chay và những hoạt động tinh thần như lễ hội, cúng bái, vui chơi, ca hát... Mỗi dân tộc đều đi vào những vấn đề như nhau nhưng tập trung nhiều hơn những nét đặc sắc riêng của dân tộc đó. Một số dân tộc quá ít người, sẽ được gộp chung hai hoặc ba dân tộc trong một tập.

Tuy chưa thật đầy đủ, nhưng hy vọng tập sách sẽ giúp bạn đọc nắm được những nét chính yếu về bản sắc văn hóa riêng của từng dân tộc trên đất nước ta.

Tuy nhiên, đây thực sự là một đề tài khó. Với khả năng còn hạn chế, chắc chắn bộ sách không khỏi còn những thiếu sót. Nhà xuất bản Trẻ và nhóm tác giả rất mong được sự cộng tác và góp ý của bạn đọc gần xa để bộ sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Nhà xuất bản Trẻ

LỜI MỞ ĐẦU

Đất nước Việt Nam ngày nay là một dải bán đảo chạy dài theo bờ cong khúc khuỷu từ Bắc xuống Nam - uốn mình ven biển Đông. Phía Tây và phía Bắc gồm những vùng biên giới với núi non trùng điệp; phía Đông và Tây Nam sóng vỗ quanh năm... Ngay từ thiên kỷ trước công nguyên, trước cả khi có nhà nước Văn Lang - Âu Lạc, vùng lãnh thổ này đã là nơi gặp gỡ giữa các luồng di dân từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông, từ lục địa ra hải đảo và ngược lại. Vì vậy mà nơi đây đã diễn ra một sự giao thoa văn hóa và tộc người rất phức tạp. Câu ca dao xưa của người Việt:

*“Bầu ơi thương lấy bí cùng
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn”*

đã soi tỏ dấu ấn về sự giao thoa này trong buổi bình minh của lịch sử.

Và trên nền cảnh ấy, đất nước ta nay là nơi phân bố của gần 60 dân tộc anh em - bao gồm trên 170 nhóm địa phương. Tất cả có chung một cách mưu sinh là làm nông nghiệp trồng lúa và chung một huyền thoại về “Quê bầu mẹ” hay “Bọc trăm trứng”. Các dân tộc ở đây đều nằm trong 7 nhóm ngôn ngữ thuộc ngữ hệ: Nam Á, Nam Đảo, Tạng - Miến, Hoa v.v... tạo nên bức tranh văn hóa đa sắc.

Có số dân đông nhất, trên 68 triệu người là nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, bao gồm những cộng đồng: Kinh, Mường, Thổ, Chứt. Đồng bào không chỉ sinh sống ở các miền châu thổ dài, rộng, phì nhiêu, suốt từ Bắc chí Nam theo bờ cong của lục địa mà còn lan cả đến tận những miền chân núi...

Người Kinh tập trung nhiều ở châu thổ Bắc Bộ, châu thổ Thanh - Nghệ, các tam giác châu ven biển miền Trung dằng dặc và cả đồng bằng sông Cửu Long bao la. Họ là cư dân đã từng dùng cây - cuốc để đi mở nước. Một bộ phận khai thác hải sản trong lòng - ngoài khơi.

Người Mường sống tập trung ở miền núi Hòa Bình, một bộ phận ở vùng trung du Phú Thọ và miền Tây xứ Thanh. Người Thổ tập trung ở miền Tây Nghệ An; còn người Chứt thì phân bố ở miền núi tỉnh Quảng Bình. Vào những thập niên giữa thế kỷ XX vừa qua, nhóm người Rục - một bộ phận trong tộc người Chứt - còn lấy hang động hay mái đá làm nơi cư trú để mưu sinh bằng săn bắt, hái lượm búng báng⁽¹⁾, dùng vỏ sui - vỏ cây rừng - để làm đồ mặc.

Bên cạnh bức tranh phân bố dân cư của nhóm ngôn ngữ Việt - Mường là các tụ điểm phân bố dân cư của nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ me, gồm 21 tộc người với trên 2 triệu 100 ngàn dân. Đồng bào sống rải rác từ vùng ngã ba biên giới Tây Bắc - Bắc Bộ như người Mảng; xen cư với người Thái ở Sơn La, Lai Châu, Điện Biên và miền Tây Nghệ An như người Khơ-mú, người Kháng, người Xinh-mun, O-đu; rồi men theo dọc dài Trường Sơn như các tộc Bru-Vân Kiều, Cơ-tu, Tà-ôi, Co, Hrê; tỏa khắp các cao nguyên miền Tây như các tộc Giê-Triêng, Ba-na, Xơ-đăng, Brâu, Rơ-măm; đi về phía Nam tiếp đó là các tộc Mnông, Mạ, Cơ-ho; cho đến tận miền châu thổ sông Cửu Long như người Khơ-me và cả miền núi thấp ở Đông Nam Bộ như các tộc Xtiêng, Chơ-ro. Nhìn trên toàn cục, các tộc người nói ngôn ngữ Môn - Khơ me là hiện thân - hậu duệ của một cộng đồng ngôn ngữ - văn hóa vốn cư tụ ở miền rừng phía Tây và Tây Nam của cả vùng lãnh thổ Việt Nam ngày nay.

Văn hóa cổ truyền của các tộc người trong nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ me đã hợp thành nền tảng và là một nguồn cội của văn hóa Việt Nam.

Các cư dân thuộc ngữ hệ Nam Đảo, nhóm Malayô - Pôlynêdi (nay gọi là Melayu) gồm có 5 tộc, đó là Gia-rai, Ê-đê, Chăm, Raglai và Chu-ru; tổng dân số có gần 833 ngàn người. Họ quần tụ

1. Tên một loại cây rừng mà người Rục khai thác lấy bột để nấu ăn (như bánh đúc, cháo đặc). Họ dựa vào việc khai thác cây này để sống khi chưa sản xuất được lương thực.

thành một dải suốt từ bờ biển Nam Trung Bộ - vùng Ninh - Bình Thuận (Phan Rang - Phan Thiết) rồi tỏa lên các cao nguyên mênh mông thuộc miền Tây Trung Bộ như cao nguyên Lâm Đồng, cao nguyên Đak Lắc và cao nguyên Plei Ku. Địa bàn phân bố dân cư ấy chia cắt vùng cư trú của các tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ me ra làm 2, về phía Bắc, người Gia-rai tiếp xúc với người Xơ-đăng và phía Tây Nam, người Ê-đê kế cận với người Mnông.

Mặc dù đã trải qua nhiều biến thiên của lịch sử, nhưng bức tranh phân bố dân cư hiện nay của các tộc người trong nhóm ngôn ngữ Nam Đảo đã để lại dấu vết chưa mấy phai mờ về những cuộc thiên di tự mấy ngàn năm trước - từ vùng biển Thái Bình Dương vào bán đảo rồi tiến lên miền nội địa của cao nguyên đất đỏ. Các tộc người Nam Đảo cho đến nay đều tổ chức gia đình theo mẫu hệ. Vào thế kỷ II sau công nguyên, các tộc ở ven biển Nam Trung Bộ đã tổ chức thành vương quốc Chăm Pa, tọa lạc giữa quốc gia Đại Việt về phía Bắc và quốc gia Chân Lạp về phía Nam.

Nhóm ngôn ngữ Thái - Ka dài gồm có 12 tộc với tổng số gần 5 triệu người. Các cộng đồng này sinh sống chủ yếu ở các tỉnh miền núi phía Bắc nhưng đã sớm hình thành hai vùng văn hóa với một số sắc thái riêng. Vùng Đông Bắc - Bắc Bộ với các tộc người chủ yếu là Tày, Nùng, Cao Lan - Sán Chỉ, Giáy, Bố Y, La Chí, Cờ Lao, Pu Páo. Còn ở vùng Tây Bắc - sự phân bố dân cư trải cả xuống miền Tây Thanh - Nghệ và chủ yếu có người Thái, Lào, Lự, La Ha.

Nét văn hóa ở vùng Đông Bắc có sự ảnh hưởng thường xuyên hơn với văn hóa miền Hoa Nam - do cận cư với vành đai biên giới Việt - Trung. Còn ở vùng Tây Bắc, với biên giới phía Tây - từ A Pa Chải - Lai Châu đến thung lũng sông Cả ở Nghệ An - lại tạo nên sự giao lưu văn hóa với các tộc người ở Đông Bắc Lào.

Ngay từ nhiều thế kỷ trước công nguyên, các tộc người nói ngôn ngữ Tày - Thái cổ đã sống cận cư với người Việt - Mường cổ và sớm tham gia vào quá trình hình thành nhà nước Văn Lang - Âu Lạc - nhà nước đầu tiên ở Đông Nam Á.

Cộng đồng ngôn ngữ Tạng - Miến trong lịch sử gọi là Thoán, vốn là những cư dân du mục ở vùng Trung Á, sau thiên di vào cao nguyên Tây Tạng rồi chuyển cư dần xuống miền Hoa Nam.

Vào thế kỷ thứ VII sau công nguyên, họ đã từng lập ra nhà nước Nam Chiếu ở Vân Nam; đến thế kỷ X, nhà nước này mới bị thay thế bởi nước Đại Lý của người Bạch, bộ phận đầu tiên nhập cư vào miền Tây Bắc từ đầu công nguyên, rồi vào cao nguyên Đồng Văn - Hà Giang từ thế kỷ XV. Đa số các dòng họ hiện hữu mới di cư vào Việt Nam từ 300 - 150 năm nay. Trong các bộ trang phục của nữ giới, thủ pháp trang trí bằng kỹ thuật chắp vá màu theo những hình hình học đã lưu giữ được nét truyền thống văn hóa của những cộng đồng vốn là cư dân du mục.

Nhóm ngôn ngữ Hoa - Hán gồm có 3 tộc là Hoa, Ngái và Sán Diêu với tổng số dân gần một triệu người. Bộ phận lớn cư trú ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh. Một bộ phận khác cư trú thành từng nhóm nhỏ ở các tỉnh trung du và miền núi vùng Đông Bắc - Bắc Bộ. Nhưng tập trung đáng kể là vùng biển Quảng Ninh và Hải Phòng.

Nhóm ngôn ngữ Hán đến cộng cư ở Việt Nam từ nhiều xứ sở: Phúc Kiến, Triều Châu, Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam... trong nhiều giai đoạn khác nhau của lịch sử. Một bộ phận sinh sống ở nông thôn, làm nông nghiệp và phát triển chăn nuôi. Bộ phận khác quần cư thành từng phường hội tại các đô thị để kinh doanh công - thương nghiệp và làm dịch vụ. Lại có một bộ phận sống ở ven biển, làm chài lưới. Văn hóa của họ có nhiều ảnh hưởng đến các tộc láng giềng.

Nhóm ngôn ngữ Hmông - Dao có 3 tộc là Hmông, Dao và Pà Thẻn, dân số chung có gần 1 triệu 150 ngàn người. Địa bàn phân bố của họ là vùng núi cao và vùng trước núi⁽¹⁾ các tỉnh miền Đông Bắc và Tây Bắc - Bắc Bộ. Nơi tập trung là vành đai biên giới cực Bắc; về phía Đông đến tỉnh Quảng Ninh; về phía Tây từ Đông Bắc tỉnh Lai Châu, Điện Biên, qua Sơn La, Thanh Hóa đến tận miền Tây Nghệ An.

Trong khi các nhóm Hmông mưu sống trên những đỉnh núi vùng cao biên giới ở cao độ hàng ngàn mét thì các nhóm người Dao lại khai thác vùng lưng chừng núi - ở cao độ khoảng 600 mét, nên về phía Nam địa bàn phân bố của người Dao còn vươn tới cả những

1. Tức thung lũng. Đây là thuật ngữ mà giới địa lý, lịch sử, dân tộc học thường dùng.

miền bán sơn địa thuộc các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Hà Tây...

Nhóm người Dao đầu tiên di cư vào Việt Nam là từ thế kỷ XIII. Đồng tộc của họ tiếp tục đến trong các thời gian khác nhau sau đó. Còn những gia đình người Hmông vào Việt Nam sớm nhất cũng cách đây ngoài 300 năm.

Có một truyền thuyết kể rằng: từ thuở hồng hoang, cha Lạc (Long Quân) và mẹ Âu (Âu Cơ) sinh ra bọc trăm trứng, nở thành trăm người con. Rồi sau đó 50 người con theo mẹ lên núi, 50 người theo cha xuống biển để mưu sinh...

Đất nước Việt Nam tự buổi khai nguyên vốn đã gồm cả hai miền địa lý ấy. Nếu nhìn rộng ra tới những tộc người cư trú theo dọc dãy Trường Sơn, nhất là các tộc người nói ngôn ngữ Môn - Khơ me và ngôn ngữ Nam Đảo, nhóm Malayô - Pôlynêdi trên mấy cao nguyên miền Trung, mà phần Đông vẫn còn giữ truyền thống mẫu hệ, đã cho thấy cái di dnh của "50 người con theo mẹ lên núi". Trái lại, ở các vùng châu thổ, những đồng bằng hẹp ven biển, nơi sinh sống của đa số đồng bào Kinh và những cư dân thuộc vùng Đông Bắc - Bắc Bộ, nơi hiện diện chế độ gia đình phụ hệ, lại gợi cho thấy cái bóng dáng của "50 người con theo cha xuống biển". Cho đến nay, chỉ nói riêng trong nhóm ngôn ngữ Việt - Mường cũng đã thấy sự phân bố dân cư của các nhóm tộc người như một "định phận" từ trong truyền thuyết và từ thuở các vua Hùng dựng nước.

Sự cộng cư trên cùng một lãnh thổ đã làm cho các tộc người ở Việt Nam chung một số phận lịch sử và đã đưa đến nhiều điều kiện thuận lợi trong giao lưu văn hóa thường xuyên. Các tộc người ở Việt Nam sớm biết cố kết thành một khối tinh thần đủ mạnh để bảo vệ độc lập - tự do, bảo vệ tài sản và hạnh phúc, giữ gìn bản sắc riêng là những tinh hoa văn hóa của mỗi tộc người đã chung đúc thành truyền thống và hương sắc của quốc gia - dân tộc Việt Nam.

Hà Nội, mùa xuân năm 2003

CHU THÁI SON

LỊCH SỬ TỘC NGƯỜI



CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

O Việt Nam, tộc người Si La là một trong số những cộng đồng tộc người có dân số rất ít. Họ cư trú tại ba bản: Xeo Hai, Xì Thau Chải đều thuộc xã Can Hồ và Nậm Xin, xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên.

Phong cảnh miền Tây Bắc. Ảnh: Chu Thái Sơn



Các bản của người Si La đều nằm ở độ cao từ 500 đến 1.000m, địa hình có độ dốc lớn. Đặc điểm này gây nhiều khó khăn cho phát triển kinh tế và các mặt đời sống của cư dân trong vùng nói chung, với người Si La nói riêng. Về thổ nhưỡng, trong khu vực người Si La cư trú có bốn loại đất chính: đất feralit mùn trên núi cao; đất feralit hình thành trên các loại đá phiến sa thạch và đá grialit; đất phù sa do sông suối bồi đắp và đất biến đổi do con người trồng trọt.

Tại bản Nậm Xin (xã Mường Nhé) chủ yếu là đất feralit mùn trên núi cao, thích hợp cho việc phát triển lâm nghiệp, trồng cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm. Các loại đất khác đều có trong khu vực hai bản còn lại. Những vạt đất phù sa của sông suối được hình thành do sự bồi tụ của sông Đà cùng những con suối nhỏ, tuy diện tích không nhiều nhưng lại khá bằng phẳng, tầng đất dày, độ phì lớn, rất thích hợp cho việc canh tác lúa. Trên thực tế, người Si La chỉ phân biệt hai loại đất là đất ruộng và đất nương. Hiện tại, đất ruộng chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong toàn bộ diện tích đất canh tác và phân bố cũng không đồng đều.

Chế độ khí hậu - thủy văn của Mường Tè và Mường Nhé chịu sự chi phối nhiều của địa hình, vì vậy có khá nhiều tiểu vùng. Trong ba bản của người Si La, thì Xeo Hai, Xi Thau Chải thuộc khí hậu thung lũng, còn Nậm Xin thuộc khí hậu cao nguyên. Do đều nằm về phía tây của dãy Hoàng Liên Sơn, ít chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc, nên ở đây ấm hơn, nhiệt độ trung bình hàng năm khá cao. Khoảng từ tháng 3 đến tháng 5 còn có gió Lào, khiến cho mùa khô đến sớm và kéo dài. Lượng mưa trung bình hàng năm đạt 2.539mm, nhưng chỉ tập trung vào khoảng từ tháng 6 đến tháng 9, và không đồng đều. Riêng tại Mường Nhé, lượng mưa hàng năm chỉ đạt 1.943mm, thấp hơn mức trung bình của cả huyện và xã Can Hồ.

Địa bàn Mường Tè và Mường Nhé có độ che phủ tương đối cao, nhất là vùng phía tây sông Đà. Đặc biệt, tại xã Mường Nhé còn có thảm thực vật nguyên sinh quý hiếm, nằm trong diện bảo tồn của Nhà nước. Tuy nhiên, trong từng khu vực cụ thể, diện tích và đặc điểm rừng lại có sự khác biệt. Nếu như ở Mường Nhé, rừng già, rừng trung bình còn nhiều loại cây quý như pơ mu,



bời lời, re, dẻ, mạy thù lụ... thì ở Can Hồ chỉ có rừng nghèo và rừng thứ sinh. Trữ lượng của các loại rừng này thấp và khả năng tái sinh hạn chế, do bị khai thác liên tục. Ngay cả một số loại lâm sản nuôi sống con người như củ mài, cây báng, quả gắm... cũng đang trở nên khan hiếm. Đây chính là hệ quả của việc khai thác rừng bừa bãi trong nhiều năm qua.

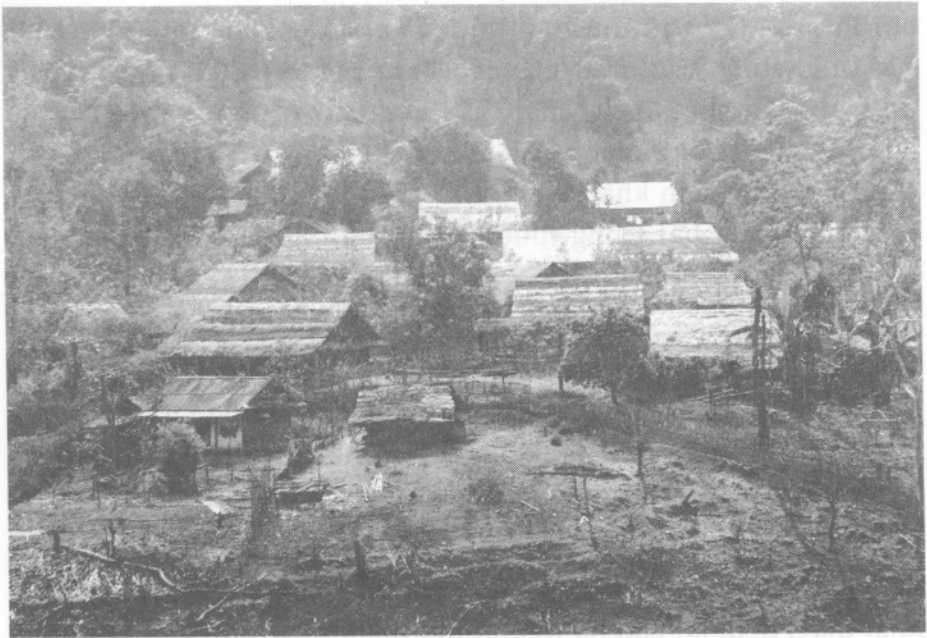
Động vật hoang dã ở đây khá phong phú với các loài voọc xám, bò tót, chồn mực, gấu, nai, hoẵng, lợn rừng, công, gà rừng v.v... Thậm chí, có khả năng còn có voi trong khu vực rừng nguyên sinh Mường Nhé. Tuy nhiên, nhìn chung số lượng của từng loài lại không nhiều. Ngoài các động vật trong rừng, còn phải kể đến các loài cá ở sông, suối, các loài lưỡng thể và côn trùng.

Trong các hoạt động kinh tế của người Si La, trước kia cũng như hiện nay, nhiều động thực vật tự nhiên vẫn là đối tượng khai thác, đem lại cho họ nguồn thu nhập quan trọng. Tuy nhiên, do dân số trong vùng ngày càng tăng, việc phá rừng làm nương rẫy và tẻ sản bắn muông thú trái phép xảy ra ngày càng nhiều, nên nguồn tài nguyên rừng đang ngày càng bị cạn kiệt.

LỊCH SỬ

Theo số liệu tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, dân tộc Si La có 840 nhân khẩu, xếp thứ 50/54 trong bảng thống kê về dân số các dân tộc của cả nước. Họ sinh sống tập trung ở huyện Mường Tè và Mường Nhé, xen cư với sáu dân tộc khác là Hà Nhì, Kinh, Cống, Thái, La Hủ và Khơ-mú. Trong khoảng thời gian 10 năm, từ 1979 đến 1989, dân số Si La tăng 190 người, bình quân mỗi năm tăng 2,3%, ở mức trung bình so với chỉ số tăng dân số của cả nước. Tuổi thọ trung bình của người Si La vào năm 1989 là 52.

Về lịch sử, các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến vốn có nguồn gốc từ siêu tộc Địch - Khương, khởi nguyên ở vùng Trung Á, sau chuyển dần xuống cao nguyên Tây Tạng (Trung Quốc). Từ đây, họ lại phân tán đi các nơi và phát triển thành những tộc người khác nhau. Cho đến nay, các tộc người này đang cư trú ở miền tây và tây nam Trung Hoa, đông bắc Ấn Độ và



Một góc bản Xeo Hai. Ảnh: Tấn Vịnh

bắc Đông Dương. Tuy nhiên, trong những tài liệu của Trung Hoa viết về nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến, lại không thấy đề cập đến người Si La. Họ chỉ được biết đến với tư cách là một dân tộc, khi cư trú ở Lào và Việt Nam. Hiện tại, mặc dù số dân không lớn, nhưng người Si La lại phân bố trên một địa bàn tương đối rộng, từ cao nguyên Phong Xa Lỳ của nước Lào sang khu vực Mường Tè của Lai Châu và Mường Nhé của Điện Biên - Việt Nam.

Người Si La có nhiều tên gọi và tên tự gọi khác nhau. Ở Lào, họ được gọi là *Si La*, *Si Đa*, *Khơ* hay *Lào Xủng*. Ở Việt Nam, người Thái gọi họ là *Txạ*, *Xá* hoặc *Khả Pẻ*, tức người mặc váy cuốn ra phía sau (để phân biệt với dân tộc Thái, phụ nữ mặc váy quấn ra đằng trước).

Ở Việt Nam, người Si La tự gọi là *Cú Dề Tsù*, nhưng tên này đến nay chưa rõ nghĩa. Ngoài ra, họ còn tự gọi là *Khơ Puớ*, có nghĩa là *người chỉ cho người khác đồ vật để họ đút vào túi*. Si La là tên tự gọi hiện nay, được Nhà nước chính thức công nhận và sử dụng trong các văn bản. Tuy nhiên, thế hệ những người Si La hiện nay cũng không giải nghĩa được tên gọi này của dân tộc mình.



Bản Si Thao Chải bên hữu ngạn sông Đà. Ảnh: Tấn Vịnh

Các bản của người Si La hiện nay mới được xác định từ những năm 70 của thế kỷ XX. Trước đó, họ du canh - du cư với nhịp độ tương đối nhanh ở miền tây Mường Tè. Nhưng xa hơn nữa, họ cư trú chủ yếu ở vùng đất nay thuộc nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, dọc hai bờ sông Nậm U. Hiện tại, ở Lào, ước tính có khoảng 30.000 người Si La sinh sống.

Truyền thuyết của người Si La kể lại rằng, thoát kỳ thủy chi có mấy gia đình thuộc các họ Pờ, Hù, Lý và Giàng rời Nậm U di cư về phía đông. Ông tổ sáu đời (tính đến lớp thanh niên hiện nay) thuộc họ Hù - tên là Hù Chà Pao - được sinh ra trên đường thiên di và được coi là thế hệ thứ hai ở Việt Nam. Từ đấy suy ra, người Si La sinh sống ở vùng Mường Tè, Lai Châu tính đến nay mới có chừng trên dưới 120 năm.

Khi vào đất Việt Nam, ban đầu họ cư trú thành một bản ở Mường Tùng, rồi chuyển về ven suối Nậm Cáy (Mường Lay), sang Mường Mô (Mường Tè), lại ngược lên Mường Nhé rồi sau đó mới đến Can Hồ - địa bàn giáp giới xã Tà Tổng của người Hmông. Nhìn trên bản đồ, có thể thấy lộ trình của người Si La khi đến

Việt Nam, là men theo các chi lưu của sông Nậm Mực, rồi ngược lên hướng Tây Bắc.

Khi chuyển tới Can Hồ, người Si La vẫn sinh sống tập trung trong một bản (*dố mí*) có tên gọi theo tiếng Quan Hỏa là *Xeo Hai* (Biển Nhỏ), hoặc *Xeo Hai Tá Chải* (Trại lớn ở gần biển nhỏ). Bản này nằm trên rìa cánh rừng nguyên sinh phía tây bắc của trung tâm huyện hiện nay, nơi còn nhiều rừng già, đất tốt và có độ dốc thấp, thuận tiện cho việc canh tác nương rẫy, nhưng lại thiếu cơ sở để ổn định lâu dài. Sau một thời gian ngắn, bản được chia làm ba (*Xeo Hai*, *Xì Thau Chải*, *Nậm Xin*) và phân tán ở nhiều nơi. Thực hiện cuộc vận động định canh - định cư của Đảng và Nhà nước, đầu những năm 70 của thế kỷ trước, đại bộ phận người Si La chuyển về sống tập trung tại hai địa điểm thuộc xã Can Hồ và vẫn giữ nguyên tên bản cũ (*Xeo Hai*, *Xì Thau Chải*). Năm 1979, bộ phận người Si La đang cư trú ở *Nậm Xin* cũng chuyển về Can Hồ, nhưng chỉ sau 3 năm, đến 1981, họ lại tái chuyển cư về nơi ở cũ. Từ đó, các bản Si La đã cơ bản định hình như hiện nay.



Điện đã về với thôn bản Si La.

HOẠT ĐỘNG KINH TẾ



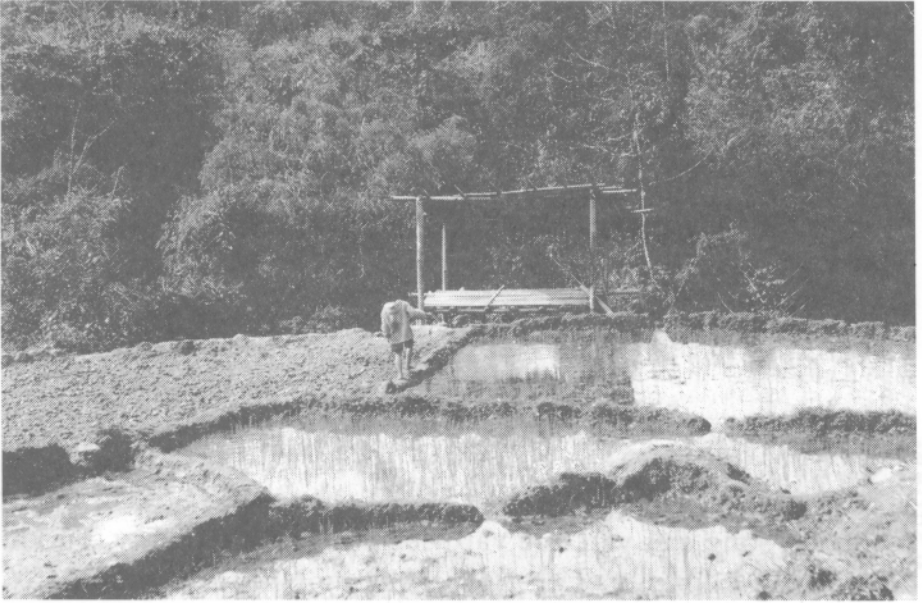
Trước những năm 60 của thế kỷ XX, người Si La sống du cư và nguồn sống chủ yếu dựa vào việc du canh nương rẫy. Từ khi về lập làng ở khu vực Can Hồ và Mường Nhé, đồng bào đã có điều kiện tốt hơn để khai khẩn ruộng nước. Tuy nhiên, trong cơ cấu kinh tế của người Si La, nương rẫy vẫn chiếm vị trí quan trọng hàng đầu, còn các hoạt động khác như chăn nuôi, thủ công nghiệp gia đình và khai thác các nguồn lợi tự nhiên, cũng có vai trò đáng kể trong đó.

TRỒNG TRỌT

Trồng trọt là hoạt động kinh tế chủ đạo, nguồn sống chính của người Si La. Trong mấy thập kỷ qua, kỹ thuật canh tác của họ đã có những thay đổi căn bản. Từ chỗ chỉ biết làm nương chộc lỗ, ngày nay họ đã biết dùng cuốc và cày, bừa có súc vật kéo. Ngoài lúa là cây lương thực chính, họ còn trồng ngô, sắn, cao lương, khoai sọ và các loại cây rau, đậu, bầu bí...

NUƠNG RẪY (GIÁ CỐ)

Cũng như các dân tộc khác canh tác trên nương rẫy, người Si La thường chọn những cánh rừng già để phát nương. Hiện nay, phần vì diện tích rừng già (sở kha kha mớ) ngày càng bị thu hẹp, phần vì Nhà nước quản lý chặt chẽ, nên hầu như họ chỉ phát nương trên các cánh rừng tái sinh hay trên các vạt cỏ, tuy công việc đỡ vất vả, nhưng năng suất cây trồng không cao.



Chòi canh lúa. Ảnh: Tấn Vịnh

Khi đã chọn được đất, các gia đình thường tổ chức phát nương (*za gô mề*) vào đầu tháng 2 dương lịch. Dụng cụ chính gồm dao quắm (*so tọ*) và rìu (*the zô*). Trong việc phát nương, nam giới là lực lượng chính; còn phụ nữ, người già, trẻ em đóng vai trò hỗ trợ. Khi phát nương, người ta làm từ chân đồi lên đỉnh đồi; các cây cỏ thụ được để lại. Đây là điều quy định trong tập tục của người Si La, vì theo họ, các cây đó vừa để lấy bóng mát, vừa có thể khai thác gỗ sau này; mặt khác, khi bỏ hóa (không làm nương) thì rừng sẽ nhanh tái sinh hơn.

Nương phát thường được để từ 20 ngày tới một tháng, khi cây cỏ đã khô, họ bắt đầu đốt (*mì phua*). Thời gian đốt nương của người Si La thường vào cuối tháng 2, đầu tháng 3 dương lịch. Người ta không đốt nương vào ngày con rồng (*sị nhô*), vì quan niệm đó là ngày nước, đốt có thể sẽ gây ra hạn hán. Khi đốt, cần tính toán thời gian sao cho trước khi trời tối là công việc phải cơ bản hoàn thành, để mọi người có thể yên tâm quay về bản. Nương đốt xong, chờ tro than nguội hẳn, người ta mới bắt tay vào thu dọn. Công việc chính khi thu dọn là gom cành củi, san đều tro trên mặt nương. Những cây que cháy chưa hết thì



tập trung thành đồng rồi đốt tiếp, hoặc mang ra mép nương để sau này rào giậu.

Đối với những loại cây trồng khác nhau, kỹ thuật phát, đốt và chuẩn bị đất canh tác của người Si La về cơ bản là thống nhất; chỉ khác nhau ở thời điểm và các biện pháp kỹ thuật đối với từng loại cây cụ thể. Ví dụ, nương trồng ngô bao giờ cũng chuẩn bị sớm hơn nương trồng lúa, hay nương cuốc phát sớm hơn nương chọc lỗ... Nương mới làm năm đầu, người ta thường trồng lúa, sau một - hai năm mới chuyển sang trồng ngô và sắn. Sau khi trồng ngô và sắn được một vài năm, người ta bỏ hóa khoảng 5 - 10 năm mới canh tác trở lại, hoặc bỏ hẳn.

Lúa là cây lương thực chính mà người Si La trồng trên nương. Từ xưa, họ đã có những giống lúa tương đối thuần chủng, với cả hai loại, tẻ (*co sị*) và nếp (*co nhò*). Lúa tẻ gồm có: lúa sớm (*co sẹ*), thường trồng ít để làm lễ cơm mới (*ô mí khe*) và lúa muộn (*co cú*), trồng đại trà và nhiều. Người Si La còn phân biệt lúa tẻ theo màu sắc ngoài vỏ như: lúa tẻ hạt trắng (*cò tchi*), lúa tẻ hạt đen (*cò mà*), lúa tẻ hạt đỏ (*hồ củ*). Lúa nếp thì có các giống: nếp thơm (*co nhò ly la*), nếp hạt đen (*co nhò na*) là những giống lúa ngon nhưng năng suất thấp nên ít được trồng; các loại khác như nếp hạt đỏ (*co nhò lơ lơ*), nếp hạt vàng (*co nhò hư lư*) cho năng suất cao, nên được trồng nhiều hơn. Nhìn chung, các giống lúa nếp phong phú hơn so với các giống lúa tẻ. Có thể, xưa kia lúa nếp là loại cây lương thực chính; sau này, vì nhiều lý do, người ta mới chuyển sang trồng lúa tẻ. Đây cũng là hiện tượng khá phổ biến ở nhiều dân tộc thiểu số. Ngày nay, lúa nếp vẫn được trồng trên nương và dưới ruộng nhưng tỷ trọng không lớn so với lúa tẻ.

Công cụ chính trong việc tria lúa nương là cây gậy chọc lỗ (*su u lô*), được làm bằng gỗ "thành ngạnh" (*a chừ*) rất cứng và nặng. Gậy chọc lỗ là một thân gỗ tròn, chiều dài khoảng 2,5m - 3m, có tiết diện khoảng 5 - 6cm, đầu đẽo nhọn rồi hơ qua lửa cho đánh lại.

Khi tria lúa, các gia đình trong bản thường tổ chức lao động theo lối vắn công, nay làm cho nhà này, mai làm cho nhà khác.



Với cách làm như thế, mỗi mảnh nương được xuống giống nhanh, cây mọc đồng loạt và sau này lúa chín đều. Bao giờ người ta cũng tra lúa theo hướng từ chân đồi lên đỉnh, nam giới đi trước, cầm gậy chọc lỗ, nữ giới theo sau bỏ hạt. Các gốc lúa cách nhau khoảng 12 - 15cm, mỗi gốc vài ba hạt giống.

Bên cạnh lúa, người Si La còn trồng ngô và có nhiều loại như: ngô tẻ hạt vàng (*po chi hu hơ*), ngô tẻ hạt trắng (*po chi phu lu*), ngô nếp hạt vàng (*po nhò hu hơ*), ngô nếp hạt trắng (*po nhò phu lu*)...

Các giống ngô nếp ăn ngon, thơm và dẻo, nhưng năng suất thấp, hay bị sâu bệnh, chịu hạn kém nên không được trồng nhiều bằng ngô tẻ, vốn là các giống cho năng suất cao, chịu được hạn, ít bị sâu bệnh, phù hợp với thời tiết khắc nghiệt. Ngô được gieo vào khoảng tháng 1 - 2 và thu hoạch khoảng tháng 5 - 6 hoặc tháng 8 - 9 âm lịch, tùy theo loại giống sớm hay muộn.

Trong các loại cây lương thực truyền thống của người Si La, còn có cao lương (*bo tso*) - một giống cây thuộc họ kê, được trồng nhiều ở Tây Bắc. Cao lương của người Si La có hai giống chính là cao lương đen (*à nà lə bo tso*) và cao lương trắng (*à phu lu bo tso*). Giống cao lương trắng hạt nhỏ, không thơm; còn cao lương đen hạt to, có mùi thơm, thường được giã lấy bột làm bánh hoặc trộn với gạo nếp để đồ xôi. Cao lương được trồng trên những mảnh nương nhỏ hoặc gieo xung quanh nương lúa, sản lượng hàng năm không nhiều.



Một số công cụ lao động của người Si La: dao, rìu, gậy chọc lỗ. Ảnh: Tấn Vĩnh



Bên cạnh các loại cây lương thực truyền thống, những năm gần đây, người Si La còn tiếp nhận thêm một loại cây lương thực mới, là cây sắn (*mừ chú*). Nhờ thích nghi tốt và cho năng suất cao, cây sắn (củ mì) nhanh chóng phổ biến và khẳng định vai trò quan trọng trong cơ cấu cây trồng của người Si La.

Ngoài cây lương thực, người Si La còn trồng xen các loại rau củ quả như: bí đỏ (*ma hờ*), bí xanh (*thờ khờ*), vừng (*nè hơ*), gừng (*chò sự*), đậu đen (*lo gờ*), đậu đũa (*no khu*), khoai lang (*mầm phờ lờ*), khoai sọ (*bè có*), mía (*phù chi*), đu đủ (*ma côi*), hành (*củ mo*), tỏi (*củ phỉ*), chuối (*nga sừ*), rau cải (*củ tsi*), ớt (*mà bị*)... Trong danh mục các giống cây trồng trên nương của người Si La xưa kia, còn có cả bông và chàm. Ngày nay, vải công nghiệp bán nhiều, nghề dệt bị mai một, nên hai loại cây này không còn được trồng nữa.

Mùa thu hoạch nương của người Si La bắt đầu vào tháng 5, tháng 6 âm lịch, khởi đầu với việc thu hái các loại đậu và ngô sớm. Lúc này, ngô chủ yếu dùng để ăn tươi, chống đói trong tình trạng thiếu lương thực vốn thường diễn ra từ ngay sau tết Nguyên đán. Ngô muộn được thu vào khoảng cuối tháng 8, đầu tháng 9 âm lịch. Đây là vụ ngô chính, sản lượng nhiều, chủ yếu để phơi khô ăn dần. Muốn để dành ngô, người ta để cả bẹ, phơi khô rồi treo lên giàn bếp hoặc để trên sàn gác trong nhà, khi nào cần ăn mới tẽ hạt.

Cũng trong thời gian này, các trà lúa sớm đã bắt đầu chín và có thể gặt được. Trước khi bắt tay vào thu lúa đại trà, người ta thường gặt một ít lúa sớm về để cúng cơm mới. Người Si La xưa kia có thói quen tuốt lúa bằng tay, nay chủ yếu cắt bằng liềm (*kiều*). Lúa sau khi cắt, được phơi khô ở trên nương, đánh thành đồng hình trụ, đường kính 2 - 3m, cao khoảng 2 - 3m. Khi xếp lúa thành đồng, người ta để đầu bông quay vào trong, gốc ra ngoài, trên đỉnh phủ rơm để chống mưa. Lúa để trên nương khoảng hai tháng mới đem ra đập lấy hạt và chuyển dần về nhà. Người Si La không dùng néo mà trải bông lúa lên một tấm cót (*a chạ*) rồi dùng gậy (*té từ*) đập cho rụng hạt.



RUỘNG NƯỚC (PI CỌ)

Trong toàn bộ diện tích đất canh tác của người Si La, ruộng nước chiếm tỷ lệ không nhiều, chủ yếu tập trung ở hai bản Xeo Hai và Xi Thau Chải thuộc xã Can Hồ. Phần lớn số ruộng đó vốn là của người Thái để lại dưới hình thức tương trợ, khi người Si La chuyển về đây định cư; một phần khác là mới được khai khẩn trong những năm 70 – 80 của thế kỷ trước. Đất ruộng bao gồm cả hai loại: phù sa ven sông Đà và ruộng bậc thang khai thác trên nền feralit đồi núi. Nhìn chung, các loại đất này đều thích hợp cho việc trồng lúa, nhưng khó lấy nước, nên xưa nay, người Thái cũng như người Si La, chỉ canh tác được một vụ.

Cộng đồng người Si La tiếp thu khá nhanh kỹ thuật canh tác lúa nước, đặc biệt là kỹ thuật làm thủy lợi nhỏ và sử dụng sức kéo trong khâu làm đất. Để dẫn nước vào ruộng, họ đã kết hợp một cách sáng tạo những kinh nghiệm này của người Thái với người Hà Nhì. Họ vừa đào mương (như người Thái) để dẫn nước vào vùng sa bồi thấp, vừa bắc các đường máng (như người Hà Nhì) để lấy nước từ các khe trên cao xuống cho ruộng bậc thang.

Bộ công cụ làm đất ruộng của họ gồm có cày (*li*) và bừa (*tê kha*). Cấu tạo chiếc cày hoàn toàn giống với chiếc cày của người Hà Nhì. Đó là dạng cày bắp cong, phổ biến trong các dân tộc



Cày, công cụ làm ruộng nước (mới được tiếp nhận) của người Si La.
Ảnh: Tấn Vịnh



làm ruộng bậc thang và nương định canh ở các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta. Chiếc bừa của họ được làm hoàn toàn bằng gỗ, theo kiểu bừa chữ nhĩ (而). Hệ thống thuật ngữ mà họ dùng để chỉ các bộ phận của cày, bừa là sự kết hợp giữa tiếng Quan Hỏa, tiếng Hà Nhì với tiếng Si La: lưỡi cày: *lì hoa* (tiếng Quan Hỏa), tay cày: *ờ khơ chua*, bắp cày: *ơ khơ*, cá cày: *de* (tiếng Si La), bừa: *tê kha* (tiếng Hà Nhì), tay cầm và khung bừa: *a ru*, răng bừa (bằng gỗ): *a xê*, thùng hoặc chảo: *bồ nà khê* (tiếng Si La)...

Người Si La cũng sử dụng một số giống lúa ruộng của người Thái, trong đó chủ yếu là *khẩu đo*, một giống lúa ngắn ngày cho năng suất ổn định. Gần đây, một số giống mới như 203, KV10, lúa lai Trung Quốc, đã được du nhập. Nhờ vậy, ở các chân ruộng sa bồi gần sông, người ta đã có thể cấy được hai vụ: chiêm xuân và vụ mùa. Vụ chiêm xuân cấy chủ yếu các giống 203, KV10, mạ được gieo vào tháng 11 - 12, sang giêng bắt đầu cấy và đến tháng 4 - tháng 5 âm lịch, là có thể thu hoạch. Vụ mùa là vụ chính, cấy vào tháng 5 - 6, thu hoạch vào tháng 9 - 10 âm lịch. So với chiêm xuân, việc canh tác lúa mùa có nhiều thuận lợi, vì thời gian này là mùa mưa.



Bừa, công cụ làm ruộng (mới được tiếp nhận) của người Si La. Ảnh: Tấn Vịnh



MỘT SỐ KINH NGHIỆM VÀ TÍN NGƯỠNG TRONG CANH TÁC NÔNG NGHIỆP

Người Si La có hệ thống nông lịch tương đối ổn định, phản ánh những tri thức bản địa của họ về chu kỳ thời tiết và đặc tính sinh học của các giống cây trồng. Theo kinh nghiệm, khi cây dẻ (*bờ vẹ*), cây me (*hà vè*) bắt đầu ra hoa và chim đa đa (*chí tí tí*) bắt đầu hót rõ thì chính là lúc tốt nhất để gieo lúa nương; còn khi ve kêu báo hiệu mùa hè thì mọi việc gieo trồng trên nương phải được hoàn tất. Khi quan sát tự nhiên, đồng bào có kinh nghiệm là: nếu thấy cây Ớt (*mà bờ a bờ*) hay cây dâu gia đất (*xừ bờ lớ à xừ*) sai quả, thì lúa năm ấy sẽ được mùa, v.v... Những tri thức đó được đúc kết trong các câu tục ngữ-ca dao, dễ nhớ, và được truyền từ đời này qua đời khác.

Quá trình canh tác của người Si La còn lệ thuộc vào khá nhiều những tín ngưỡng nguyên thủy liên quan đến nông nghiệp. Như khi tìm đất làm nương, họ không đi vào ngày giỗ của cha, mẹ hoặc ứng vào ngày trước đây chôn cất cha, mẹ. Trên đường đi, nếu vô tình nhìn thấy xác chết của bất kỳ con vật nào cũng phải quay về, không được đi tiếp. Trước ngày trỉa hạt, các gia đình Si La đều phải làm lễ gieo hạt tượng trưng (*cá si ta*).

Sáng sớm vào ngày đã định, chủ nhà mang theo lễ vật gồm một con gà, hai con cá khô, một con dúi khô, một quả trứng gà, một giỏ com nếp, một vỏ trái bầu khô đựng nước, một cục than, một gậy chọc lỗ và các loại giống (lúa, ngô, khoai sọ, bầu, bí, đậu, gừng...) lên nương. Đến nơi, sau khi khấn cầu các loại ma phù hộ cho mùa màng tươi tốt, chủ nhà sẽ làm nghi thức tra hạt lúa giống trước, rồi tiếp đó tra các loại giống bầu bí, khoai sọ... Người Si La quan niệm, mỗi mảnh nương đều có một loại ma (*ia ve*) trông coi lúa ngô, không cho muông thú phá hoại; do vậy, họ phải dựng ở đấy một mái lều nhỏ cho ma nương trú ngụ. Trong những ngày trỉa hạt, tới bữa ăn trưa, chủ nhà phải dâng com, đốt bếp cho ma nương, và mang phần com của mình tới ăn bên cạnh lều ma.

Thời gian lúa ngô sinh trưởng, các nghi lễ tập trung vào việc cầu mong cho lúa không bị chết do sâu bệnh, không bị chim chuột phá, không bị khô hạn... Sau khi làm cỏ đợt một, người Si La có

lễ *co zá mì lô* và lễ *co mừng mi a lô* nhằm cầu mong cho cây lúa nhanh lớn, nhanh trở bông, nhiều hạt. Lễ này được tổ chức ngay trên nương, vào khoảng cuối tháng 4, đầu tháng 5 âm lịch. Sau khi thu hoạch, có lễ cúng hồn lúa (*cò ve phạ*), cầu mong năm sau lúa nhiều bông, chắc hạt.

CHĂN NUÔI

Chăn nuôi là ngành kinh tế bổ trợ quan trọng của người Si La. Hầu hết các vật nuôi quen thuộc như trâu (*bô la*), bò (*mé nhù*), lợn (*vạ*), gà (*a*), vịt (*cho khè*) đều có mặt ở đây. Tuy nhiên, do thu nhập từ trồng trọt còn hạn chế nên vì thế mà chăn nuôi cũng kém phát triển.

Miền núi vốn là địa bàn thuận lợi cho việc chăn nuôi đại gia súc thể nhưng số đàn trâu, bò của người Si La lại có rất ít. Một số gia đình nghèo không đủ vốn còn những gia đình khá hơn cũng chỉ có một vài con, chủ yếu nuôi để lấy sức kéo trong nông nghiệp. Phổ biến nhất ở đây là lợn và gà; hầu như gia đình nào cũng có dăm ba con lợn, vài chục con gà. Lợn, gà không những dùng làm lễ vật trong các dịp cúng bái hàng năm, mà còn là



Chuồng nuôi heo của người Si La. Ảnh: Tấn Vịnh



Heo thả rong
trong sân.

Ảnh:
Chu Thái Sơn



Trâu bò cũng được nuôi trong sân nhà. Ảnh: Tấn Vĩnh

thực phẩm dự trữ phòng khi có khách. Gia súc, gia cầm chăn nuôi được, khi cần có thể đem trao đổi, mua bán. Tuy nhiên, kỹ thuật chăn nuôi của người Si La còn thấp, chủ yếu là chăn nuôi theo lối thả rông. Vì vậy hàng năm đàn gia súc, gia cầm ở đây luôn phải đối mặt với các loại dịch bệnh.

Những năm gần đây, nhờ sự hỗ trợ của Nhà nước, ngành chăn nuôi của người Si La đang được củng cố và phát triển, hệ thống chuồng trại cũng được chú ý xây dựng thêm nhiều. Trong tương lai, đây sẽ là ngành kinh tế mũi nhọn của họ.



NGHỀ THỦ CÔNG GIA ĐÌNH

Thủ công nghiệp gia đình cũng là một hoạt động kinh tế phụ, hỗ trợ cho các ngành kinh tế khác nhằm thỏa mãn những nhu cầu sinh hoạt hàng ngày. Người Si La từ lâu không còn biết dệt vải, nên nghề thủ công gia đình của họ chủ yếu tập trung vào đan lát mây tre. Một vài người trong các bản còn biết rèn, hoặc làm những đồ mộc đơn giản.

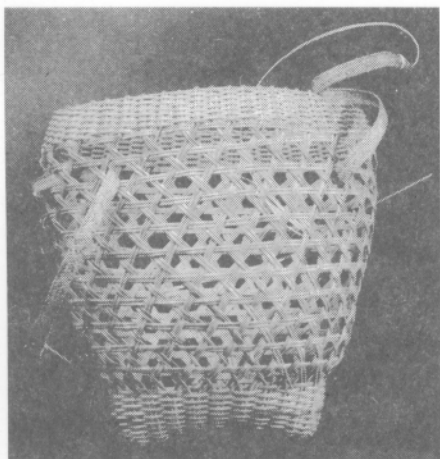
Mây tre dùng làm nguyên liệu đan lát thường được khai thác vào tháng 10, tháng 11 hàng năm. Đây là thời gian khô hanh, lượng nước ở trong không khí ít, nên chúng không bị mốc. Sản phẩm đan lát của người Si La cũng khá phong phú, gồm nhiều chủng loại với các chức năng khác nhau, như: gùi (*mì dè*), cót (*hạ chơ*), nong, nia (*có o*), giần, sàng (*phè chừ*), chiếu mây (*khội a zơ*), rương (*hòm*) đựng quần áo (*bờ*), giỏ đựng cơm (*ô kê*), đồ (*a lố*) v.v...

Rương đựng quần áo là sản phẩm khá đặc biệt, không thể thiếu trong các gia đình Si La. Ngoài ra, mỗi gia đình còn có một chiếc rương để thờ (*xì ghi bờ*). Đây là chiếc rương cất giữ các loại đồ gia bảo quý hiếm, thường để dưới gầm bàn thờ, ngay trên đầu giường của chủ nhà. Bình thường, ngoài chủ nhà, không ai được mở chiếc rương này; chỉ khi chủ nhà qua đời, người con trai trưởng mới có quyền thừa kế và sử dụng. Nếu ai vi phạm điều kiêng kỵ này sẽ bị phạt 2 hào bạc trắng và một chai rượu để làm lễ tạ tội với tổ tiên.



Một số loại gùi của người Si La.

Ảnh: Tấn Vĩnh



Chiếc gùi thưa. Ảnh: Daniel Ponsard

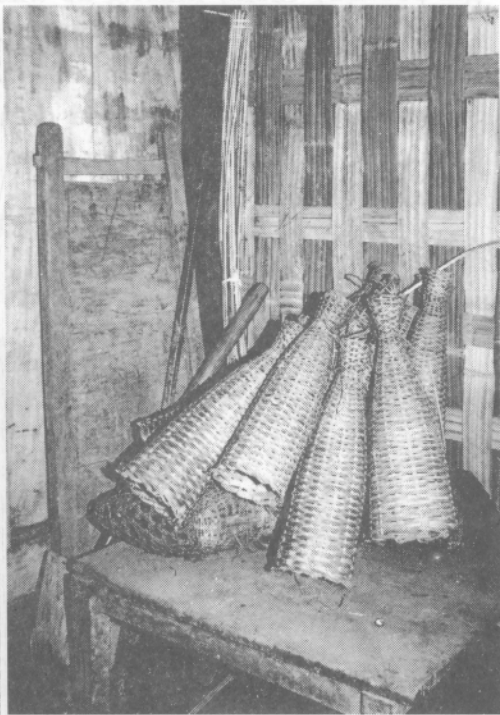
Giỏ lớn đựng bông lau,
bông gạo làm nệm, gối.

Ảnh: Tấn Vịnh



Chụp tre bảo vệ rau thơm. Ảnh: Tấn Vịnh

Giàn để dụng cụ bắt cá. Ảnh: Tấn Vịnh





Đơm bắt cá. Ảnh: Tấn Vịnh

Ngoài đan lát mây tre, người Si La còn biết đan sọt làm ra các công cụ đánh bắt cá, như chài (vê chú), lưới (ba), vọt (ngà khù)... Xưa kia, sọt chủ yếu được tạo ra từ một loại dây rừng có tên là *che lợ*. Người ta bóc vỏ cây này đập dập, phơi khô, tước nhỏ, rồi xe lại thành từng cuộn nhỏ. Ngày nay, loại sọt ấy hầu như không còn dùng, họ chuyển sang đan bằng dây cước hoặc các loại dây nylon tiện lợi hơn nhiều.

Đan lát mây tre là công việc của đàn ông, còn đan sọt cước là công việc chung của cả nam và nữ giới. Hầu như người Si La nào cũng biết đan, họ được làm quen với các kỹ năng đan lát từ lúc mới 7 - 8 tuổi. Đến khi trưởng thành, mọi người đều đã trở nên thuần thục và truyền dạy lại cho lớp trẻ.

Trước kia, người Si La hầu như không biết đến nghề rèn, nhưng gần đây, ở các bản đã xuất hiện một vài lò rèn với chức năng chính là sửa chữa các loại công cụ sản xuất như rựa (*le hứ*), dao quắm (*so tọ*), liềm (*kiều*)... trước mỗi mùa vụ. Nghề mộc của họ cũng kém phát triển. Công cụ chính được dùng trong chế tác đồ gỗ chỉ là con rựa (*le hứ*), cái rìu (*ha dô*), gần đây có thêm cái cưa (*lờ*), cái đục (*tha dờ*) và cái bào (*a le*). Sản phẩm mộc chủ yếu của họ thường là ghế đôn (*ky to*), cày (*li hoa*), bừa (*tê kha*), cối giã gạo (*thủ thi*), chõ đồ xôi v.v...

KHAI THÁC CÁC NGUỒN LỢI TỰ NHIÊN

Khai thác các nguồn lợi tự nhiên có vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế của người Si La. Mường Tè là địa bàn có thảm thực vật nhiệt đới điển hình, có hệ động vật phong phú về chủng

loại. Tiềm năng thiên nhiên ấy là đối tượng lý tưởng cho việc khai thác, cung cấp một lượng lương thực, thực phẩm đáng kể cho các bữa ăn hàng ngày, nhất là vào những dịp giáp hạt.

HÁI LƯỢM

Hái lượm là công việc chung của mọi người trong gia đình, nhưng phụ nữ thường giữ vai trò chính. Sản phẩm thu được khá phong phú, đáp ứng phần nào nhu cầu ăn uống hàng ngày. Các nhóm sản phẩm chính hái lượm được gồm: các loại lương thực bổ trợ như củ mài (*mừ*), củ nâu (*khá lẹ*), cây báng (*ồ tse dừ*), củ mài trắng (*à phu lu mừ*)... Các loại măng và rau quả thực phẩm như măng đắng (*lẻ chẹ*), măng mai (*lẻ bố*), măng nứa (*lẻ mẹ*), dương xỉ (*tá tả*), lá chua (*xì ghi phu lu*), lá lốt (*xà le*), quả cà gai (*xư khô*), rau tàu bay (*ư lò á khạ*), lá sung non (*phèo le lẻ*) v.v... Bên cạnh đó, người Si La còn thu hái mộc nhĩ (*ma kho lơ khô*), nấm hương (*com mi kim*) và các loại nấm khác (*ư kha la khà*) - những sản vật của rừng vốn rất sẵn vào mùa mưa. Tuy số lượng không nhiều, nhưng giá trị dinh dưỡng cũng như giá trị hàng hóa của các loại lâm sản này khá cao. Ngoài ra, họ còn lượm nhặt các loại động



Lượm nhặt các sản phẩm của rừng thường là công việc của phụ nữ. Ảnh: Tấn Vĩnh

vật nhuyễn thể và côn trùng như: ốc (*bì khi li kị*), nhộng ong (*dề tẹ*) v.v... Các loại dược liệu như sa nhân (*sa cô*), tam thất rừng (*san si*) và nhiều cây, lá, rễ thuốc nam cũng được thu hái, để sử dụng và đôi khi đem bán.

SĂN BẮT

Săn bắt là hoạt động thường xuyên của nam giới, bao gồm săn bắn muông thú trong rừng và đánh bắt thủy sản ở sông suối.

Công cụ săn bắn của người Si La gồm súng kíp (*pờ ti lô cô*), nỏ (*xù na*) và các loại bẫy. Người Si La có thể chế tác nỏ và biết cách làm tên tẩm thuốc độc để săn những con thú lớn, nhưng họ không tự làm được súng kíp mà phải mua của người Dao, Hmông hoặc Hà Nhì. Bẫy của người Si La gồm nhiều loại như bẫy thất (*lù chu*), bẫy gỗ (*tùy*), bẫy cần sập (*o tso*), bẫy chông (*té tsi*) v.v... Mỗi loại thường chỉ dùng để bẫy một vài loại thú nhất định. Ví dụ: bẫy gỗ, bẫy chông để bắt thú lớn, như lợn rừng (*vạ sô kha*), gấu (*è e*), sơn dương (*i ề*), nai (*xê ệ*), hươu (*chi dưa*); bẫy dây, bẫy cần sập dùng để bắt chuột (*o chạ*), sóc (*ó tsi*), chim (*khi dờ*), gà rừng (*ạ sô kha*) v.v...



Đặt dóm bắt cá trên sông Đà. Ảnh: Tấn Vịnh



Về hình thức, người Si La thường đi săn cá nhân là chính. Trên cơ sở hiểu biết về thói quen kiếm ăn của những con vật, người thợ săn thường phục kín trên nương vào mùa sắp thu hoạch, tại lối thú hay đi hoặc gần gốc cây mà chim thường trú ẩn. Hình thức săn bắn tập thể ít được áp dụng và khi hạ xong con mồi thường được chia đều cho cả bản, riêng người có công được hơn chút ít mà thôi. Hiện nay, do diện tích rừng bị thu hẹp, muông thú hiếm dần, sản phẩm săn bắn của người Si La ngày càng ít đi, nên họ chuyển sang đánh bắt thủy sản nhiều hơn.

Đánh bắt thủy sản là hoạt động phổ biến trong các bản của người Si La. Gia đình nào cũng có một vài chiếc chài quăng (*vê chú*), đôi ba chiếc vợt (*ngà khù*) và một số cần câu (*mẹ khọ*). Nơi đánh bắt là sông Đà (*Nậm Tẹ*) và những con suối lớn nhỏ trong vùng như Nậm Sỉ Lường, Nậm Ma v.v... Các loại thủy sản đánh bắt được cũng khá phong phú như cá chiên (*plakhi*), cá lăng (*lại tơ lơ*), rùa (*la khô*), cua (*bì kho*), tôm (*le bua*), ếch (*thlờ*)... Sản phẩm đánh bắt thủy sản có vai trò đáng kể trong đời sống kinh tế ở mỗi gia đình người Si La.

TRAO ĐỔI, MUA BÁN

Các hoạt động kinh tế của người Si La mang nặng tính tự túc tự cấp, hơn nữa quan hệ xã hội của họ cũng tương đối khép kín, nên vì thế mà kinh tế hàng hóa ở đây chưa phát triển được. Họ không có chợ riêng và trong phạm vi khu vực huyện Mường Tè trước kia cũng không có chợ. Việc trao đổi, mua bán chủ yếu diễn ra trong nội bộ cộng đồng, thỉnh thoảng mới có sự trao đổi với các bản người dân tộc khác sống lân cận.

Ngày nay, kinh tế thị trường phát triển đã tác động mạnh tới đời sống của người Si La. Ngoài việc sản xuất, hái lượm, săn bắt... để phục vụ cuộc sống hàng ngày, họ đã tích cực chăn nuôi, cấy trồng, tìm kiếm các sản vật quý hiếm trong vùng để trao đổi. Những mặt hàng hiện nay người Si La thường mang ra trao đổi là sản phẩm chăn nuôi như lợn, gà, bò...; các sản phẩm đan lát như hòm mây, chiếu mây, gùi...; ngoài ra còn có vàng sa khoáng và nhất là các sản vật quý của rừng như mật ong (*bì ư*), sa nhân

(sa cộ), huyết linh (hừ họ), tam thất (san si), nấm (ư kha la khà), mộc nhĩ (mu kho lơ khò) v.v...

Sau khi bán được các sản phẩm của mình, đồng bào thường mua về nhiều mặt hàng cần thiết phục vụ cho đời sống hàng ngày như: quần áo, vải, muối, dầu hỏa, sách vở, bút mực, thuốc chữa bệnh, chăn màn, nông cụ... Đó là những mặt hàng tối cần thiết của đồng bào.



Đi chợ về. Ảnh: Tấn Vịnh

VĂN HÓA VẬT CHẤT



Do không duy trì được nghề dệt truyền thống nên nguyên liệu may mặc hiện nay của người Si La chủ yếu là vải công nghiệp, hoặc vải mua của người Thái. Mặc dù không có sự phân biệt giàu nghèo hay nghề nghiệp bằng quần áo, nhưng y phục của họ - đặc biệt là nữ phục - lại phản ánh rất rõ những đặc trưng lứa tuổi và tình trạng hôn nhân.

Khác với nam giới, phụ nữ Si La hiện nay vẫn giữ được những nét độc đáo trong bộ y phục của dân tộc mình. Bộ nữ phục truyền thống đầy đủ gồm có váy, áo, dây lưng và khăn đội đầu. Váy (*tổ bi*) của họ là loại váy khâu may khép kín, màu đen, mặc dài đến mắt cá chân. Mỗi chiếc có hai phần rõ rệt là cạp và thân váy. Cạp váy là một dải vải khác màu, rộng khoảng 20cm; thân váy thường rộng bằng vòng bụng người mặc, khoảng 70 - 75cm, và dài bằng thân dưới tính từ eo lưng xuống mắt cá. Thân váy không được trang trí, nhưng ở phía dưới, khi viền gấu váy, phụ nữ Si La thường dùng chỉ đỏ, khiến cho chiếc váy trở nên nổi hơn. Khi mặc, bao giờ phụ nữ Si La cũng quấn và giắt mép váy về phía sau.

Áo (*pi khô*) của phụ nữ Si La có màu chàm đen, được may ngắn, bó thân và cài cúc bên nách phải. Cả cổ, tay và gấu áo đều được



trang trí bằng những đường viền hoặc những khoanh vải khác màu. Phong cách trang trí này có nhiều nét tương đồng với một số dân tộc cùng nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến (như Hà Nhì, La Hủ hay Phù Lá) và nhóm Hmông - Dao. Trên nền chàm đen, những đường viền này khiến cho cả bộ y phục trở nên mềm mại, sinh động hẳn. Nhưng nét độc đáo nhất trên chiếc áo nữ chính là phần trang trí ở thân trước. Đó là một miếng vải có hình thang cân, trên có đính những đồng xu bạc và trang trí các đường văn kẻ bằng chỉ đỏ.

Ngoài váy áo, thì khăn đội đầu (*ty đa ì xù*) cũng là bộ phận không thể thiếu đối với mỗi phụ nữ thuộc mọi lứa tuổi. Các thiếu nữ bắt đầu đội khăn ở độ tuổi 14 - 15, khi những đặc trưng giới tính bắt đầu xuất hiện trên cơ thể. Khăn của họ được làm bằng vải trắng hình chữ nhật, khổ 80cm x 20cm, trên có thêu những đường văn kẻ dọc ngang, tạo thành những ô vuông lớn bằng chỉ đỏ. Hai đầu khăn được trang trí bằng các tua chỉ màu và những đồng xu bạc. Khi đội, một đầu khăn được giắt trước trán còn đầu kia buông lủng phía sau lưng. Chiếc khăn trắng biểu thị cho sự trong sáng, thanh cao, cũng là dấu hiệu ngầm nói lên rằng chủ nhân của nó chưa có gia thất, các chàng trai hoàn toàn có thể yên tâm theo đuổi và bày tỏ tình cảm.

Khi lấy chồng, các cô gái bỏ chiếc khăn trắng để đội chiếc khăn đen, và chiếc khăn này sẽ theo họ cho đến trọn đời. Chiếc khăn đen có cấu tạo khác hẳn chiếc khăn trắng, nó dài hơn và được nhuộm đen. Hai đầu khăn cũng được trang trí bởi những đồng xu bạc giữa



Chải đầu quần khăn. Ảnh: Mai Thanh Sơn



những đường văn kẻ đơn giản bằng chỉ màu. Nhiều người còn tết những tua chỉ màu và đính xu bạc nơi đầu khăn cho thêm phần duyên dáng. Khi đội, người ta phải quấn tóc và buộc thành búi ở trước trán rồi mới quấn khăn ra ngoài. Chiếc khăn phải được quấn thật khéo, sao cho có hình một cặp sừng mới nhú trên đầu. Cách quấn khăn độc đáo ấy, hiện tại chỉ thấy ở những phụ nữ Si La và một vài nhóm địa phương của dân tộc Dao. Đây là một trong những tàn tích hiếm hoi của văn hóa cổ xưa. Chúng phản ánh cách hóa trang của các bầy người nguyên thủy khi tổ chức săn bắt. Mục đích của động thái này là để dễ bề tiếp cận được với các bầy thú có sừng là đối tượng săn lùng của họ.

Để phòng mưa nắng, khi ra đường, phụ nữ Si La thường đội thêm một chiếc nón nan (*thủ kho*). Loại nón này được đan bằng nan dang, gồm hai lớp - lớp trong đan mắt cáo, thưa làm khung, lớp ngoài đan lông ba thật dày. Bên ngoài nón, người ta thường phết một lớp nhựa thông để nước khô thấm.

Bộ nam phục Si La giống nam phục của các dân tộc anh em đang sinh sống trong cùng khu vực, cũng quần chân què lá tọa, áo cánh ngắn màu xanh chàm, cổ đứng có hai hoặc ba túi. Nhưng nam giới Si La bao giờ cũng đội khăn trắng, vấn theo kiểu đầu riu. Ngày nay, còn rất ít người giữ được bộ nam phục cổ truyền và họ cũng chỉ mặc trong một vài dịp đặc biệt, như lễ tết, cưới xin. Đến các làng bản của người Si La, chúng ta hầu như chỉ thấy nam giới mặc sơ mi và quần Tây như người Kinh.

Xưa kia, trẻ em Si La cũng mặc như người lớn: các bé trai mặc quần chân què lá tọa, áo cánh ngắn, các bé gái mặc váy ống, áo cài cúc bên nách phải. Ngày nay, chúng thường mặc đồ may sẵn, vốn được bán rất nhiều ngoài chợ. Tuy nhiên, tuổi thơ của chúng vẫn gắn với những chiếc mũ, chiếc khăn truyền thống của dân tộc mình. Các em bé khi ra đường, thường được cha mẹ đội cho chiếc mũ trắng có chóp nhọn, gắn xu bạc, hoặc trang trí bằng những con ốc tiền. Sự khác nhau giữa chiếc mũ của bé trai với mũ của bé gái được thể hiện cả ở hình dáng cũng như cách trang trí. Mũ của bé trai được làm từ một miếng vải hình chữ nhật có chiều dài bằng hai lần chiều rộng. Người ta gấp đôi miếng



vải, sau đó khâu ghép một mép lại, còn mép kia được viền gấu và gắn thêm hai quai.

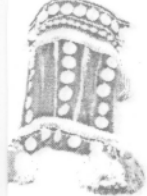
Mũ của bé gái cũng được làm theo cách tương tự, nhưng miếng vải ở đây dài hơn, do vậy, phần sau của chiếc mũ không ôm gọn lấy gáy mà buông dài xuống lưng. Đầu dưới chiếc mũ của bé gái có kết những tua chỉ đỏ và gắn hạt cườm nhiều màu. Trên vành mũ của các em, người ta thường gắn ốc tiền (*ú txư*).

Cần nói thêm rằng, ốc tiền là vỏ của một loài ốc biển, có giá trị tinh thần rất lớn đối với người Si La. Trong tất cả các đám cúng giỗ, lễ lạt, trên mâm cỗ cúng bao giờ người ta cũng phải để một con ốc tiền bên cạnh các lễ vật khác. Theo quan niệm dân gian, ốc tiền được sử dụng không chỉ với mục đích trang sức mà còn có ý nghĩa như một loại bùa chú để lấy khước, cầu may. Người Si La quan niệm đeo ốc tiền có thể ngăn được tà ma, tránh được những điều rủi. Xưa kia, ốc tiền được sử dụng nhiều trong trang trí trên y phục của cả người lớn cũng như trẻ em. Tuy nhiên, do ốc tiền ngày một hiếm, hình thức trang trí này chỉ còn thấy trên mũ của trẻ em.

Ngoài sự phân biệt về tộc người, giới tính và lứa tuổi thì bộ y phục của người Si La hầu như không còn có sự phân biệt nào khác nữa. Họ không có những bộ lễ phục dành riêng cho các dịp sinh hoạt cộng đồng đặc biệt như cưới xin, hội đám. Trong ngày cưới, các chàng rể và cô dâu cũng mặc bộ y phục như thường ngày, nhưng mới và đẹp hơn. Lúc đi làm, người ta mặc quần áo cũ hơn những bộ được mặc trong ngày lễ - tết. Các thầy cúng (*mồ phê*) cũng không có y phục riêng khi hành nghề. Ngay trong tang chế, cũng không có những quy định về y phục mặc cho người chết khi khâm liệm hay y phục riêng dành cho những người phải chịu tang. Những hạn chế đó có thể đã bắt nguồn từ những nguyên nhân về quan niệm và cả về kinh tế.

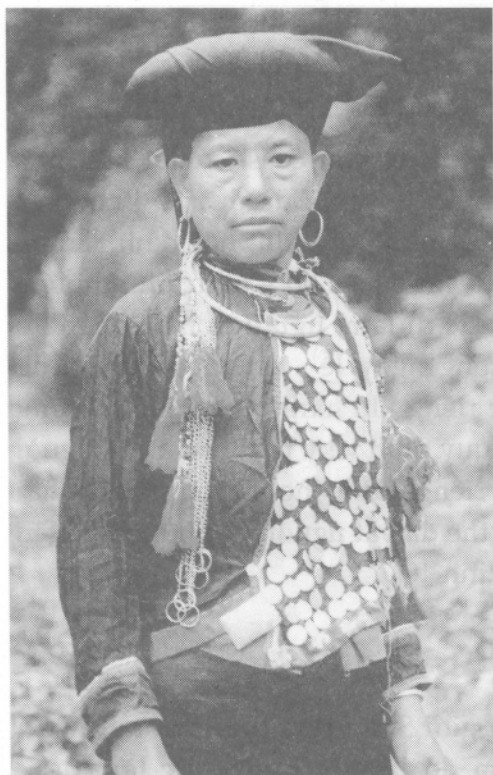
TRANG SỨC

Trước kia, cả nam giới và nữ giới Si La đến tuổi trưởng thành đều nhuộm răng và quan niệm đó là một hình thức làm đẹp. Thuốc nhuộm răng của họ được chế từ bồ hóng, cánh kiến và



một vài thứ thảo mộc khác. Trong đó, bồ hóng được coi là chất định màu, cánh kiến tạo độ bóng, và các loại thảo mộc giữ cho màu lâu phai. Khi pha chế thuốc nhuộm, nam giới thường cho nhiều cánh kiến hơn, do vậy, răng của họ thiên về màu đỏ sậm. Trái lại, phụ nữ bao giờ cũng cho nhiều bồ hóng hơn nên răng của họ luôn có màu đen tuyền. Người ta cho rằng, ngoài việc làm đẹp, nhuộm răng còn có tác dụng giữ cho bộ răng luôn được bền chắc. Tuy nhiên, ngày nay, việc nhuộm răng không còn thấy duy trì nữa; hầu hết người Si La đều để răng trắng và làm vệ sinh răng miệng bằng các loại thuốc đánh răng công nghiệp bán trên thị trường.

Đồ trang sức bằng bạc của người Si La cũng được cả nam và nữ sử dụng, nhưng nhìn chung thì phụ nữ dùng nhiều hơn. Khi còn nhỏ, các bé trai và bé gái đều đeo vòng cổ (*lư từ a vè*), vừa như một thứ đồ trang sức, vừa để kỵ gió máy, lại vừa như một thứ bùa phép để tránh tà ma có thể làm hại đến hồn vía của chúng. Đến tuổi trưởng thành, sự phân biệt về giới trong trang sức mới thể hiện rõ nét. Nam giới không đeo vòng cổ, hoa tai và nhẫn. Trong một số trường hợp như cưới xin hay khi về già, sau lễ mừng thọ họ mới đeo vòng tay (*lư từ là bù*). Đối với người già, sau khi làm lễ mừng thọ ngũ tuần (ở tuổi 50), việc đeo vòng tay được xem như một thứ bùa để giữ gìn hồn vía.



Trang phục của phụ nữ Si La. Ảnh: Tấn Vịnh

Ngược lại với sự đơn giản của nam giới, một bộ trang sức đầy đủ của phụ nữ Si La phải có cả vòng cổ (*lư từ a vè*), hoa tai (*lư từ nề pạ*) và vòng tay (*lư từ là bù*). Số vòng



cổ được mỗi người sử dụng thường là một hoặc hai chiếc, tùy theo điều kiện kinh tế của mỗi người. Vòng tay của phụ nữ cũng giống vòng tay của nam giới, nhưng thường nhỏ hơn. Phần lớn phụ nữ Si La đều mang vòng ở cả hai tay, mỗi bên một chiếc.

Riêng hoa tai, phụ nữ Si La có hai loại chính là hoa vòng và toòng teng. Các bé gái thường được xâu lỗ tai khi mới 5 - 6 tuổi, và không gắn với bất kỳ nghi thức nào, nhưng lúc này chúng chỉ được đeo khoen bằng chỉ trắng. Khoảng 9 - 10 tuổi, khi đã bắt đầu ý thức được sự khác biệt về giới tính so



Cô gái Si La với túi thổ cẩm đeo bên người.

Ảnh: Tấn Vĩnh

với các bạn trai cùng trang lứa, chúng mới bắt đầu đeo hoa tai bạc. Đến tuổi trưởng thành, các thiếu nữ được cha mẹ sắm cho một bộ trang sức hoàn chỉnh, coi như một dạng của hồi môn sẽ được đem theo khi về nhà chồng.

Ngoài ra, khi đi xa, người Si La thường khoác bên mình một chiếc túi (*chà khạ*) được móc bằng sợi gai hoặc vỏ sắn dây rừng. Ngoài việc đựng những đồ lặt vặt, chiếc túi này còn thể hiện rất rõ chức năng phân biệt giới tính và thẩm mỹ. Nam giới Si La đeo túi trơn, không trang trí; còn nữ giới dùng loại túi có trang trí bằng những đường viền màu đỏ, đáy túi được buộc những tua chỉ màu.

NHÀ CỬA

ĐẶC ĐIỂM CƯ TRÚ

Hiện nay, người Si La đang cư trú tại ba bản: Xeo Hai, Xì Thau



Tổng thể một khuôn viên cư trú. Ảnh: Chu Thái Sơn

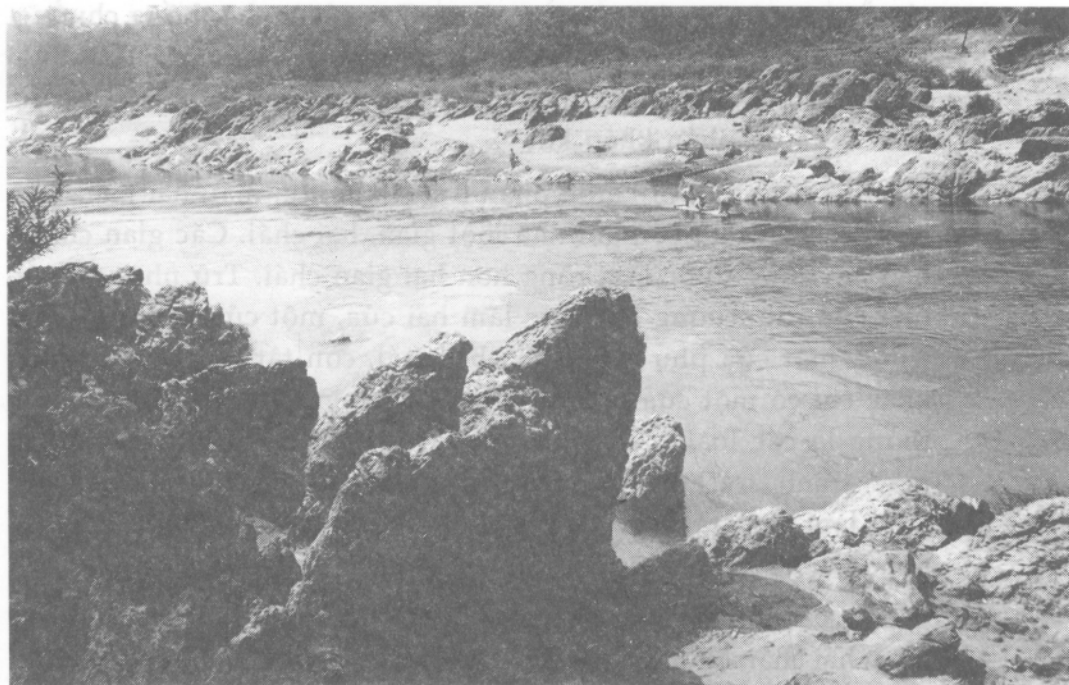
Chải (xã Can Hồ) và Nậm Xin (xã Mường Nhé). Cả ba bản này vốn trước kia chỉ là một, mới tách ra chừng 30 năm nay, khi một bộ phận chuyển cư từ Mường Nhé về Can Hồ. Mường Tè và Mường Nhé là những huyện có mật độ dân cư thấp; vì vậy, với số dân không nhiều, người Si La đã không khó khăn lắm trong việc lựa chọn nơi cư trú. Đây là một yếu tố rất quan trọng để người Si La có thể sống yên ổn lâu dài, kể từ khi họ chuyển cư sâu vào vùng đất vẫn được coi là “đất Thái”.

Một đặc điểm cũng rất dễ nhận thấy trong tập quán cư trú của người Si La, là khi chọn nơi lập bản, đều ở thấp và luôn bám sát sông suối. Khi còn ở bên Lào, họ cư trú dọc theo dòng Nậm U; tới Việt Nam, họ men theo Nậm Mực sang Nậm Xin, rồi một bộ phận lại chuyển xuống sát sông Đà. Sự lựa chọn này cho phép họ vừa có thể khai thác các tài nguyên từ rừng lại vừa tận dụng được các nguồn lợi do sông, suối đem lại.

Về tên gọi, bản gốc của người Si La ban đầu có tên Xeo Hai Tá Chải. Đây là tên gọi bằng tiếng Quan Hỏa, có nghĩa là *Trại lớn ở gần biển nhỏ*. Thời kỳ mới chuyển về Can Hồ, bản vẫn mang tên này. Đến khi tách ra thành ba bản như ngày nay, tên gọi



Người Si La sống bên sông Đà nơi có nhiều ghềnh đá tạo nên những thắng cảnh độc đáo.
Ảnh: Tấn Vịnh.





của bản gốc vẫn được giữ nguyên. Một bản khác mang tên Xi Thau Chải, cũng gọi theo tiếng Quan Hỏa, có nghĩa là *Trại bên bãi đá lớn*, thật đúng với đặc điểm của địa hình ở nơi cư trú: bên một ngã ba sông nơi có nhiều tảng đá lớn. Riêng bản Nậm Xin được lập sau cùng, khi một bộ phận nhỏ người Si La tái chuyển cư từ Can Hồ về Mường Nhé. Tên gọi này được ghép từ hai âm tiết thuộc hai ngôn ngữ khác nhau: *Nậm* là tiếng Thái, nghĩa là *nước* hoặc *suối*; *Xin* là tiếng Quan Hỏa, nghĩa là *mới*. Nậm Xin có thể tạm dịch là *suối mới* hoặc *nước mới*. Như vậy, cả ba tên gọi của bản Si La đều gắn với đặc điểm cư trú là gần sông suối.

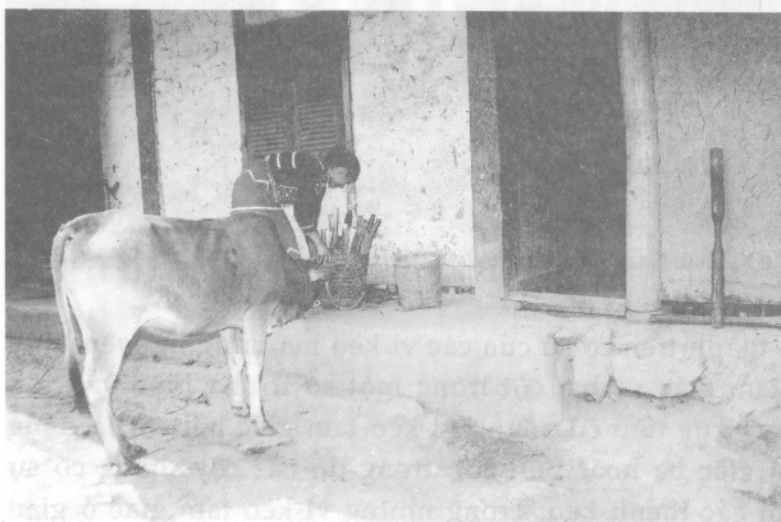
NHÀ CỦA

Cho đến nay, kiểu nhà duy nhất được biết đến ở người Si La vẫn là nhà nền đất (nhà trệt), gọi là *già sớ*. Mỗi gia đình bao giờ cũng có một mảnh vườn nhỏ trồng các loại cây ăn quả như cam (*lu si*), chanh (*lu sớ*), bưởi (*nía vầu*), vải (*à vè à si*), xoài (*sừ cộ*) hoặc rau cải và các loại cây gia vị như mùi (*củ diu é bó*), tía tô (*bị ki à ne*), ớt (*mà bị*) v.v... Ngoài ngôi nhà chính để ở, một vài gia đình còn có thêm nhà phụ đặt bếp nấu nướng và đa số có chuồng nuôi gia súc, gia cầm riêng. Tuy nhiên, hệ thống chuồng trại này là hiện tượng mới phát sinh, kể từ khi người Si La định cư sinh sống. Trước kia, nhà của họ được xem như một cấu trúc đơn lẻ và có phần khép kín.

Nhà của người Si La đa phần được làm bốn mái, hai gian, hai chái; cá biệt mới có ngôi nhà một gian, hai chái. Các gian chính bao giờ cũng được làm rộng hơn hai gian chái. Trừ những ngôi nhà của các trưởng họ được làm hai cửa, một cửa chính ở phía trước, một cửa phụ ở hồi nhà bên trái, còn tất cả các ngôi nhà khác chỉ có một cửa ra vào (*lớ cơ*). Nguyên liệu làm nhà truyền thống là các loại thảo mộc vốn rất sẵn có trong rừng như gỗ, mây, tranh, tre, nứa, lá. Ngày nay, một vài gia đình đã chuyển sang làm nhà trát toóc xi, lợp phib rô xi măng, kết cấu vững chắc hơn, nhưng kiểu dáng vẫn giữ theo cách truyền thống.

Kết cấu khung nhà của người Si La tương đối phức tạp bởi có thêm hai chái. Nhưng quan sát các gian giữa, vẫn nhận thấy chúng

Hàng rào tre
phân định
ranh giới.



Ảnh:
Tấn Vịnh

Trước hiên nhà.

Chuồng gà
và giàn củ
trước
ngôi nhà.

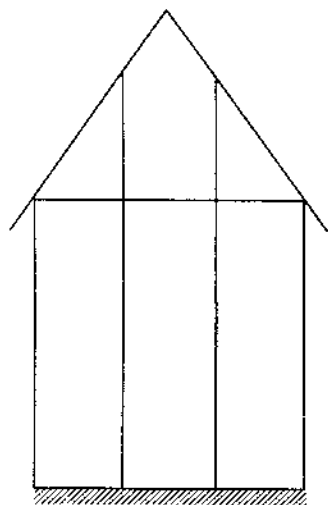




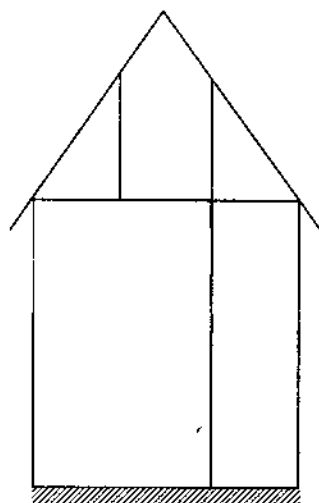
Nhà ở trong bản Xi Thau Chải. Ảnh: Tư liệu Viện DTH

được hình thành trên cơ sở của các vì kèo mà dạng nguyên thủy là vì kèo tam giác và hai cột trong một số ít nhà hiện vẫn tồn tại. Biến thể trực tiếp của dạng vì kèo tam giác hai cột là dạng vì kèo tam giác ba hoặc bốn cột, trong đó các cột không có sự liên kết với các thanh kèo. Trong những vì kèo tam giác ở gian giữa, có một biến thể cũng khá phổ biến là vì kèo tam giác ba cột, bốn cột, năm cột, nhưng trốn cột giữa. Ngoài dạng vì kèo tam giác hai cột và những biến thể của nó, trong khu vực người Si La hiện nay đã xuất hiện ngày càng nhiều loại vì kèo bốn cột và biến thể của nó là dạng vì bốn cột, trốn một cột phía trước nhà.

Trong số các vì kèo của hai gian giữa, vì ngoài cùng bên trái bao giờ cũng có thêm cây cột thiêng (*khớ tho*), ở một vị trí bất biến. Cây cột thiêng không có liên hệ trực tiếp nào với quá giang, một đầu chống thẳng lên nóc nhà, một đầu được chôn xuống đất. Người Si La quan niệm rằng, khi người ta chết, thân xác được đưa ra mộ theo cửa chính, còn hồn vía (*lá tù*) thì theo cây cột thiêng đi xuống đất.



Vì kèo 4 cột.

Biến thể của vì kèo 4 cột
(có một cột trổn).

Nếu như trong một vì kèo, sự liên kết theo chiều ngang là kèo - quá giang - cột (*có - khừ tồ - ở khợ*), thì giữa các vì kèo có sự liên kết theo chiều dọc là xà dọc (*sứ lồ*), đòn tay (*fờ lệ*), đòn nóc (*sư lồ*) và giằng mái (*nha nhỏ*). Tuy nhiên, trong ngôi nhà của người Si La, ngoài hai gian chính còn có hai gian chái, vì thế kết cấu các vì chái có sự khác biệt nhất định so với các vì giữa. Quá giang ở các vì này được gác trên đầu cột nhờ ngòam nhân tạo và liên kết với những vì giữa qua hệ thống xà dọc. Những thanh kèo cũng bị biến dạng, phần dưới được gác lên quá giang, đầu trên chụm vào đầu kèo của gian giữa. Chính vì thế, bộ khung nhà của người Si La có nhiều nét tương đồng nhà dạng nửa kèo - nửa cột của một số dân tộc đang cư trú gần gũi với họ như người Thái hay người La Hủ.

Cách bố trí mặt bằng sinh hoạt trong các ngôi nhà Si La khá thống nhất. Tuyệt đại đa số các ngôi nhà chỉ có một cửa ra vào, được mở ở phía trước nhà, thuộc gian chính bên trái. Trong nhà, không gian sinh hoạt được chia theo cả chiều dọc và chiều ngang. Nửa phía sau được ngăn bởi những tấm phên nửa tạo thành các phòng nhỏ có cửa thông với phần còn lại của ngôi nhà. Bàn thờ tổ tiên (*sí dệ*) được đặt ở gian chái bên trái và cặp vợ chồng cao tuổi nhất trong gia đình bao giờ cũng ngủ ở gian này. Lần lượt



Đầu hồi nhà với rìa mái hình mai rùa.

từ trái qua phải là nơi ngủ của các thành viên khác tính theo tuổi thấp dần. Tại gian chính bên trái, gần buồng chủ nhà và cây cột thiêng, bao giờ người ta cũng có một bếp lửa gọi là bếp bàn thờ (*sì dệ mì cổ*). Đây là bếp lửa chỉ dành cho người già sưởi ấm và tiếp khách, nhưng vẫn được coi là bếp chính.

Trường hợp trong gia đình có người chết, thi hài của họ được đặt ở khoảng giữa của bếp lửa này và cây cột thiêng, đầu quay vào trong, chân hướng ra ngoài. Rõ ràng cái bếp này có một vị trí đặc biệt trong tâm thức tín ngưỡng của người Si La. Phía ngoài cùng của hai gian bên trái là nơi dành riêng cho khách (*ò dề á tộ*) hoặc cho con trai lớn chưa lập gia đình. Đối diện với *sì dệ mì cổ* (bếp bàn thờ), ở phía gian chái bên phải là bếp phụ (*mì cổ*) dùng để đun nấu hàng ngày. Đây cũng là nơi sinh hoạt của những phụ nữ trong gia đình. Gần đó là cối giã gạo, chỗ để đồ gia dụng và các ống nước. Những gia đình có con gái lớn chưa lấy chồng thường dành cho cô ta một phần ở phía ngoài của gian chính bên phải, làm chỗ ngủ.



Nhà mái tranh trình tường của người Si La. Ảnh: Tấn Vịnh

Hiện nay, đa số các gia đình đã có thêm nhà phụ, bố trí ở phía hồi bên phải, tiếp giáp với ngôi nhà chính. Cấu trúc nhà phụ thường theo hai dạng: Hoặc ngăn gian chái bên phải bằng một bức vách, có cửa thông sang nhà chính, hoặc làm hẳn một căn nhà nhỏ bên cạnh. Diện tích phụ khiến cho không gian sinh hoạt của mỗi gia đình mang tính chuyên biệt rõ rệt. Phần nhà chính lúc này chỉ còn dành riêng cho việc ngủ nghỉ, tiếp khách và thờ tự. Các loại đồ gia dụng, bếp phụ cũng như mọi sinh hoạt gắn với bếp núc đều chuyển sang nhà phụ. Tuy nhiên, tại các vị trí khác trong nhà hầu như không có sự thay đổi đáng kể, nhất là gian đặt bàn thờ, bếp lửa dành cho người già và nơi ngủ của khách.

Ngôi nhà thông thường của người Si La chỉ có một cửa ra vào, nhưng nhà của những người đứng đầu dòng tộc bao giờ cũng có thêm một cửa nữa phía hồi trái. Vào dịp tết, các gia đình trong họ mang lễ vật đến nhà trưởng họ cúng và bắt buộc phải đội mâm cỗ qua cửa này.

MỘT SỐ PHONG TỤC LIÊN QUAN ĐẾN NHÀ CỦA

Đối với người Si La, việc dựng nhà được xem là có quan hệ trực tiếp đến sự thành bại trong làm ăn cũng như sức khỏe của các thành viên trong gia đình. Vì vậy, việc chọn đất làm nhà sao cho thích hợp luôn là mối quan tâm hàng đầu. Nằm trong khuôn khổ chung của làng bản, các ngôi nhà Si La thường được dựng gần nhau, nhưng vẫn đảm bảo sao cho nhà nào cũng có một mảnh vườn tương đối thoáng đãng. Hướng nhà thường trùng với hướng bản, lưng tựa vào triền dốc, phía trước là thung lũng, sông hoặc ruộng bậc thang. Điều quan trọng nhất cần xem xét là liệu mảnh đất được chọn có hợp ý thần linh hay không. Muốn biết được điều này cần nhờ thầy mo (*mở phở*) cúng bói, mà cách bói phổ biến nhất là bói gạo.

Người ta khoét một lỗ nhỏ ở chính giữa nơi định làm nhà, rồi bỏ xuống đó 3 - 5 hạt gạo và một củ gừng - tượng trưng cho người và gia súc, sau đấy lấy bát úp lên. Sau khoảng từ 1 đến 3 ngày, mở bát ra, nếu thấy các hạt gạo không bị dịch chuyển khỏi vị trí ban đầu, thì đất ấy có thể ở được. Trường hợp các hạt gạo



Nhà của người Si La tựa vào triền đồi với nương rẫy phía sau. Ảnh: Tấn Vĩnh



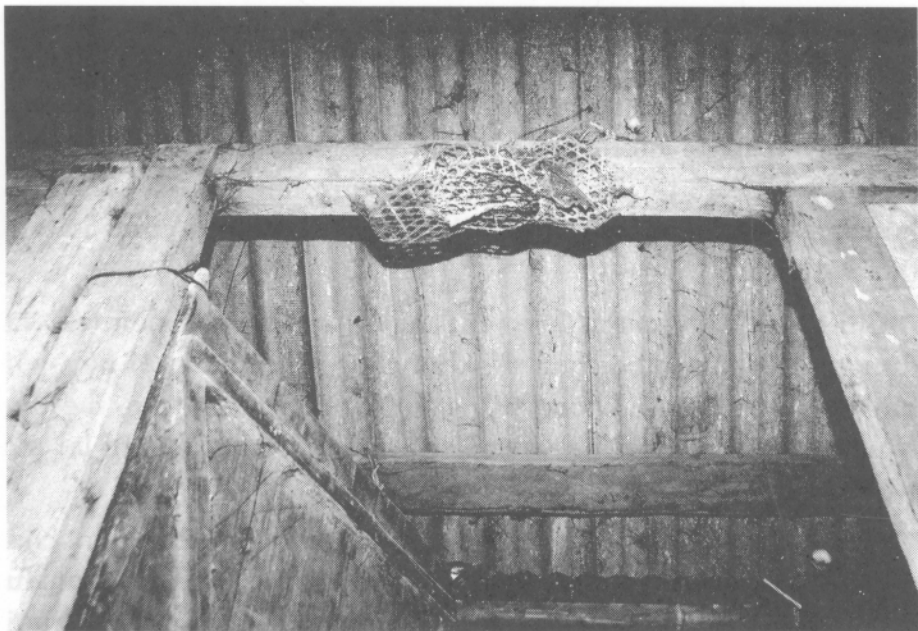
bị xê dịch, chủ nhà sẽ phải tìm mảnh đất khác. Cách bói này cũng rất phổ biến trong nhiều dân tộc ở Đông Dương. Trong những ngày bói đất, chủ nhà còn phải quan tâm đến giấc mộng của mình. Nếu trong những giấc chiêm bao, ông ta gặp cha mẹ, vợ con hay gia súc thì đó là điềm lành; còn nếu mơ thấy thú dữ, hồn ma, dịch bệnh, thì đó là điềm xấu và đất ấy cũng không thể ở được.

Chỉ sau khi đã chọn được đất, người ta mới san nền (sa) và dựng cột. Ngày được chọn để khởi công làm nhà phải hợp với tuổi của gia chủ và không trùng với ngày giỗ của cha, mẹ đẻ. Người Si La không nặng về tuổi tác khi làm nhà, nhưng lại rất coi trọng việc chọn ngày khởi công.

Trước kia, phần lớn các ngôi nhà đều được làm đơn giản, chủ yếu là tre nứa, nên việc chuẩn bị nguyên vật liệu không mất nhiều thời gian. Thậm chí, có thể cho đến trước ngày khởi công, người ta mới nhờ họ hàng, xóm giềng đi lấy vật liệu làm nhà cũng vẫn kịp. Ngày nay, các ngôi nhà được làm kiên cố hơn, do vậy việc chuẩn bị nguyên vật liệu, nhất là sẵn sàng gỗ để làm khung nhà, bao giờ cũng phải được lo liệu trước hàng năm trời. Ngày khởi công, chủ nhà chỉ việc mời bà con trong bản tới dựng và tìm tranh về lợp. Giúp đỡ nhau dựng nhà là công việc bắt buộc đối với mọi thành viên trong làng bản, do vậy, khi ấy, tất cả các gia đình khác phải cử ít nhất một người đến góp công.

Khi dựng nhà, bao giờ người Si La cũng bắt đầu từ gian chính bên trái trước rồi sau đó mới dựng các gian còn lại. Cây cột thiêng được trồng ngay sau khi bộ khung của gian này hình thành. Thông thường chủ nhà không được tự tay trồng cột thiêng mà phải nhờ thầy mo hoặc một người cao tuổi trong bản đến trồng giúp với hy vọng có thể nhờ đó mà được hưởng phúc lành. Sau khi lợp mái, việc bố trí nội thất được bắt đầu với việc ngăn nhà thành các buồng. Bàn thờ tổ tiên (số đệ) được lập trong buồng ông chủ và được coi là vị trí linh thiêng; khách lạ, đàn bà chửa hay mới đẻ không được vào buồng này.

Trong mỗi ngôi nhà, ngoài bàn thờ và cây cột thiêng, thì bếp chính - bếp dành cho người già cũng được coi là bếp thiêng, và



Những nan tre bôi huyết con vật hiến sinh trong các nghi lễ treo trên cửa ra vào. Ảnh: Tấn Vịnh

có vị trí cố định. Bếp thiêng được bố trí ở giữa nhà và nhất thiết phải được kê bằng ba hòn cuội. Hòn cuội ở chính giữa, về phía sau nhà, tượng trưng cho bà chủ, gọi là *cò liu kho lọ*. Hòn ngoài phía bên trái, hướng về buồng ông chủ và bàn thờ tổ tiên là *si chi kho lọ*, tượng trưng cho tổ tiên. Hòn thứ ba hướng về cửa ra vào là *lơ cơ kho lọ*, có ý nghĩa ngăn không cho điều xấu vào nhà.

Bếp thiêng chỉ được thay toàn bộ khi dỡ nhà. Trong năm, nếu *cò liu kho lọ* và *lơ cơ kho lọ* bị vỡ, có thể thay ngay; nhưng nếu *si chi kho lọ* bị vỡ thì phải đợi đến khi cúng năm mới, mới được thay. Trước đây, ai vô ý làm ngã hòn cuội trong bếp này, phải chịu phạt hai hào bạc trắng và một chai rượu, để cúng tạ lỗi. Trong những ngày thường, người Si La không bao giờ dọn và hốt hết tro ở bếp thiêng. Nếu tro bếp quá nhiều, mỗi lần quét nhà, họ chỉ quét bớt đi một ít. Chỉ khi nào nhà có người chết, sau khi đã mai táng, người ta mới tắt bếp, bỏ củi cũ, hốt hết tro đổ ra ngoài, và nhóm lại lửa bằng củi mới.

Khi ngôi nhà hoàn tất, người ta phải tổ chức lễ cúng vào nhà mới và nhóm lửa ở bếp thiêng. Lễ vật gồm một bộ gan gà, một



đĩa tiết gà, một con chim luộc, một bát thịt sống, hai bát com, bốn chén rượu và một chén nước. Khi thầy mo cúng xong, chủ nhà mới nhóm lửa ở bếp thiêng và gia đình phải giữ cho lửa cháy liên tục trong suốt ba ngày ba đêm.

ĂN UỐNG

CÁCH THỨC CHẾ BIẾN MÓN ĂN

Hàng ngày, người Si La sử dụng nhiều loại lương thực khác nhau như ngô (lò bo), sắn (mù chư), khoai sọ (bè có), cao lương (bo tsợ), kê (bo chạ) hay các sản phẩm khai thác được trong tự nhiên như củ mài (mù), củ nâu (khá lẹ), bột báng (ồ tse zứ), nhưng thóc gạo (chà) vẫn được coi là lương thực chính. Với mỗi loại lương thực, họ có những cách chế biến khác nhau.

Để có gạo, xưa kia người ta dùng cối giã chày tay; gần đây, nhiều gia đình chuyển sang dùng cối đập. Thóc được bỏ nguyên cả hạt vào cối giã cho tới khi bong cả vỏ trấu lẫn vỏ cám rồi đem ra giần sạch là có thể đem nấu được. Theo các cụ già, cách đây không lâu, gạo nếp còn được dùng phổ biến trong những bữa ăn thường ngày bằng cách đồ xôi. Ngày nay, lúa tẻ được trồng nhiều hơn, com tẻ đã chiếm tỷ trọng lớn trong bữa ăn của mỗi gia đình. Nhưng thói quen ăn xôi còn in đậm dấu ấn trong đời sống của họ và gạo nếp vẫn được coi là ngon hơn, quý



Cối giã gạo bằng sức nước. Ảnh: Tấn Vịnh

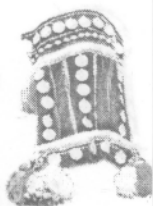


Ống dẫn nước vào máng để giã gạo. Ảnh: Tấn Vĩnh

hơn gạo tẻ; vì thế, người ta thường đãi khách bằng xôi và một vài gia đình vẫn thường đồ cơm tẻ như cách chế biến gạo nếp.

Các loại chõ đồ được khoét từ một thân gỗ (độc mộc) hoặc được cuộn bằng bẹ cây báng (*ô tse dừ*) có hình trụ, ở giữa là phen ngăn, hiện vẫn tồn tại phổ biến ở nhiều gia đình. Gần đây, đại đa số các hộ đã chuyển sang ăn cơm nấu bằng nồi. Đối với ngô, người ta có thể luộc khi còn tươi để ăn, độn với gạo nấu cơm, hoặc giã thành bột và hong bằng chõ như nhiều dân tộc khác cư trú dọc biên giới Việt - Trung.

Sắn cũng là nguồn lương thực quan trọng, đặc biệt là vào thời gian giáp hạt. Sau khi thu hoạch, sắn có thể được ăn khi còn tươi, bằng cách nướng, độn cơm hoặc luộc. Nhưng phần lớn sản lượng sắn thường được thái lát hay nạo thành sợi để phơi khô ăn dần. Củ mài (*mừ*) cũng được chế biến tương tự như đối với sắn; nhưng ngày nay loại củ này đang trở nên khan hiếm. Riêng với củ nâu hoặc bột báng thì cách chế biến đòi hỏi nhiều công phu hơn. Để có thể ăn được củ nâu, người ta phải thái nhỏ, ngâm nước nhiều ngày cho hết nhựa, sau đó mới độn cơm hoặc đồ bằng chõ. Còn thân cây báng thì được chẻ nhỏ, ngâm nước cho rã rồi lọc lấy bột để nấu cháo hoặc làm bánh. Cách thức chế biến nâu và báng ở đây hoàn toàn giống như các dân tộc khác ở miền Tây Bắc.



Ngoài việc đồ, nấu hoặc luộc, người Si La còn sử dụng lương thực để làm một số loại bánh, dùng trong các bữa ăn thường ngày như bánh dầy, bánh cao lương, bánh ngô. Bánh dầy được làm từ gạo nếp theo cách thông thường là đồ xôi rồi giã nhuyễn và nặn thành những tấm bánh hình tròn để ăn mềm hoặc sấy khô ăn dần. Bánh cao lương và bánh ngô có cùng một cách thức chế biến. Người ta giã nguyên liệu và giần lấy bột mịn, sau đó nhào nước rồi gói trong lá chuối tươi và đồ bằng chõ. Hầu hết các loại bánh đều được dùng trong bữa ăn phụ, bữa ăn đêm - nhất là cho trẻ nhỏ và người già - hay đem đi ăn đường khi có việc đi xa, vừa gọn nhẹ, vừa tiện lợi.



Chõ độc mộc để đồ xôi. Ảnh: Tấn Vĩnh

Thực phẩm lấy từ thực vật dùng trong các bữa ăn hàng ngày của người Si La chủ yếu là các loại măng đắng (*dề chệ*), măng mai (*dề bố*), măng nứa (*dề mạ*), măng chua (*dề khó*), rau cải (*cù si*), rau tàu bay (*ư lò á khạ*), đậu tương (*nò phạ*), đậu đũa (*no khừ*), bầu tròn (*phủ sí*), bầu dài (*khuro phủ sí*), v.v... Cách thức chế biến các loại kể trên phổ biến là nấu canh (*xạ*) hoặc luộc (*pủ ợ*) để chấm muối ớt, mà trên thực tế, sự khác biệt không nhiều. Người ta đun nước sôi rồi thả rau vào và nêm muối như kiểu nấu canh sông, khi ăn có thể gấp rau chấm muối ớt như ăn rau luộc, hoặc chan cả cái lẫn nước, như cách ăn canh.

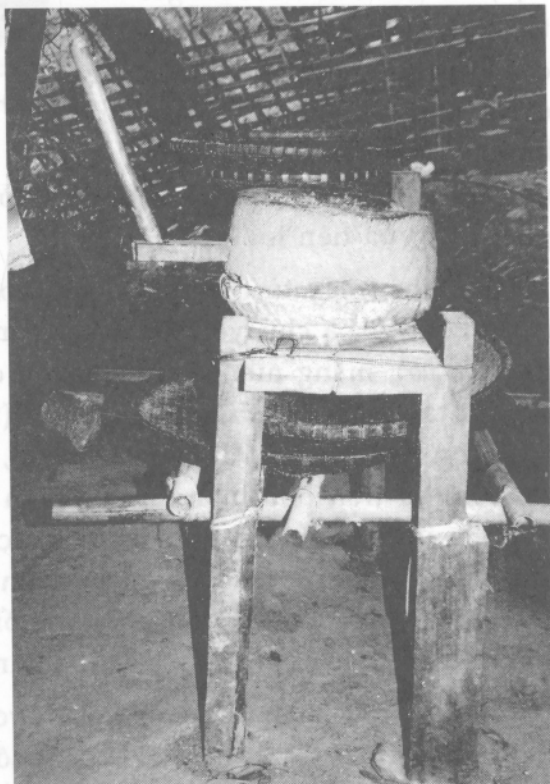
Các loại rau, măng còn có thể được nấu với thịt, cá, xương thú nhưng ít có gia vị nêm vào. Một số loại rau như ngót rừng, rau tàu bay hay ớt báng còn được chế biến bằng cách *lam* trong ống nứa tươi. Người ta rửa sạch rau, vò kỹ rồi nhồi vào ống nứa

sau đó đặt lên bếp lửa, đun cho tới khi vỏ nửa cháy là có thể lấy ra ăn được. Riêng loại măng trúc đắng thường có vào tháng 2 - 3 âm lịch, bao giờ cũng chỉ được nướng chấm muối ớt. Ăn loại măng này có thể tránh được sốt rét và trị được một vài thứ bệnh đường ruột.

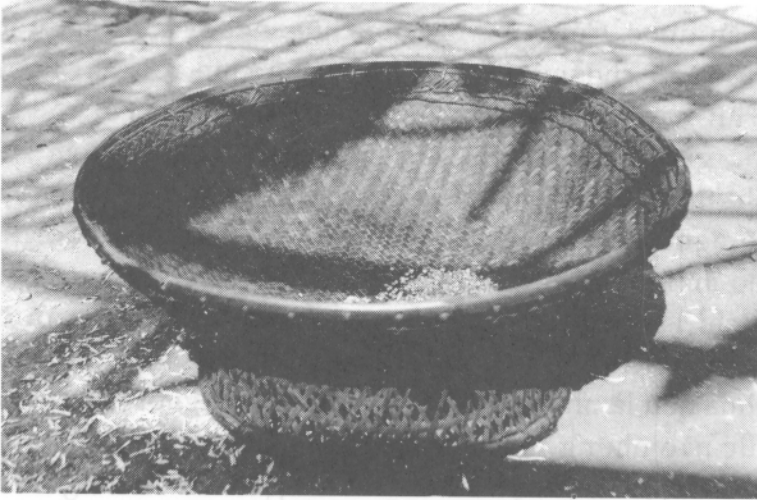
Thức ăn có nguồn gốc động vật cũng có nhiều cách chế biến, nhưng phổ biến là luộc (*pủ ợ*), kho (*chả*), nướng (*pợ*) hoặc làm nộm chua (*à chu*). Gần đây, nhiều gia đình biết đến kỹ thuật rán (*thũa*) và dùng một vài loại gia vị thông thường như hành, họ, hạt dổi, hạt tiêu rừng.

Luộc là cách thức chủ yếu đối với các loại thịt như lợn, gà, vịt, trâu, bò và dê. Người ta cũng cho thịt vào nồi, đổ ngập nước, đun chín, sau đó vớt ra để ráo nước rồi thái hoặc chặt thành miếng. Với mỗi loại thịt luộc, người Si La có các loại muối chấm, được chế theo cách riêng; như thịt lợn chấm muối tiêu, thịt gà chấm muối tiêu chanh, thịt vịt chấm muối hạt dổi, thịt trâu, bò, dê chấm muối tiêu gừng v.v... Xin lưu ý, tiêu ở đây là loại hạt cây rừng, vị thơm gắt, gọi theo tiếng Thái là *mác khén*, chứ không phải loại tiêu như của người Kinh thường dùng. Đương nhiên, trong mỗi bát muối đều không thể thiếu được ớt, thứ gia vị phổ biến cho mọi lứa tuổi ở cả hai giới.

Để kho thịt hoặc cá, người Si La cắt thành những miếng dày, sau đó cho thêm một vài loại gia vị như hành, họ, tiêu rừng và muối vào hầm



Cối xay ngô bằng đá. Ảnh: Tấn Vịnh



Mâm đan bằng nan tre, cặp bằng sợi mây thường đựng com nếp, sẵn để ủ rượu. Ảnh: Tấn Vịnh

ướp rồi bắc lên bếp đun. Khi thịt, cá đã chín tới và ngấm đủ, người ta đổ nước xâm xấp rồi lại đun tiếp cho sôi một lát là có thể bắc ra ăn.

Nướng cũng là món ăn phổ biến, nhất là đối với các loại cá và thịt thú rừng. Một vài loài săn bắn được hầu như chỉ có cách chế biến duy nhất là nướng; như gà rừng, các loại chim, da lợn rừng, v.v... Đối với gà rừng và các loại chim, sau khi vặt sạch lông rồi nướng chín, người ta không dùng dao chặt mà phải xé, để chia phần cho từng người có mặt trong bữa ăn. Rất có thể đây là thói quen đã có từ lâu đời, gắn với cuộc sống vốn gần gũi và dựa nhiều vào rừng núi. Riêng da lợn rừng thường rất dày, luộc lâu chín, do vậy nướng là cách chế biến phù hợp nhất. Trong bữa cơm quây quần bên bếp lửa, người ta thái miếng da còn tươi nguyên thành những miếng nhỏ, rồi xiên bằng que tre vót nhọn. Ai muốn ăn thì người đó tự nướng. Đây là món ăn rất độc đáo và đặc biệt thích hợp cho những người nhấm rượu.

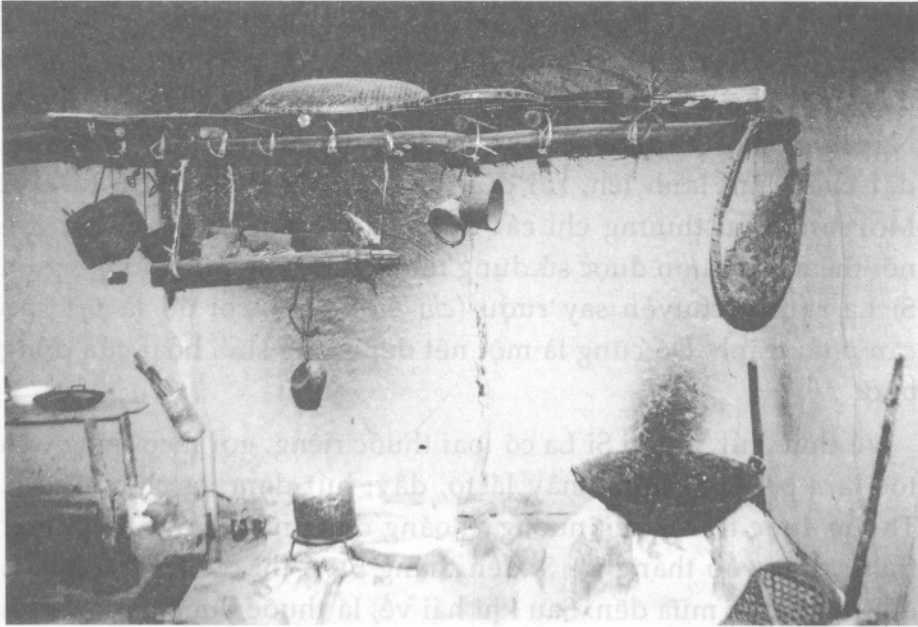
Nộm chua cũng là món ăn được người Si La ưa thích. Hai món chua phổ biến và cũng độc đáo nhất của người Si La là cá chua (ngô tơ à chu) và bì nộm chua. Để có món cá chua, khi bắt cá suối về, người ta mổ bỏ ruột, cho vào ống nứa tươi cùng thính gạo và lá me, sau đó nút chặt để gần bếp lửa, dầm ba ngày là

có thể ăn được. Còn món bì nộm chua, người ta dùng bì lợn, bì trâu bò, bì dê, hoẵng đã luộc hoặc thui chín rồi thái thành sợi nhỏ. Thịt nạc của con vật được băm nhừ, trộn với các loại lá chua đã giã nát, lấy cả bã hoặc vắt lấy nước, rồi đem xào với mỡ. Khi thịt đã chín, người ta cho bì vào đảo đều rồi bắc ra ăn. Một số người còn cho thêm chút mật của con vật được giết thịt vào cho món ăn có thêm vị đắng. Người ta cho rằng mật gia súc không chỉ làm tăng thêm hương vị cho món ăn mà còn có tác dụng kích thích tiêu hóa và phòng bệnh đường ruột. Các món nộm chua đều là những món ăn độc đáo của người Si La và không phải lúc nào những vị khách cũng có cơ may được thưởng thức. Nếu ai đã một lần được ăn các món nộm chua của người Si La, thì thấy hương vị của chúng hẳn là khó quên, nhất là với những vị sành ăn và thích uống rượu.

Vào dịp tết, các gia đình người Si La thường hay mổ lợn. Số thịt được chia ra thành hai phần: một phần dùng để ăn tươi trong những ngày đầu năm mới, một phần để dự trữ ăn dần. Đối với phần thịt này, người ta lựa những miếng mỡ sấn, cắt thành miếng chừng 0,50kg, rửa sạch tiết đọng, rồi ướp muối thật kỹ



Mâm tre đựng thức ăn cúng tổ tiên, thần linh của người Si La. Ảnh: Tấn Vịnh



Giàn bếp của người Si La. Ảnh: Tấn Vịnh

và treo lên giàn bếp. Nhờ hơi nóng của bếp lửa, phía ngoài miếng thịt se sắt lại; đồng thời, khói bếp cũng phủ ra ngoài một lớp bồ hóng mỏng, khiến cho thịt không bị ôi thiu. Khi nào cần ăn, người ta lấy xuống, rửa sạch bằng nước nóng rồi chế biến.

Các món ăn từ động vật còn được chế biến theo nhiều cách khác nữa, như đánh tiết canh (đối với lợn, gà, vịt, dê, trâu, bò), hầm với măng hoặc khoai sọ (với xương), nấu canh (với thịt, cá, cua, ốc, ếch) hoặc rang (với một số loại côn trùng như ve, sâu chít v.v...). Cũng cần nói thêm rằng, việc chế biến các món ăn của người Si La còn phụ thuộc nhiều vào những hoàn cảnh cụ thể, như lễ - tết, cưới hỏi hay ma chay...

ĐỒ UỐNG, THỨC HÚT

Cũng như nhiều dân tộc khác, rượu (*chi phù*) là đồ uống không thể thiếu trong các dịp lễ tết, cưới hỏi, ma chay... của người Si La. Nguyên liệu chính để nấu rượu là gạo hoặc sắn, người ta đồ chín để nguội, rồi trộn với men được làm từ bột gạo và một vài

thứ như rễ ốt, củ riềng, lá me v.v... Cái rượu được ủ từ 5 - 7 ngày (tùy theo thời tiết) thì đem nấu. Công cụ gồm một chảo đáy, một chỗ gỗ, một ống dẫn nước cất và một chảo làm lạnh. Người ta cho cái rượu vào chảo đáy, úp chỗ và mắc ống dẫn, đặt chảo làm lạnh lên, rồi đun nhỏ lửa để tránh rượu bị khê. Mỗi nồi rượu thường chỉ cất được chừng vài ba lít. Cũng cần nói thêm, tuy rượu được sử dụng tương đối rộng rãi, nhưng người Si La rất kỵ chuyện say rượu (*chí pù đô bọ*), coi đó là tật xấu cần phải tránh. Đó cũng là một nét đẹp trong sinh hoạt của đồng bào.

Về thức hút, người Si La có loại thuốc riêng, gọi theo tiếng dân tộc là *à pe*. Loại thuốc này lá to, dày, hút đậm và cháy đượm. Thuốc được trồng trên nương, thoáng đàng nhưng ẩm thấp. Hạt thuốc gieo vào tháng 2 - 3, đến tháng 5 - 6 thì có thể thu hoạch để tránh mùa mưa đến. Sau khi hái về, lá thuốc được buộc thành những túm nhỏ, phơi khô cất kỹ, lúc nào hút mới lấy xuống thái. Ngày nay, người Si La chủ yếu hút thuốc Lào, được đưa từ miền xuôi lên. Thứ thuốc này không đậm nhưng tiện lợi lại rẻ tiền, nên thay thế hoàn toàn được cây thuốc truyền thống. Dụng cụ hút thuốc xưa kia của người Si La gồm cả tẩu và điếu. Tuy nhiên, cùng với sự vắng bóng của cây thuốc địa phương, chiếc tẩu ngày nay cũng không còn được dùng nữa.

ỨNG XỬ TRONG ĂN UỐNG

Chế độ ăn uống của người Si La phụ thuộc vào mùa vụ. Trong những ngày nông nhàn, họ thường chỉ ăn hai bữa, bữa sáng lúc 7 - 8 giờ, bữa chiều lúc 17 - 18 giờ; xế trưa, người già và trẻ em có thể có thêm bữa phụ với chút đồ ăn nguội hoặc bánh ngô, bánh cao lương. Vào dịp làm mùa, những người lao động ăn ba bữa mỗi ngày: bữa sáng từ lúc gà gáy; bữa chiều vào lúc đã đỏ đèn; bữa trưa, cũng được coi là bữa chính, ăn trên nương với đồ ăn chủ yếu được gói sẵn từ nhà, hoặc cơm lam.

Việc nấu nướng các bữa ăn hàng ngày thường do phụ nữ đảm nhiệm. Họ bao giờ cũng phải thức khuya dậy sớm để làm công việc này. Trong bữa ăn, họ lại thường nhường nhịn cha mẹ, chồng



con những phần ăn ngon nhất trước khi nghĩ đến bản thân mình. Mỗi bữa ăn của người Si La thường là dịp sum họp gia đình đầm ấm, vui vẻ, mà ở đó các giá trị đạo đức mang tính phổ quát của cộng đồng như sự hòa hiếu, truyền thống trọng lão... được thể hiện rất rõ. Đồng thời, qua mỗi bữa ăn, chúng ta cũng có thể thấy được phần nào thái độ của xã hội đối với phụ nữ.

Vai trò của phụ nữ đối với đời sống kinh tế cũng như gia đình là không thể phủ nhận, nhưng về mặt xã hội, địa vị của họ dường như chưa được thừa nhận trên danh nghĩa. Trong các bữa ăn hàng ngày, phụ nữ chỉ ngồi ăn cơm cùng với chồng khi không có mặt bố chồng. Trường hợp nhà có khách là nam giới, họ cũng ăn cơm riêng cùng với các con gái ở nhà bếp. Trong những buổi sinh hoạt cộng đồng như lễ cúng bản, tang ma, cưới xin, vị trí của phụ nữ rất mờ nhạt. Bữa cơm cúng bản đầu năm là dịp lễ hội rất quan trọng đối với người Si La, nhưng phụ nữ tuyệt đối vắng bóng. Việc tổ chức ăn uống trong tang ma hay cưới xin cũng vậy, nam giới dường như là những người độc hành và độc diễn.



Một góc bếp gia đình người Si La. Ảnh: Tấn Vịnh



Một mặt người ta cho rằng phụ nữ không đủ sức gánh vác các công việc này, nhưng mặt khác, họ còn quan niệm những món ăn dâng cúng là những món ăn thiêng; vì vậy, phụ nữ vốn không sạch sẽ nên không được đụng đến. Đây là những quy tắc ứng xử xã hội mang tính bắt buộc, được quy định bởi tập quán từ nhiều đời và còn duy trì cho đến ngày nay. Điều đó chứng tỏ người Si La cũng xem việc ăn uống là hoạt động mang tính xã hội cao thậm chí ít nhiều còn mang ý nghĩa tôn giáo nhất định nào đó.

Tính chất xã hội xung quanh việc ăn uống của người Si La còn được thể hiện ở nhiều yếu tố khác, mà trong đó, trước hết phải kể đến lòng hiếu khách. Khách của một gia đình cũng được coi là khách chung của cả bản, hay ít nhất cũng là khách chung của cả họ tộc. Bữa cơm khách, do vậy, thường đông vui và thật chan hòa, đầm ấm.

ĐỜI SỐNG XÃ HỘI



CƠ CẤU XÃ HỘI CỔ TRUYỀN

Người Thái có mặt ở Mường Tè từ rất sớm và đã trở thành cư dân có ảnh hưởng lớn nhất ở khu vực này. Trước năm 1954, trên cơ sở nền kinh tế phát triển, sự phân hóa trong xã hội Thái diễn ra sâu sắc, đã dẫn đến việc hình thành các thiết chế mường - bản mang đặc điểm lãnh địa phong kiến cát cứ.

Về danh nghĩa, các mường vẫn nằm trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, các lãnh chúa đất người Thái vẫn phải phụ thuộc vào triều đình. Nhưng trên thực tế, mỗi mường Thái đều có hình thức cai trị gần giống như một công quốc mà ở đó chủ mường có toàn quyền quyết định mọi việc. Vào thời điểm mà người Si La chuyển cư tới Việt Nam, toàn bộ khu vực Tây Bắc đã thuộc quyền sở hữu của các quý tộc thế tập người Thái. Trong điều kiện đó, họ buộc phải nằm dưới sự kiểm soát của bộ máy cai trị do người Thái thiết lập. Người Si La được quyền chiếm hữu và sử dụng những phần đất mình khai phá, nhưng phải thực hiện đầy đủ mọi nghĩa vụ về tô thuế (bao gồm cả tô hiện vật và tô lao dịch) với chúa đất người Thái. Như vậy, về cơ bản tuy họ đã có những tư liệu sản xuất cần thiết, nhưng không có lãnh thổ riêng.

Phạm vi đất đai mà người Si La khai phá và chiếm dụng hầu như không có giới hạn xác định. Ban đầu họ đến ở gần Mường Mô, sau ngược lên Mường Nhé và sang đầu những năm 1960,



lại lập bản ở khu vực giáp ranh giữa Tà Tổng và Can Hồ. Trong khuôn khổ của làng bản (*dố mí*), tất cả đất đai, sông suối, rừng rú v.v... đều thuộc về cộng đồng. Mọi thành viên trong bản đều có quyền bình đẳng trong việc khai thác tất cả các tài nguyên hiện có. Luật tục vừa bảo vệ quyền tự do khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên, vừa bảo vệ quyền sở hữu tư nhân của người dân. Với cuộc sống du canh nương rẫy, trình độ sản xuất chưa cao, trong các bản Si La chưa xuất hiện lớp người giàu có sử dụng đất đai như một công cụ bóc lột những người đồng tộc. Cộng đồng người Si La ở Việt Nam chưa có sự phân hóa giai cấp.

Thiết chế tự quản của họ cũng được hình thành trên cơ sở của truyền thống trọng lão và tư tưởng dân chủ sơ khai. Bản có một người đứng đầu, gọi là *dố mí à tsú*, được dân bản bầu ra từ một trong số những người già cả, có uy tín, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất cũng như trong ứng xử. Trưởng bản có vai trò rất lớn trong các hoạt động sản xuất cũng như tinh thần của bản. Ông là người chịu trách nhiệm chính trong việc duy trì phong tục - tập quán, nhất là những vấn đề liên quan đến kinh tế, hôn nhân và tín ngưỡng.

Trưởng bản cũng là người chịu trách nhiệm chính trong quan hệ đối ngoại, chủ yếu là quan hệ với các chức dịch Thái. Xưa kia, trưởng bản của người Si La vẫn không thoát ly sản xuất, không có những đặc quyền riêng, không được cống nạp và không theo chế độ cha truyền con nối. Tuy nhiên, trên thực tế, hàng năm ông vẫn được hưởng một phần trong số tiền thuế cũng như lễ vật thu được để nộp lên cho chánh tổng. Chính đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến hiện tượng "hành chính hóa" chức vị trưởng bản vào thời kỳ trước năm 1954.

Trong xã hội cổ truyền, người Si La bầu ra *dố mí à tsú* để điều hành các hoạt động trong làng bản. Sau này, các chúa đất người Thái đã cử thêm một chức quan bản khác, gọi là *sé phay*. Ban đầu, các *sé phay* chỉ nắm dân đinh trong bản để thu thuế và huy động nhân công làm lao dịch cho chúa đất Thái, nhưng dần dà, *sé phay* đã thay thế hẳn vai trò của *dố mí à tsú* trong việc điều hành các hoạt động của cộng đồng làng bản. Tình trạng này



được duy trì cho đến ngày huyện Mường Tè được giải phóng vào cuối năm 1954.

Ngay trong những ngày đầu của chế độ mới, chức vị *sẻ phay* đã bị bãi bỏ; riêng chức vị *dố mí à tsú*, với tư cách là đại diện dân cử, được duy trì cho đến khi bản gốc Xeo Hai được tách ra thành ba bản: Xeo Hai, Xì Thao Chải và Nậm Xin. Sau này, khi các hợp tác xã nông nghiệp được hình thành, việc điều hành các hoạt động kinh tế được trao cho chủ nhiệm. Việc tế tự của mỗi bản vào dịp đầu năm do các trưởng họ hoặc những người cao tuổi thương lượng và quyết định. Đến năm 1993, chức vị trưởng thôn lại được tái lập như một mắt xích trong việc quản lý xã hội ở cấp cơ sở, được người Si La gọi là *do kha*. Nhưng lúc này, địa vị cũng như vai trò của *do kha* đã có sự khác biệt cơ bản so với *dố mí à tsú* xưa kia. Đó là một cấp chính quyền cơ sở trong hệ thống quản lý nhà nước chứ không phải là đại diện dân cử của thiết chế tự quản truyền thống.

TỤC LỆ CỦA BẢN LÀNG

Để duy trì sự vận hành của làng bản, người Si La có những quy định cụ thể liên quan đến hầu hết các lĩnh vực kinh tế, xã hội và tín ngưỡng. Mặc dù chưa có chữ viết, các quy định ở đây chưa được ghi thành văn bản, nhưng vẫn mang tính hệ thống. Mỗi điều khoản đều có yêu cầu tiêu chuẩn và khung hình phạt tương ứng thể hiện tính răn đe cao. Việc tuân thủ những quy định đó là đòi hỏi có tính chất bắt buộc đối với mỗi gia đình và cá nhân trong cộng đồng. Dưới đây là tóm lược một số nét chính trong hệ thống luật tục của người Si La.

- *Những quy định về quyền sở hữu các nguồn lợi và hoạt động kinh tế.* Đây là những quy định nhằm đảm bảo sự ổn định trong hoạt động kinh tế. Theo đó, quyền chiếm hữu chung đối với đất đai và các nguồn tài nguyên thuộc phạm vi làng bản tạm thời quản lý, được khẳng định như một nguyên tắc bất di bất dịch. Đồng thời, quyền sở hữu tư nhân của mỗi gia đình, mỗi cá nhân đối với tài sản riêng của họ - kể cả những sản vật tự nhiên đã được đánh dấu sở hữu - cũng được coi là bất khả xâm phạm.

Mọi người đều bình đẳng trong việc sử dụng các nguồn nước, khai thác đất canh tác và các sản vật thiên nhiên; song tuyệt đối không ai được xâm phạm hoặc làm tổn hại đến sở hữu của các thành viên khác.

Trong tranh chấp đất đai, nếu hai bên không thương lượng được thì phải nhờ *dố mí à tsú* phân xử, không được cãi vã hay tự ý dùng vũ lực. Gia đình nào vi phạm điều này sẽ bị phạt một con gà, một chai rượu để cúng thổ thần và mời bên bị hại đến ăn cơm với sự chứng kiến của trưởng bản và trưởng họ. Tập quán quy định, kẻ nào trộm cắp tài sản của người khác mà bị phát hiện, không những phải bồi thường lại toàn bộ số tài sản đó, mà còn bị phạt vạ và mức phạt thông thường bao giờ cũng lớn hơn rất nhiều giá trị của vật lấy cắp.

Muốn khai thác ruộng nước, không được đào hào gần nhà người khác hoặc xẻ rãnh phía trên bản. Khi phát nương, không được chặt hạ cây to nhất trong phạm vi mà mình định canh tác. Không được phát nương gần bản, nhằm tránh hỏa hoạn có thể xảy ra khi đốt nương. Trường hợp đốt nương gây cháy nhà người khác, phải làm lại nhà và bồi thường mọi thiệt hại về vật chất, đồng thời phải cúng ma nhà mới bằng một chai rượu, hai hào bạc trắng và chịu phạt một bữa cơm cho cả bản. Nếu phạm tội nghiêm trọng, thủ phạm không đủ khả năng khắc phục hậu quả sẽ bị đuổi ra khỏi cộng đồng. Đây là hình phạt cao nhất, nhưng trên thực tế, hơn 50 năm qua không có trường hợp nào bị phạt tới hình thức này.



Một góc sân làng.

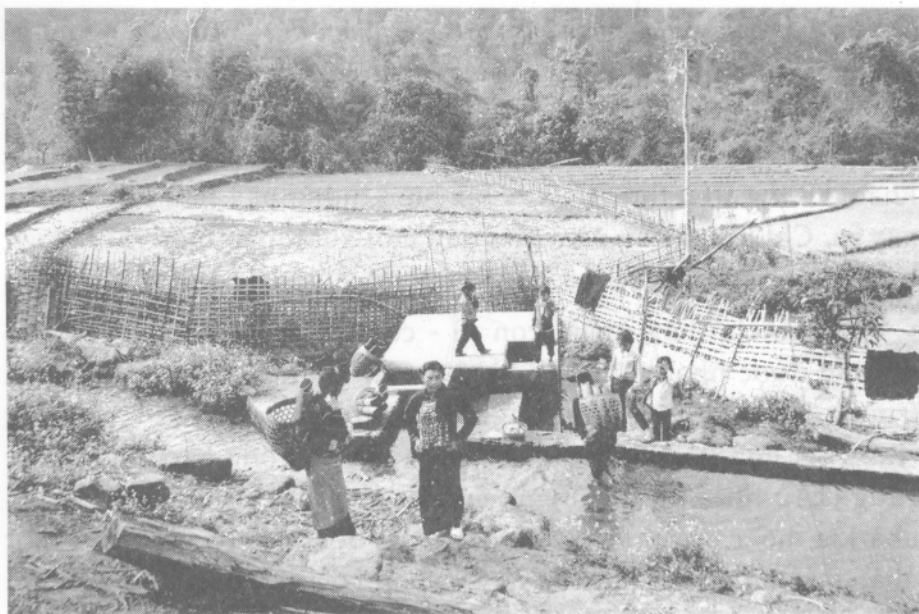


- *Lệ tục trong hôn nhân và quan hệ nam - nữ*: Đối với người Si La, ngoại hôn dòng họ là bắt buộc; quan hệ yêu đương giữa những người cùng họ (cùng chung bàn thờ) cũng tuyệt đối cấm. Tập quán Si La không ngăn cấm việc kết hôn với người các dân tộc khác, nhưng trên thực tế, xưa kia hiện tượng này hầu như không xảy ra. Chỉ tới những năm gần đây mới xuất hiện một vài trường hợp trai gái Si La lấy vợ, lấy chồng là người khác tộc.

Về định chế hôn nhân, con dì - con già, con cô - con cậu có thể lấy được nhau nếu ông bà đã mất. Thậm chí, trong một vài trường hợp, có hiện tượng người cậu thuộc bàng hệ⁽¹⁾ - con ông chú - kết hôn với cháu gái là con bà chị nhà ông bác. Phong tục cũng chấp nhận việc hai anh em trai nhà này lấy hai chị em gái nhà kia, hoặc anh trai và em gái cùng đến làm rể, làm dâu một nhà. Tuy nhiên, ở dân tộc này không có tục hôn nhân anh em chồng (*lê vi rít*) hoặc hôn nhân chị em vợ (*sô rô rít*); cũng không có hiện tượng hai cha con lấy hai mẹ con. Bình thường, người đàn ông chỉ được lấy một vợ, trong trường hợp vợ cả không có con, ông ta mới được lấy thêm vợ hai. Người đàn ông không được bỏ vợ nếu không có lý do chính đáng. Việc ly dị phải được tiến hành với sự có mặt của người chị hoặc em gái chồng, và chính người này sẽ đem em (hoặc chị) dâu về trả cho nhà gái.

Trai gái đến tuổi trưởng thành (khoảng 13 - 15 tuổi) được tự do tìm hiểu và có thể có quan hệ luyến ái trước hôn nhân, song nếu để mang thai hay sinh con ngoài giá thú sẽ bị phạt rất nặng. Luật tục chỉ rõ: "Gái hoang thai (*tờ đề*) phải nộp gà mái, lợn sề cho làng ăn vạ; trai làm con gái nhà khác có chứa phải nộp gà trống, lợn đực cho làng ăn khoán". Tuy nhiên, các cô gái chỉ bị coi là chứa hoang nếu đã mang thai mà không được cưới hỏi. Còn ngược lại, nếu cô ta có thai nhưng sau đó lại được cưới xin, thì vẫn không bị coi là chứa hoang. Việc ngoại tình (*dê há*) cũng bị xã hội lên án và bị phạt vạ tương tự như đối với tội chứa hoang. Trong trường hợp ngoại tình bị bắt quả tang, người đàn ông còn phải nộp tiền phạt cho cha hoặc chồng của người phụ nữ.

1. Họ hàng gần, có quan hệ ruột thịt với cha - mẹ.



Bến nước của làng. Ảnh: Tấn vịnh

- Những lệ tục liên quan đến tín ngưỡng. Người Si La quy định chỉ nam giới mới được giữ bàn thờ tổ tiên. Nếu gia đình nào không có con trai, khi ông bố chết thì người mẹ và các con gái phải bỏ bàn thờ. Không người nào có quyền xúc phạm đến bàn thờ, bếp thiêng cũng như cột thiêng của gia đình khác. Ai làm đổ hòn cuội *si chi kho lợ* trong số ba hòn cuội ở bếp thiêng của nhà người khác, phải nộp phạt một chai rượu và hai hào bạc trắng. Ai vi phạm bàn thờ hay cột thiêng nhà người khác, phải nộp một con gà, một chai rượu để cúng và hai hào bạc để lập bàn thờ mới. Trường hợp xâm phạm đến mồ mả, thì lễ vật và số tiền phạt còn nặng hơn, và việc phạt vạ này sẽ do làng đứng ra tổ chức.

Việc cúng bản được tổ chức hàng năm, thầy cúng (*mồ phề*) có trách nhiệm chọn ngày và thỏa thuận với trưởng bản cùng các trưởng họ về việc chọn người đứng làm *chủ cổng làng* trong năm đó. Các hộ phải có trách nhiệm đóng góp tiền mua lễ vật cúng bản, nhưng chỉ những người đàn ông là chủ gia đình mới được tham dự. Trong ba ngày cúng bản, mọi người phải nghỉ việc ở nhà, những người lạ không được vào bản. Ai vi phạm điều này phải nộp phạt cho bản một con chó và một con gà.



Tục lệ của người Si La được duy trì một cách nghiêm túc chính là điều kiện cơ bản để ổn định trật tự cho sự vận hành của làng bản. Đây cũng là một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm hạn chế ảnh hưởng của phong tục ngoại lai. Vì vậy, mặc dù với số dân không đông, cộng đồng này vẫn giữ được bản sắc văn hóa riêng của mình. Ngày nay, một số điều trong những quy định đó vẫn còn có hiệu lực và phát huy được tính tích cực trong việc quản lý xã hội.

DÒNG HỌ

Xưa kia người Si La không có họ và việc xác định thân thế của mỗi người theo tông tộc. Chỉ sau khi chịu ảnh hưởng của văn hóa Hán, tên các họ của người Si La mới xuất hiện. Trong vốn ngôn ngữ Si La không có thuật ngữ riêng để chỉ dòng họ, và người ta phải mượn một từ gốc Hán để chỉ hệ thống tông tộc của mình. Tất cả các tên họ của dân tộc này do vậy đều mang

âm Hán, nhưng nếu quy về tiếng Si La thì chúng hoàn toàn không có nghĩa.

Hiện nay, người Si La có năm tên họ là Hù, Pờ, Lý, Giàng và Vàng; tuy nhiên, trên thực tế, số dòng họ của người Si La phải là tám, do có hiện tượng chia tách. Cùng mang tên họ Hù, nhưng có họ Hù to và họ Hù nhỏ; đối với họ Pờ và họ Lý, cũng có hiện tượng tương tự. Người ta kể rằng, xưa kia chỉ có một họ Hù, một họ Pờ và một họ Lý, song do sống phân tán nên mỗi họ này mới tách ra làm hai dòng. Mặt khác, số dân của tộc người Si La quá ít, nếu không chia tách thêm thì



Máng nước. Ảnh: Tấn Vịnh



việc lấy vợ lấy chồng ở các thế hệ trẻ rất khó khăn do sự ngăn cấm nội hôn dòng họ.

Ngoại trừ họ Vàng, tất cả các dòng họ còn lại của người Si La đều kiêng ăn thịt mèo, mỗi khi thấy mèo chết họ phải chôn cất cẩn thận và làm ám hiệu bằng cách đặt một tấm phen đan mắt cáo (*plạ*) ở bên cạnh để những người khác biết. Riêng họ Hù còn kiêng thêm thịt hổ. Qua đó có thể nhận thấy trong các dòng họ của người Si La, vẫn tồn tại dấu vết của tục kiêng - thờ vật tổ (*tô tem giáo*).



Giàn để ống bơm đựng nước. Ảnh: Tấn Vĩnh

Về bản chất, dòng họ của người Si La là một hình thức tông tộc khép kín, tính theo dòng cha. Cho đến nay, các dòng họ ở đây không còn đóng vai trò gì trong các hoạt động kinh tế. Tuy nhiên, trong quan hệ hôn nhân, dòng họ là yếu tố đầu tiên được xem xét đến để xác định tính hợp lý; hai người chỉ có thể kết hôn nếu thuộc hai dòng họ khác nhau. Sau ngày cưới, người phụ nữ về ở nhà chồng, con cái sinh ra lấy theo họ cha. Đứng đầu dòng họ (*a lu lu co su*) là người đàn ông cao tuổi nhất, bất kể ông ta thuộc vai lứa nào. Sau khi ông ta chết, chức năng trưởng họ sẽ nhường lại cho người kế tục. Dấu hiệu để nhận biết ai là trưởng họ chính là khuôn cửa bên hồi trái ngôi nhà; khi chức năng trưởng họ chuyển cho người khác, cửa này sẽ được bịt đi.

Trưởng họ có trách nhiệm phân xử các vụ tranh chấp trong nội tộc, nhất là những việc liên quan đến thừa kế và duy trì kỷ cương của dòng họ. Việc vi phạm các quy định của mỗi dòng



Gùi nước thường là công việc của phụ nữ Si La. Ảnh: Tấn Vĩnh

họ cũng bị phạt nặng không kém so với việc vi phạm các quy định của làng bản. Một số vấn đề của dòng họ đôi khi cũng được phân xử trong phạm vi làng bản, như việc chữa hoang, ngoại tình, xâm phạm mồ mả v.v...

Hàng năm, các dòng họ đều họp mặt vào dịp ăn cơm mới (*ô mí khe*) và ăn tết đầu năm mới (*ô xị già*). Các gia đình trong họ phải mang lễ vật đến nhà tộc trưởng cúng tổ tiên để tạ ơn và cầu phúc. Trong dịp tổ chức mừng thọ hoặc giải hạn, ngoài lễ cúng tổ tiên ở gia đình, người ta còn phải đặt lễ tại bàn thờ họ. Chính vì vậy, quan hệ trong dòng họ của người Si La là tương đối chặt chẽ.

GIA ĐÌNH VÀ HỆ THỐNG THÂN TỘC

Mặc dù tổ chức dòng họ của người Si La còn tương đối bền chắc, song trên thực tế, nó không có vai trò nào trong hoạt động kinh tế mà chỉ mang ý nghĩa tinh thần nhiều hơn. Quan hệ tông tộc ở đây cũng không tránh khỏi xu hướng hòa tan vào trong mối quan hệ láng giềng. Chính gia đình mới là hạt nhân, là tế bào nhỏ nhất của xã hội.



Gia đình của người Si La thuộc loại hình gia đình nhỏ, một vợ một chồng. Con trai khi lấy vợ thường ra ở riêng ngay, hoặc chậm nhất là sau khi sinh đứa con đầu lòng. Qua khảo sát ở cả ba bản, chúng tôi không hề thấy có hiện tượng hai anh em trai đã xây dựng gia đình còn ở chung với nhau. Kết cấu gia đình của người Si La chủ yếu thuộc hai dạng: gia đình hai thế hệ gồm bố mẹ và các con; gia đình ba thế hệ gồm ông bà, cha mẹ và các con. Hiện tượng sống độc thân hay gia đình bốn - năm thế hệ chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ.

Gia đình của người Si La thuộc loại hình gia đình phụ hệ và về bản chất là gia đình phụ quyền. Tính chất này thể hiện trước hết ở hình thái cư trú sau hôn nhân. Người Si La không có tục ở rể. Sau ngày cưới, người phụ nữ về ở hẳn nhà chồng và đổi theo họ chồng. Trong trường hợp cha mẹ vợ không có con trai, có thể đón một người con rể về ở cùng, hoặc (cha mẹ vợ) đến sống chung với một trong số những người con rể của mình.

Tính chất phụ quyền còn thể hiện rất rõ qua cách cha mẹ phân chia tài sản cho các con. Khi đi lấy chồng, người phụ nữ chỉ được đem theo váy - áo, đồ trang sức của mình, một vài cân thóc, một con lợn nhỏ và một đôi gà để làm giống. Toàn bộ phần tài sản còn lại đều được dành cho con trai.

Việc chia của cải cho các con trai diễn ra tuần tự khi mỗi người lấy vợ và ra ở riêng. Người con trai út được ở lại với cha mẹ đẻ, và có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cha mẹ lúc về già. Sau khi cha mẹ chết, phần tài sản còn lại mà họ dành dụm được trong suốt cuộc đời, được đem chia cho tất cả các con trai, riêng người con út được nhiều hơn. Trường hợp không có con trai, phải sống cùng con gái và con rể, thì khi mất đi, cha mẹ mới để của thừa kế lại cho con gái và con rể. Ngược lại, chàng rể cũng phải có trách nhiệm thờ cúng cha mẹ vợ như một người con trai thực thụ.

Sự phân công lao động trong mỗi gia đình Si La cũng dựa theo giới tính và lứa tuổi. Nam giới phải đảm nhiệm các công việc nặng nhọc, đòi hỏi sức vóc nhiều hơn phụ nữ, còn trẻ em làm việc nhẹ hơn so với người lớn. Về danh nghĩa, quyền điều hành



mọi hoạt động trong gia đình đều thuộc người đàn ông; người phụ nữ hoàn toàn phụ thuộc vào cha hoặc chồng. Nhưng trên thực tế, vai trò của người nữ thường rất nặng nề - vừa phải thực hiện thiên chức làm vợ, làm mẹ; vừa phải tham gia sản xuất. Nếu tính về thời gian và cường độ lao động, thì họ phải làm với mức độ còn cao hơn so với nam giới. Vào những kỳ giáp hạt, vai trò của nữ giới lại càng có ý nghĩa quan trọng hơn. Họ vừa cần mẫn, vừa tỏ ra thành thạo trong việc tìm kiếm các nguồn lương thực bổ sung, nhằm duy trì những bữa ăn đạm bạc cho gia đình. Chính vì vậy, tiếng nói của họ cũng luôn được những người đàn ông tôn trọng.

Trong mỗi gia đình Si La, lối ứng xử theo “đạo hiếu” được đặt lên hàng đầu. Ông bà, cha mẹ luôn được con cháu tôn kính bởi công lao sinh thành, dưỡng dục, bởi tuổi tác và những kinh nghiệm sống quý giá. Những người con, người cháu cũng luôn được yêu quý, nhường nhịn. Hành vi của mỗi cá nhân trong gia đình luôn bị ràng buộc bởi những quy tắc xã hội và dư luận cộng đồng. Đó là những nguyên nhân quan trọng khiến cho cuộc sống gia đình của họ yên ả, ít bị xáo trộn.



Công trình nước bơm tự chảy phục vụ đồng bào Si La. Ảnh: Tấn Vịnh



Theo quy luật phổ biến, sự hình thành các gia đình Si La cũng bắt nguồn từ những cuộc hôn nhân. Chính vào thời điểm mà các cặp vợ chồng tách ra khỏi gia đình gốc để lập nghiệp là một mốc đánh dấu sự hình thành của một gia đình hạt nhân mới. Như trên đã nói, phần lớn các gia đình người Si La đều thuộc dạng hai hoặc ba thế hệ, có hai mối quan hệ cơ bản đan xen và ràng buộc lẫn nhau: Đó là quan hệ hôn nhân (vợ-chồng, cha-mẹ, ông-bà) và quan hệ huyết thống (cha mẹ - con cái, ông bà - con cháu). Đây là những mối quan hệ cơ bản, phổ biến và bền chắc nhất. Nhưng không chỉ có vậy, trong các gia đình Si La còn có những quan hệ thân tộc và thích tộc từ nữ giới như: con cô - con cậu, con dì - con già vẫn được lấy nhau, như: bác trai, chú/cháu (*dự, chỉ chị/gờ li*), bác gái, cô/cháu (*à khừ/gờ li*), anh/em trai (*dự mợ/dó như*), chị/em gái (*ả sị/mi như*), anh/em gái (*dự mợ/mi như*), chị/em trai (*ả sị/dó như*), anh/em dâu (*dự mợ/ả mị*), em trai/chị dâu (*dó như/ả mị*), chị/em dâu (*ả sị/ả mị*), em gái/chị dâu (*mi như/ả mị*) v.v... Như vậy, trong hệ thống thân tộc của người Si La, việc xác định ngôi thứ đã có sự phân biệt rất rõ. Điều đó chứng tỏ, ý thức về tông tộc của họ đã khá cao.

Trong quan hệ thích tộc của người Si La, vị trí ông cậu (*ghi ghi*) - anh, em trai của mẹ - không được coi trọng như ở một số dân tộc khác. Ngược lại, người phụ nữ có vai trò tinh thần rất lớn đối với việc hôn nhân của các anh, em trai. Các anh, em trai không có nhiều quyền hành đối với con cái của các chị, em gái mà chính họ phải nhờ cậy chị, em gái trong việc hôn nhân. Chị, em gái là những người thay mặt gia đình đi đón dâu cho anh, em trai; họ cũng là người đứng ra hòa giải khi quan hệ vợ chồng của anh em trai có những khúc mắc. Trong trường hợp hai bên không thể ở được với nhau, chị em gái phải là người dẫn chị, em dâu về trả cho gia đình nhà gái. Khi đã có gia đình riêng, quan hệ giữa anh, em trai với chị, em gái hoặc giữa các chị em gái với nhau trở nên lỏng lẻo, nhất là sau lúc cha mẹ qua đời.

Tóm lại, quan hệ thân tộc của người Si La gồm nhiều lớp kế tiếp nhau và càng xa gia đình hạt nhân ban đầu, mối liên hệ ở các lớp sau càng lỏng lẻo. Nhưng dù cho quan hệ ở các lớp sau ấy (những thành viên thuộc các thế hệ sau có chung một ông



tổ) có lòng lẻo đến đâu đi nữa, thì họ vẫn bị ràng buộc trong một mối quan hệ tông tộc.

PHONG TỤC - TẬP QUÁN TRONG VÒNG ĐỜI

CƯỚI XIN

Bước sang tuổi 14 - 15, trai gái Si La đã được coi là người lớn và có thể bắt đầu quá trình tìm hiểu để xây dựng gia đình. Buổi tối, các chàng trai thường đến đứng ở ngoài vách nhà các cô gái mà mình yêu để trò chuyện. Xưa kia, hình thức tỏ tình chủ yếu của các chàng trai là thổi kèn lá hoặc gảy đàn môi. Với bản tính nhạy cảm, các cô gái có thể hiểu được tâm sự của các chàng trai thông qua những làn điệu dân ca hay những bản nhạc ngẫu hứng mà anh ta trình tấu. Nếu ưng thuận, cô gái sẽ mở cửa cho chàng trai vào ngủ cùng. Sau ba đêm, nếu hai người thấy thực sự yêu nhau, hàng đêm chàng trai có thể đến ngủ với bạn tình cho đến khi có điều kiện làm lễ cưới. Trường hợp cô gái không thuận ý, chàng trai cũng vẫn có thể được mở cửa để mời vào nói chuyện, nhưng không được sàm sỡ. Nếu sau ba đêm, anh ta vẫn bị cô gái cự tuyệt, thì phải đi tìm nơi khác.

Khi sự quan hệ đã chín muồi, chàng trai phải thưa chuyện với cha mẹ để nhờ người làm mối sang nhà gái đánh tiếng. Ông mối (*kẻ lẽ số dề*) phải là người khác họ tộc của cả hai bên và là người giỏi biện luận và có uy tín trong làng bản. Quá trình ăn hỏi (*nó tè dẹ*) được tiến hành theo ba bước:

Bước 1 (*à thứ khe*): Ông mối sang nhà gái bày tỏ nguyện vọng của nhà trai mà không cần biết đến thái độ của cha mẹ cô gái.

Bước 2 (*à no pho*): Là lần gặp mặt quan trọng nhất, quyết định sự thành bại của cuộc hôn nhân, được tiến hành sau bước 1 khoảng 12 ngày. Lần này, nhà gái sẽ trả lời chính thức về lời cầu hôn, và việc nhà gái có ưng thuận hay không, hoàn toàn phụ thuộc vào tài biện bạch của các ông mối (*kẻ lẽ số dề*).

Bước 3 (*a nó nó mớ*): Thực chất là lần gặp gỡ để thống nhất về ngày cưới cũng như số tiền dẫn cưới. Sau khi đã đạt được thỏa thuận, ông mối sẽ về báo lại cho nhà trai biết để chuẩn bị lễ cưới.



Mùa cưới của người SĪ La thường vào tháng 11 - 12 âm lịch. Lễ cưới (*sự phư*) của mỗi cặp vợ chồng cũng bắt buộc phải trải qua hai bước:

Bước 1 (*sự phư phư*): Đây là nghi thức mang tính chất nội tộc, nhà trai chưa phải đãi đằng xóm giềng. Đến ngày đã hẹn, liên tục trong ba buổi sớm, trước khi gà gáy, em gái (hoặc chị) của chàng trai đến nhà gái đứng ở ngoài vách gọi to và ngỏ lời xin dâu. Cha mẹ cô gái không trả lời mà chỉ hắng giọng tỏ ý rằng mình đã nghe rõ. Sau đó cô em gái về luôn. Đêm thứ tư, cô ta lại bí mật cùng các bạn gái của mình đại diện cho nhà trai đến nhà gái ngỏ lời xin đón dâu. Mẹ hoặc chị dâu của cô dâu sẽ dắt cô dâu ra cửa, trao cho họ. Họ đưa cô dâu lên rừng giấu suốt một ngày, không được để cho ai nhìn thấy mặt; đến khuya, mới cùng nhau trở về nhà trai.

Về đến nhà trai, mọi người phải ngồi ngoài hiên chờ mẹ chồng đưa quần áo mới, khăn đội đầu và các loại trang sức ra cho cô dâu thay. Lúc này, ở trong nhà, trưởng tộc ngồi bên bếp thiêng làm lễ trình báo cho tổ tiên biết gia đình sẽ có thêm một thành viên mới. Lễ vật để cúng tổ tiên chỉ gồm có một con gà trống, một con gà mái, một quả trứng gà luộc (*a ư*) và một ít xôi (*a phư*), chia thành chín phần nhỏ bày trên mâm tre. Cúng xong, ông ta trao trứng và xôi cho chú rể - cô dâu mới. Hai người cùng nhau ăn hết quả trứng và nắm xôi ngay tại cửa. Sau nghi thức đó, gia đình bày cơm mời các cụ thuộc vai trên trong họ, cùng nhau ăn uống bên bếp thiêng. Khi nào mọi người ăn xong, đoàn đón dâu và cô dâu mới được vào nhà, rồi chờ cho khách khứa về hết, mới được ăn cơm. Đêm đó, cặp vợ chồng mới cưới phải ngủ ở ngoài nhà, đêm hôm sau mới được vào ngủ trong buồng riêng của mình.

Trong lúc đi đón dâu, người ta rất sợ nghe tiếng hoẵng (*sứy dề*) hoặc tiếng chim (*sị dề*) kêu vì sợ vợ chồng phải xa nhau. Gặp trường hợp này, đoàn đón dâu quay trở lại để hôm khác mới đi. Nếu hiện tượng đó xảy ra liên tục ba lần, đám cưới có thể không thành.

Bước 2 (*sự phư khư dư*): Diễn ra sau bước 1 khoảng một năm,



khi hai bên gia đình đã chuẩn bị tươm tất các điều kiện vật chất. Trong giai đoạn này, cả nhà trai cũng như nhà gái đều phải mổ lợn để cúng tổ tiên và khoản đãi xóm giềng cũng như khách khứa xa gần. Sau khi làm thịt lợn, nhà trai đưa sang nhà gái một đùi thịt và một phần lá gan làm đồ dẫn cưới. Nhà gái bày ba miếng thịt mỡ và ba miếng gan lên bàn thờ cúng tổ tiên nhằm trình báo cô gái đã đi lấy chồng, từ nay cô ta không còn thuộc về gia đình này nữa. Bên nhà trai cũng đưa cặp tân hôn đến làm lễ trước bàn thờ họ và bàn thờ tổ tiên của nhà mình với số lễ vật tương tự để đón nhận thành viên mới vào gia tộc. Sau lễ cúng, ông mới mới đến nhà gái trao tiền dẫn cưới - khoảng 16 đến 20 đồng bạc trắng - và chính thức xin cho cô dâu về ở hẳn bên nhà trai. Buổi tối, chú rể cùng các bạn nam nữ thanh niên đưa cô dâu sang nhà gái, đêm khuya mới trở lại nhà mình.

Sáng hôm sau, hai vợ chồng đem theo chai rượu sang nhà gái làm lễ lại mặt. Lúc này, cha mẹ cô gái sẽ chia cửa hồi môn cho con đem về nhà chồng để làm vốn. Số của được chia không nhiều, thường chỉ có 5 hào bạc trắng, một bộ trang sức bằng bạc, một bộ chăn đệm, ít vải bông trắng, một con lợn nhỏ, một cặp gà, một túi thóc giống và một con dao quắm.

Nếu nhà gái đón rể về ở thì em gái chàng rể không phải đi đón dâu như đã nói, mà cha mẹ cô gái phải sang thưa chuyện với nhà trai, rồi đón luôn con rể về nhà mình. Khi chàng trai sang, trưởng tộc thuộc họ nhà gái cũng làm lễ nhận rể bên bếp thiêng. Lúc này, cô dâu được các bạn gái đưa vào rừng trốn, đến tối mới trở về nhà để thực hiện nghi thức ăn trứng và xôi. Đến khi cưới lần hai, gia đình nhà gái cũng mổ lợn đưa lễ vật sang nhà trai làm lễ cúng trước bàn thờ để "xin rể", nhưng họ không phải nộp bạc trắng làm đồ dẫn cưới.

SINH ĐÈ VÀ NUÔI CON

Phụ nữ mang thai bao giờ cũng được chăm sóc chu đáo. Họ không phải làm các công việc nặng nhọc và được kiêng khem nhiều thứ trong ăn uống cũng như trong sinh hoạt hàng ngày.

Chế độ ăn uống và kiêng kị ở đây đều dựa trên những kinh



nghiệm thực tế được đúc kết từ nhiều đời. Ví dụ: khi mang thai, họ cần được ăn nhiều trứng gà, nhất là trứng gà đen, bởi đây là thức ăn có nhiều chất bổ dưỡng; cần được ăn măng đắng, bởi đây là món ăn có thể chống sốt rét; cần được ăn nhiều loại rau được coi là lành như rau ngót, rau cải v.v... Ngược lại, họ không được ăn rau tàu bay, không được ăn lá đu đủ hoặc củ bầu v.v... vì trong đó có nhiều chất độc hại, có thể ảnh hưởng đến sức khỏe của mẹ và con sau này.

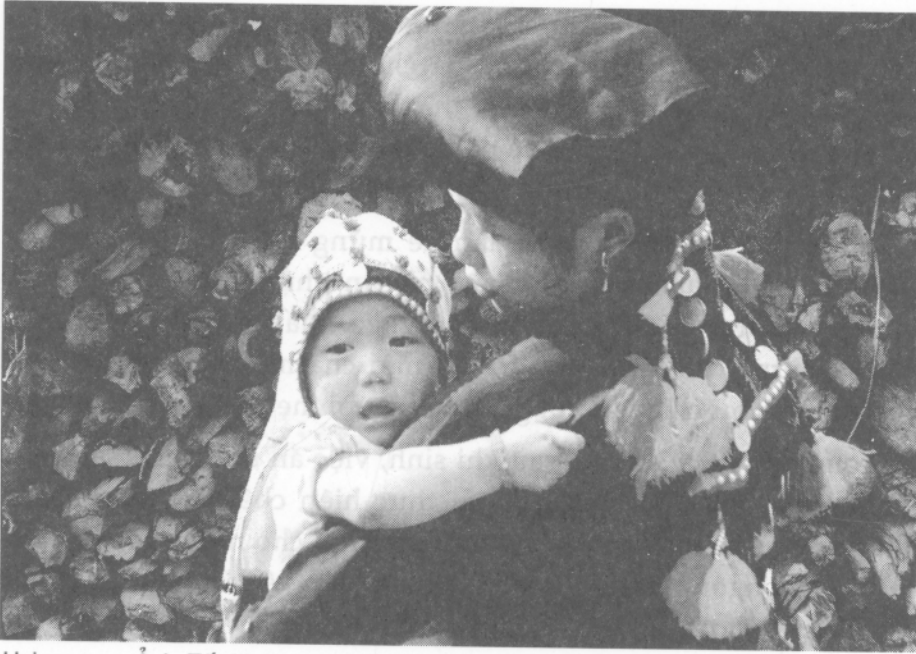
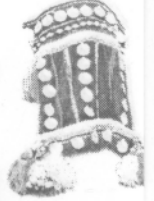
Tuy nhiên, trong chế độ kiêng khem cũng có xen thêm vào nhiều yếu tố tín ngưỡng nữa. Ví dụ: Họ không được ăn ốc vặn và các loại cá không có vẩy vì sợ con bị lở đầu; không được ăn thịt rùa hay ba ba sợ con sau này hay thở mạnh; không được ăn thịt dúi, bởi sợ trẻ sẽ không khôn ngoan; không được ăn thịt các con vật bị chết hay bị hổ vồ ăn không hết bỏ lại, vì sợ đứa bé sinh ra sẽ chết yếu hoặc bị bệnh tật v.v...

Các sản phụ Si La thường sinh con trong nhà, với sự giúp đỡ của mẹ hoặc chị dâu bên chồng. Đứa bé sơ sinh được cất rốn bằng cật nửa sạch. Sau khi đẻ, nhau thai được cho vào ống nứa, phía trên bịt bằng tro bếp và dựng ở góc bếp thiêng cho đến ngày làm lễ đặt tên.

Lễ đặt tên (*dê mí mí*) được làm vào buổi chiều ngày thứ 13 - kể từ ngày sinh, không phân biệt con trai hay con gái. Cha mẹ đứa trẻ thường mời một người già còn khỏe mạnh đến để đặt tên cho con mình, với mong muốn sau này nó cũng trường thọ như người đã cho nó cái tên gọi vậy.

Vào ngày hôm đó, người ta ngăn một góc nhỏ ở gian ngoài cùng bên phải, gần bếp phụ, cho người mẹ bế con ngồi ở đó. Mâm cỗ cúng trong lễ đặt tên gồm một con gà luộc, một quả trứng sống, một sải vải trắng và một bát gạo tẻ được đặt ngay cạnh bếp thiêng, phía ngoài cửa. Sau khi cúng tổ tiên ở bếp thiêng, người được mời đến đặt tên cầm lấy quả trứng và xấp vải ra ngồi lên cái chổi đặt trên con dao rựa ở cạnh cửa để cầu khẩn, xin hồn ma không về bắt vía đứa trẻ, rồi đặt cho nó một cái tên.

Tiếp đó, người đặt tên lấy lá chuối bịt ống nhau - vẫn được để cạnh bếp thiêng - và buộc lên đó chín (nếu là con trai) hoặc



Hai mẹ con. Ảnh: Tấn Vĩnh

bảy (nếu là con gái) vòng lạt, rồi đem treo lên chuồng gà hay chôn phía sau bản. Người Si La rất sợ kiến hoặc các loại côn trùng đến ăn nhau thai, bởi họ sợ đứa trẻ sau này chậm lớn, khó nuôi và hay bị đau bụng. Cuối cùng, người đặt tên thực hiện nghi thức gọi tên và buộc chỉ cổ tay cho đứa trẻ sơ sinh. Chỉ dùng để buộc cổ tay cho trẻ sơ sinh gồm ba loại (đỏ, đen và trắng) tượng trưng cho ba tầng vũ trụ: trời (*nhì vợ*), đất (*mí thờ*) và thế giới dưới lòng đất (*à pì xé né*).

Người Si La chỉ có hai phụ danh quy định cho hai giới: con trai bao giờ cũng đệm là *Chà*, còn con gái thì đệm là *Cố*. Cách đặt tên người ở đây không theo quy luật nào cả, nhưng người ta luôn lưu ý tìm cho con một cái tên hoàn toàn mới, không giống với bất cứ tên ai trong làng bản (*dố mí*), có nghĩa là trong một bản không có sự trùng tên giữa hai người. Tên gọi có ý nghĩa rất quan trọng đối với cuộc sống của mỗi con người và sự trùng hợp có thể không đem lại điều may mắn. Trước kia, tên của người Si La bao giờ cũng chỉ được gọi theo tiếng dân tộc mẹ đẻ và không bao giờ người ta giải nghĩa tên gọi của mình cho người khác tộc

biết. Đây là hiện tượng rất lạ, dường như có mối liên hệ nào đấy đến đời sống tâm linh của họ, mà cho đến nay vẫn còn là một điều bí ẩn. Ngày nay, mỗi đứa trẻ thường được mang hai tên - một bằng tiếng dân tộc mẹ đẻ để sử dụng ở gia đình và một bằng tiếng Việt để sử dụng trong các văn bản hành chính Nhà nước.

Sau lễ đặt tên, chủ nhà sẽ làm lễ mừng tuổi con (*dor a nhí dể mư*). Người ta quan niệm lúc này cả sản phụ và đứa bé đều đã thực sự vượt qua được cơn hiểm nghèo nhất; do vậy, cần phải làm lễ mừng, phải mổ gà, đồ xôi mời cha mẹ, anh em hai bên đến uống rượu chia vui với gia đình người mẹ và đứa trẻ sơ sinh.

Trong vòng 2 - 3 tháng sau khi sinh, việc ăn uống của sản phụ được quan tâm đặc biệt và phải thực hiện chế độ kiêng khem như lúc còn mang thai. Họ luôn được dành cho những phần cơm và thức ăn ngon nhất với mục đích vừa bảo vệ sức khỏe cho mẹ, vừa đảm bảo đủ chất dinh dưỡng cho con.

Việc nuôi dạy con của người Si La chủ yếu dựa trên những kinh nghiệm thực tế của các bậc cha mẹ và sự tác động của cộng đồng. Ngay từ lúc 7 - 8 tuổi, các em bé đã được cho đi theo người lớn để tập việc; ý thức về giới trong phân công lao động cũng bắt đầu được hình thành. Các bé trai thường theo cha, tập làm những công việc của người đàn ông tương lai như phát nương, bắn nỏ, đặt bẫy thú, đánh bắt cá v.v...; các bé gái thường gần gũi mẹ, quan sát chuyện bếp núc và may vá.

Bước sang tuổi 11 - 12, đa số các em đều thành thạo những kỹ năng cơ bản, phù hợp với giới tính của mình. Đây là vốn liếng cần thiết cho cuộc sống gia đình sau này. Ngày nay, mặc dù đã được cấp sách đến trường, nhưng đối với những đứa trẻ Si La, việc tiếp thu vốn sống từ cha mẹ và cộng đồng, vẫn rất được coi trọng.

Ở người Si La không thấy có tục làm lễ thành đinh hoặc dấu vết của lễ tục này. Vào tuổi 14 - 15, những đứa trẻ đã được coi là trưởng thành, đủ sức gánh vác công việc độc lập và thực hiện chức năng duy trì giống nòi. Chính vì vậy, chúng được quyền tìm hiểu, yêu đương và xây dựng gia đình để bước vào một giai đoạn mới của cuộc đời.



TANG MA

Như đã nói ở trên, người Si La có quan niệm về ba tầng vũ trụ. Nhưng khi con người chết đi, họ lại không thuộc về bất cứ thế giới nào trong số đó. Khái niệm về linh hồn của con người ở đây, được họ đồng nghĩa với *vía* và được gọi chung là *lá tù*. Nam giới khi còn sống có chín *lá tù*, còn nữ giới có bảy. Người ta chỉ chết khi các *lá tù* thoát khỏi thể xác.

Với những cái chết bình thường (chết già, chết do đau yếu, bệnh tật tại nhà), thi hài được đặt lên trên tấm cốt, gần cây cột thiêng, đầu quay về phía bàn thờ còn chân quay ra cửa. Hai tay của người chết để buông xuôi, còn hai đầu ngón chân cái được buộc lại với nhau để người này “không thể tự do đi lại bắt thêm người khác nữa”. Người ta quan niệm rằng, linh hồn người mới chết thường bơ vơ đau khổ; nó có thể lang thang trong bản và bất bất kỳ ai đó đi cùng. Vì vậy, cần phải buộc chân họ lại, để giữ linh hồn ở nhà cho tới lúc liệm mới rời ra. Lúc đó, linh hồn của người chết sẽ theo cây cột ma đi xuống lòng đất, rồi ra nhập mộ và về với tổ tiên ở một thế giới vô hình.

Người ta bỏ vào miệng người chết mấy hào bạc trắng, một ít cánh kiến; còn ở mỗi bàn tay vài hạt thóc. Trên ngực người chết, để một túi lưới, vòng cổ và vòng tay. Có điều đặc biệt là cho đến nay, hầu như người Si La không nuôi và sử dụng ngựa, nhưng bao giờ người ta cũng để trên ngực người chết một chiếc nhạc ngựa. Rất có thể đây là ký ức về một thời xa xăm khi họ còn sống trên thảo nguyên, nơi mà con ngựa có vị trí thật đáng kể trong đời sống. Toàn bộ thi hài, từ đầu đến chân được phủ bằng một tấm vải trắng.

Xưa kia, người Si La thường quàn xác trong nhà từ 3 - 5 ngày, cá biệt có những gia đình để tới 9 - 10 ngày. Khi còn được quàn ở nhà, mỗi bữa người chết đều được cúng cơm với trứng hay một ít gan gà hoặc gan lợn (nếu có điều kiện), một bát nước và thuốc hút. Riêng bữa tối, người ta cúng thêm con gà luộc và rượu hồn người chết về Mộ U, nơi mà theo truyền thuyết là vùng đất khởi nguyên của người Si La, trước khi họ chuyển đến ở Việt Nam.



Người Si La không chuẩn bị gỗ và không làm sẵn những cỗ hậu sự - quan tài (*sự*) trong nhà cho người già, chỉ đến khi có người chết, người ta mới đi tìm gỗ làm áo quan. Trước khi đi, các thầy mo (*mô phê*) thường bói xem cần phải đi theo hướng nào để có thể gặp được cây gỗ tốt.

Khi vào rừng, anh em, con cháu trong họ người quá cố phải đi trước, những người khác họ tộc đi sau. Họ tin rằng nếu làm ngược lại, khi chặt cây và đeo áo quan, những người cùng họ với người quá cố sẽ tự chặt phải tay. Tìm được cây gỗ vừa ý, thường là xoan hương (*lự xì à dứ*) - một loại gỗ nhẹ và thơm, người ta cùng nhau chặt hạ và làm luôn quan tài trong rừng bằng cách cắt lấy một khúc gần gốc cây, dài chừng 2m, rồi bổ đôi và khoét rỗng cả hai nửa.

Sau khi đã có quan tài, con cháu người quá cố phải đi tìm nơi mai táng rồi mới về khâm liệm. Người Si La không có khái niệm về một khu nghĩa địa chung dành cho cả bản, nhưng lại có những quy định liên quan đến khu vực mai táng. Nghĩa địa hay mồ mả đều được họ gọi chung là *á cạ*, không quá xa bản nhưng bao giờ cũng phải ở phía dưới, về hướng mặt trời mọc. Người ta quan niệm rằng, ban đêm của người sống lại là ban ngày của người chết; do vậy, cần chôn người chết ở phía đông để linh hồn của họ thấy mặt trời và biến đi trước khi người sống thức dậy, không thể làm hại người sống được.

Trong khu đất táng, những người cùng họ thường được chôn ở gần nhau; những người chết sau không được đặt xen giữa những ngôi mộ đã có sẵn và mộ của họ khác. Những người đi chọn đất mang theo cái cuốc và một cục than đang cháy dở. Khi chọn được miếng đất ưng ý, người ta cuốc một nhát rồi đặt cục than vào đó để trừ tà.

Sau khi khâm liệm, tang chủ làm thịt lợn để cúng hồn ma, và xin phép làm nhà mồ. Ngôi nhà mồ của người Si La được làm luôn trên mảnh đất đã được đánh dấu quyền sở hữu. Vật liệu làm nhà mồ cũng là tranh, tre, nứa, lá. Nền nhà hình vuông, mỗi chiều 3m, trên có bốn mái lợp cỏ tranh. Chỉ khi nào làm xong nhà mồ, người ta mới bắt đầu đào huyệt bên trong.



Trước khi khiêng quan tài đi mai táng, con cái, anh em trong họ lần lượt đi quanh quan tài ba vòng. Con trai cả của người quá cố đeo một chiếc túi vải, trong đựng ít gạo trộn lẫn vỏ ốc tiền (*ứ tử*), đứng ở phía đầu thi hài cha (hoặc mẹ) bốc từng nắm gạo lẫn vỏ ốc tung ra ngoài. Mỗi tay anh ta tung ba lần, vừa tung vừa cầu xin bố (hoặc mẹ) đừng mang theo lợn, gà, thóc giống đi. Những người trong họ đứng ngoài dùng vật áo tranh nhau hứng, ai hứng được cả gạo lẫn vỏ ốc, được coi là điềm may mắn. Sau đó, người chết lại được cúng một lần nữa với một mâm lễ gồm gà, gạo và nước lã.

Trong trường hợp cha mẹ chết, con cái phải dỡ vách hồi trái làm cửa, để đưa quan tài ra. 7 hoặc 9 ngày sau (tùy theo giới tính của người quá cố) mới được làm lại vách. Nếu bố mẹ còn sống mà con cái chết trước, quan tài được đưa qua cửa chính. Riêng với trường tộc, do nhà đã có sẵn cửa hồi, nên khi chết thì quan tài đưa qua cửa này. Sau khi mai táng được 7 ngày, bàn thờ họ phải chuyển cho người khác và cửa hồi được bịt lại. Khi khiêng quan tài cho cha mẹ, con trai cả ở phía đầu và đi trước, những người con khác khiêng phần cuối đi sau.

Người Si La quan niệm rằng, chính vào lúc mai táng, hồn người sống dễ bị bắt đi theo nhất. Vì vậy, khi đi đưa ma, mỗi người thường mang theo một vài bông hoa (hoặc một quả trứng hay một lá xương sông) và một hình nhân nhỏ bằng tre để giữ lấy hồn mình. Chôn cất và đắp mộ xong, những người đi đưa ma phải tự gọi hồn mình về rồi ném những thứ mang theo lại phía sau. Chủ nhà cũng thực hiện nghi thức gọi hồn cho tất cả những người đã đến giúp đào huyệt, đưa ma về. Mỗi lần đến chỗ rẽ, người ta lại phải gọi to để nhắc nhở hồn mình chớ đi nhầm đường.

Theo tập quán, những người con dâu đều được đưa cha mẹ chồng ra nghĩa địa. Khi trở về, họ đi trước và đến gần nhà phải đập vỡ một ống bương đựng nước để hồn ma người chết không theo về. Những người con gái đã đi lấy chồng thì không được đưa ma cha mẹ mình. Họ ở nhà quét dọn và chuẩn bị mấy ống nước để sẵn trước cửa, rồi trở về nhà chồng trước khi những người đi đưa ma quay trở về.



Trở lại nhà, tang chủ đến trước bàn thờ và bếp thiêng cầu xin cho cả gia đình mạnh khỏe rồi mới bày tỏ lời cảm ơn những người đã đến giúp. Sau khi khách khứa ra về, chủ nhà lấy ống nước mà các em gái đã chuẩn bị sẵn gội tắt bếp, hốt tro và mang hết số củi trong nhà bỏ ra ngoài.

Tại chỗ đã quàn thi hài, người ta để một manh chiếu mây nhỏ trong vòng 7 ngày (đối với nữ) hoặc 9 ngày (đối với nam) để hồn người chết trở về lấy những thứ còn quên chưa kịp mang theo. Sau thời gian đó, tang chủ làm lễ cúng tiễn hồn cho người quá cố. Lễ vật được đặt lên manh chiếu đó gồm có bánh cao lương, thịt lợn khô, thịt sóc khô, cá suối, rượu, nước lã, ống điều và một bộ quần áo mới. Từ đó, hồn sẽ không về quấy quả những người sống nữa.

Trong vòng 3 năm đầu sau khi mai táng, người Si La thường xuyên đi thăm mộ cha mẹ. Năm đầu, mỗi ngày họ thay nhau thăm một lần; năm thứ hai, cứ cách một ngày thăm một lần; đến năm thứ ba thì tháng giêng, tháng 2 và tháng 3, mỗi tháng thăm một lần; sau đó chỉ phải thăm ba lần nữa, mỗi lần cách nhau 3 tháng, rồi thôi. Họ rất kỵ chuyện đá đè hay cây cối mọc trên mồ mả (*á cạ*), vì sợ có thể ảnh hưởng đến vong hồn người đã khuất và họ quan niệm điều này sẽ dẫn đến những hậu quả mà người sống phải gánh chịu. Vì vậy, một trong những nội dung chính của việc thăm mồ mả là để dọn sạch cây cối và đất đá ở đây.

ĐỜI SỐNG TINH THẦN



Cho đến trước năm 1954, Si La là một trong những tộc người có đời sống cực khổ nhất ở miền Tây Bắc và bị lệ thuộc nhiều vào người Thái. Mặc dù vậy, họ vẫn có một đời sống văn hóa tinh thần khá phong phú, biểu hiện ở nhiều khía cạnh, như quan niệm về thế giới, tín ngưỡng, văn học, nghệ thuật, trò chơi dân gian và các tri thức địa phương khác.

TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN

VŨ TRỤ QUAN

Khái niệm thần thánh của người Si La được hiểu rất rộng và có nhiều loại khác nhau, nhưng nhân vật trung tâm trong số đó lại là Thần Sét (*Sô Nị*) chứ không phải Trời. Đó là vị thần cao nhất, đáng sợ nhất ở trên trời. Bên cạnh quan niệm đó, người Si La còn có quan niệm về ba thế giới. Đó là thế giới của con người, thế giới trên trời và thế giới dưới lòng đất với ba giống người là người trần gian (*số dề*), người trời (*nhì vớ số dề*) và người dưới lòng đất (*a pì xé né số dề*).

Cuộc sống của thế giới ở mặt đất khác với thế giới dưới lòng đất, nếu trên mặt đất là ban ngày thì dưới lòng đất là ban đêm và ngược lại. Thế giới trên trời và thế giới dưới lòng đất xưa kia từng có đường thông nhau qua một cái hố sâu, sau này mới bị lấp đi, người ở hai thế giới mới không đi lại với nhau được. Tuy



nhiên, vong hồn của người trên mặt đất khi chết đi, lại không thuộc hẳn về một thế giới nào cả. Linh hồn của họ thường phiêu diêu đây đó, và ở gần con cái để phù hộ độ trì cho chúng.

THẾ GIỚI QUAN

Quan niệm về linh hồn (*lá tú*) là yếu tố tín ngưỡng chủ yếu của người Si La. Đồng bào cho rằng con người cũng như những sinh vật sống đều có linh hồn, và những linh hồn này đều có chung nguồn gốc. Nhưng giữa linh hồn của người và các loài vật có sự khác nhau về số lượng. Các loại cỏ cây, súc vật chỉ có một hồn và không có sự phân biệt số hồn theo giới tính. Còn con người lại có sự phân biệt rõ ràng, nam giới có chín hồn (*lá tú ma cú kho*), còn nữ giới có bảy hồn (*lá tú ma xi kho*). Người Si La cũng không phân biệt hai khái niệm *hồn* và *vía* mà thường đồng nhất lại thành một (*lá tú*). Trong mỗi cơ thể luôn có một hồn chính quyết định sự sống còn của con người, và nhiều hồn phụ. Mất hồn chính thì con người sẽ chết, còn mất hồn phụ người ta chỉ bị ốm đau, bệnh tật.

Theo quan niệm ở đây thì hồn thường trú ngụ ở hai bờ vai, sau gáy và hai hốc mắt. Vì thế người ta thường kiêng vỗ vào vai, đánh vào gáy, chọc phải mắt, sợ linh hồn sẽ bỏ đi. Linh hồn của người sống có đặc tính là yếu đuối, bị động, đối lập với hồn ma luôn khỏe mạnh, chủ động. Linh hồn lại thường hay đi lang thang, bay bổng, nên thường hay gặp ma, bị ma bắt hoặc làm hại, vì thế con người hay ốm đau. Đồng bào cho rằng nếu hôm nào nắng, vào buổi trưa, người nào nhìn thấy bóng mình có hình nhọn như chiếc sừng, thì lúc đó hồn mình đã nhập vào con hươu, con nai trong rừng. Lúc này, muốn giữ được hồn thì phải lấy cơm gói ra ăn, phải ăn chậm, nhai kỹ cho đến khi thấy bóng mình không còn hình nhọn như chiếc sừng mới thôi. Đồng bào cho rằng lúc ăn cơm là lúc an toàn nhất của hồn, các con vật không bao giờ dám xâm phạm tới.

Do hồn có vai trò quan trọng như vậy, nên người Si La luôn chú ý gìn giữ, bảo vệ linh hồn. Trẻ em thường được cha mẹ cho đeo các vật kỵ ma, trừ tà ở cổ, như củ gừng, củ dong riềng, miếng



xương thú. Trên mũ của chúng, người ta cũng thường gắn những con ốc tiền để tránh ma tà làm hại.

Từ chỗ quan niệm linh hồn thường hay bị ma bắt, người Si La cho rằng ma là lực lượng vô hình, tồn tại phổ biến ở mọi lúc, mọi nơi. Nhưng ban ngày ma ít có khả năng tác động đến những người sống hơn là về đêm. Người Si La gọi ma là *nị*, nhưng phân thành hai loại, *ma lành* và *ma dữ*. Ngoài ra, đồng bào cũng còn phân biệt các loại ma trong tự nhiên và ma do hồn người chết biến thành.

Loại *ma lành* tồn tại phổ biến nhất chính là *ma nhà* (*xì chí nị*), được hiểu theo nghĩa ma bố mẹ, ông bà và tổ tiên nói chung. Ma lành thường phù hộ cho con cháu khỏe mạnh, mùa màng bội thu, gia súc đầy đàn... Các loại *ma dữ* gồm có: ma suối (*tàu đổ nị*), ma cây đa, cây sim (*mố chú nị*), ma hang đá (*o khá nị*) và các loại ma do người chết "bất đắc kỳ tử" (chết do tai nạn, rủi ro: chết chém, chết đuối, chết do bom đạn, chết đói, rấn cắn, hổ vồ, do ngã cây, đá đè...) biến thành. Trong các loại ma dữ, người Si La sợ nhất và cũng chú trọng nhất là Thần Sét (*Sộ Nị*), bởi theo họ, *Sộ Nị* tuy là ma trong tự nhiên, nhưng luôn ở bên cạnh con người, quan sát và theo dõi từng hành vi của mỗi người. Đặc biệt, người Si La còn quan niệm rằng có những loại ma lúc tốt, lúc xấu như ma trời (*mì tha nị*), ma đất (*mí xẻ nị*), ma tổ mối (*mí thè trép nị*) v.v... Nếu con người nhiễm thói hư, tật xấu như trộm cắp, giết người hay bất kính với trời đất và các bề trên, thì ma trời, ma đất sẽ trừng phạt bằng cách cho sét đánh, hổ vồ hoặc bị các bệnh nan y, chết dần chết mòn...

NGHI LỄ Ở GIA ĐÌNH VÀ LÀNG BẢN

THỜ CÚNG TỔ TIÊN (XÌ CHÍ NỊ)

Khái niệm thờ cúng tổ tiên được người Si La xác định cụ thể là thờ cúng ông bà, cha mẹ đã khuất, để cầu xin sự che chở. Tổ tiên ở đây chỉ gồm hai lớp: lớp bố mẹ là đối tượng thờ cúng trong nhà của con cái, và lớp những người ở thế hệ trên là đối tượng thờ cúng của trưởng họ. Mỗi gia đình đều có bàn thờ bố mẹ (*xì*



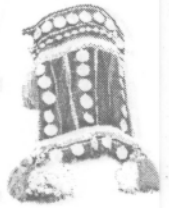
chi), được làm bằng một tấm phen tre có hình chữ nhật, treo trên vách phía đầu buồng ngủ của chủ nhà, trên đặt hai cái chén và một vỏ quả bầu khô nhỏ.

Hàng năm lễ cúng tổ tiên được tổ chức hai kỳ: tết com mới tháng 8 và tết tháng 10 âm lịch theo tập quán của người Si La tương ứng với tết Nguyên đán (*ô xị giã*). Vào dịp này, người Si La tổ chức cúng cho cả họ tại nhà trưởng tộc. Lễ vật cúng tổ tiên đa phần là những sản phẩm của kinh tế tự nhiên, gồm có: hai con cá bống, hai con cua, hai con sóc, một gói gạo, một chõ com đồ, 3 - 4 bông lúa, hai bông ý dĩ, vài củ khoai sọ và vài ngọn nến bằng sáp ong. Riêng trong ngày tết năm mới, trên mâm cỗ cúng có thêm bánh tày. Lễ vật chuẩn bị xong, người ta dọn thành hai mâm: một mâm cúng ma bố mẹ, một mâm dâng cúng các thế hệ bậc trên nữa. Trưởng họ là người chủ trì lễ cúng. Nội dung bài cúng là việc dâng lễ vật lên tổ tiên rồi cầu xin tổ tiên phù hộ cho con cháu khỏe mạnh, dòng họ sinh sôi, mùa màng bội thu, gia súc đầy đàn. Sau bữa cơm, người trưởng họ có nhiệm vụ phân giải các công việc liên quan đến dòng họ như hòa giải xích mích, ly dị... nếu có, và bàn bạc các công việc khác như mùa vụ, sản xuất.

LỄ CÚNG BẢN (PLA KHƠ THỨ)

Lễ cúng bản là sinh hoạt tín ngưỡng cộng đồng quan trọng nhất của người Si La, thường được tiến hành vào ngày trâu (*pláo*) thuộc tuần thứ 3 của tháng giêng âm lịch hàng năm. Đây là một nghi lễ được tổ chức nhằm cầu yên, cầu sức khỏe, nhưng qua cách thức và nội dung của lễ, cúng bản còn là biểu hiện của nghi lễ nông nghiệp. Hàng năm, mỗi bản cử một thầy cúng (*mồ phế*) đứng ra tổ chức, điều hành việc chuẩn bị lễ vật và thực hiện các nghi lễ, gọi là ông *Chủ cổng* (*pla khơ t sủ*). Được coi là cây cầu nối giữa người với các thần linh, nên *Chủ cổng* phải là người thạo việc cúng bái và nắm được phong tục - tập quán của dân tộc.

Trước khi làm lễ cúng bản, các gia đình họp nhau lại để bàn việc đóng góp tiền mua lễ vật. Đến ngày đã định, mỗi gia đình cử một người đi làm cổng (*khơ*) và đan những phen tre mắt cáo



gọi là *plạ*. Các phen mắt cáo này là những ám hiệu thiêng, nhằm thông báo việc có nghi lễ trọng và cấm ngặt người lạ vào bản trong thời gian có nghi lễ. Cổng chính bao giờ cũng dựng ở đầu làng, hướng về phía tây, cổng phụ được làm ở cuối làng, hướng về phía đông. Cổng chính gồm hai cái cọc chôn hai bên và một thanh gỗ ngang buộc ở phía trên, hai bên thân cột treo hai sọt đá. Dưới chân cột, người ta trồng vài khóm cây sa nhân (*sa cô*), còn trên thanh ngang, quấn dây bện từ cỏ gianh, cây sa nhân, rồi cắm vào đó các loại súng, giáo nhọn, dao đeo bằng gỗ và giắt các tấm phen đan mắt cáo.

Lễ vật cúng bản gồm một con chó có bộ lông màu nâu sáng, một con gà trống trắng và một bát gạo. Người ta cắt tiết chó, gà, lấy máu bôi lên các tấm phen đan mắt cáo (*plạ*) rồi mổ thịt, dọn ra mâm trải bằng lá chuối để cúng, sau đó mới nấu nướng và ăn tại chỗ. Mỗi gia đình chỉ được cử một người đàn ông tham



Cổng làng treo tấm phen để cấm người lạ vào bản. Ảnh: Tấn Vịnh



dự, khi đi, họ đem theo com nếp và rượu. Com nếp thường được nấu với hoa cây com xôi nên có màu vàng óng. Mọi thứ lễ vật phải được ăn hết tại chỗ, không ai được đem phần về nhà. Ăn xong, mỗi người cầm một cái phên hình mắt cáo đã bôi máu đem về nhà treo phía trên cửa ra vào để yểm ma.

Trong hai ngày cúng bản, mọi người đều phải ở nhà và cấm khách lạ vào bản. Nếu khách đã nhờ vào bản trước khi hành lễ thì sau hai ngày mới được ra khỏi bản. Ai vi

phạm hai ngày kiêng kỵ này sẽ phải mua chó và gà để cúng xin ma tha thứ. Sau lễ cúng bản, các gia đình có thể tổ chức ăn uống vui chơi trong hai ngày.

LỄ MỪNG THỌ (BÀ HỪ TỪ)

Người Si La có tập quán tổ chức mừng thọ để cầu sức khỏe cho bố mẹ. Việc tổ chức mừng thọ được thực hiện định kỳ theo giáp, nhưng phải từ tuổi 39 trở lên. Bố mẹ sống lâu thì con cái phải làm lễ này nhiều lần. Lễ vật càng về sau càng nhiều hơn, việc tổ chức cũng chu đáo, long trọng hơn.



Lao, súng, dao găm bằng gỗ treo hai bên cổng làng trong lễ cúng làng người Si La. Ảnh: Tấn Vịnh

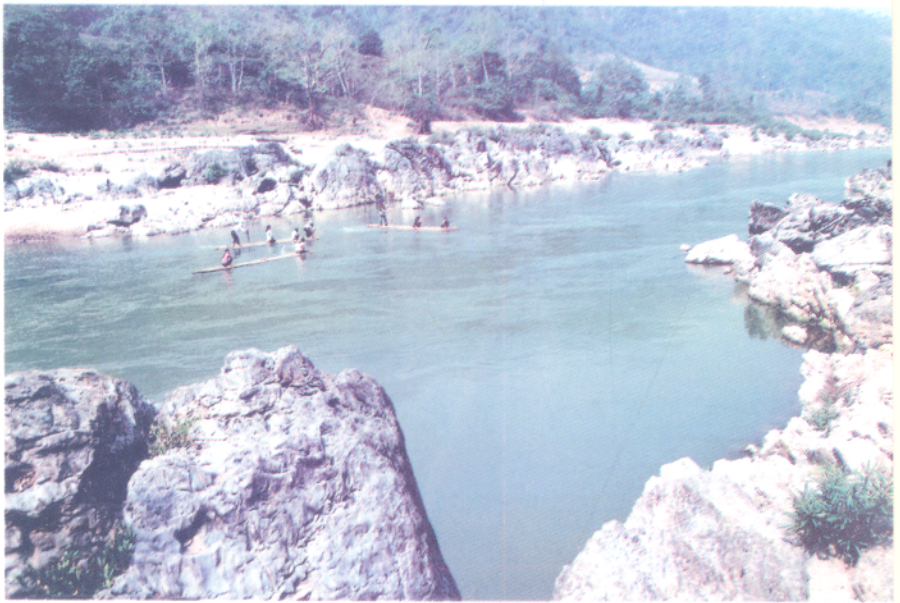
LÀNG BẢN



Núi thiêng
miền
Tây Bắc.
Ảnh:
*Chu Thái
Sơn*

Đầu nguồn
sông Đà,
nơi gắn bó
cuộc sống
của người
Sì La.

Ảnh:
Tấn Vịnh



Bến sông
qua bản Sì
Thao Chải.
Ảnh:
Tấn Vịnh



Lấy nước.



Ảnh:
TẤN VỊNH

Chống máng nửa
qua sông Đà.

Ruộng bậc thang
của người Si La.



Cấy lúa.

Ruộng bậc thang
và một góc bản
Xeo Hai.



TRANG PHỤC



Trang trí chiếc khăn nhìn từ sau lưng.



↑ Khăn đội đầu của cô gái chưa kết hôn.
↔ Trang phục thiếu nữ Si La.

Trang phục phụ nữ đã kết hôn.





Khăn trùm đầu của trẻ em.

Trang phục cô dâu với chiếc khăn trùm đầu.

Thêu thùa



SINH HOẠT



Giã gạo chày đập.

Giã gạo chày tay.



Sàng sảy.





Rửa rau bên máng nước.



Lấy củi từ gùi ra xếp vào đống.



Lễ mừng thọ do thầy cúng chủ trì, lễ vật gồm có gà, lợn, gạo, rượu do các con đóng góp. Trong dịp mừng thọ, chủ nhà mời họ hàng nội ngoại và xóm giềng tới dự. Những người được mời thường mang đến gạo, trứng, chỉ buộc cổ tay, gà sống để chúc thọ gia chủ. Sau khi làm lễ mừng thọ lần đầu, những người này thường xuyên đeo một chiếc vòng bạc để giữ hồn (*lá tú*).

CÁC HÌNH THỨC MA THUẬT, BÓI TOÁN

Ở người Si La tồn tại nhiều hình thức ma thuật khác nhau, như ma thuật bắt chước, ma thuật làm hại, ma thuật chữa bệnh. Tuy các hình thức ma thuật có nguồn gốc khác nhau, nhưng đều có chung bản chất và phương pháp thực hiện. Ma thuật chữa bệnh gắn liền với y học dân gian, ma thuật làm hại bắt nguồn từ sự thù hằn giữa các cá nhân, còn ma thuật tình yêu bắt nguồn từ bản năng của sự quyến rũ, từ tình yêu nam nữ. Người biết ma thuật thường dùng lời chài, lời ếm, bùa chú để tự lừa mình hay lừa người khác, làm đối phương "*tự ký ám thị*" và tin rằng mình bị chài ếm, có thể bị chết hoặc buộc phải yêu người đã chài mình.

Ma thuật chữa bệnh được áp dụng trong các trường hợp sản phụ đẻ khó hoặc các bệnh chữa lâu ngày không khỏi. Để thực hiện ma thuật tình yêu, người Si La sử dụng nhiều cách thức, như lấy trộm vài sợi tóc, tà áo của đối phương, hoặc đọc thần chú với những lời lẽ yêu đương vào một thời khắc nhất định mà người ta tin rằng sẽ có hiệu nghiệm. Ngoài ra, họ còn tin vào một loại thuốc được chế từ một hợp chất đặc biệt và hết sức bí mật, chỉ một số ít người biết. Nếu như người mình yêu uống thuốc vào thì tâm thần sẽ mê mẩn và sẽ tìm đến mình.

Người Si La không có thuật ngữ để chỉ ma thuật làm hại, nhưng người ta cho rằng những người biết thuật này muốn làm hại ai thì dùng dao, búa chặt một nhát vào thân cây rồi nhét vào đó một mảnh áo, quần hay ít tóc của đối phương để giết hồn của y. Nếu hồn bị giết thì đối phương sẽ ốm đau và dần dần sẽ chết. Ngoài các hình thức ma thuật trên đây, người Si La còn thực hiện một vài biện pháp mang tính ma thuật nhằm bảo vệ sức khỏe như bôi nhọ nổi lên sống mũi trẻ em, đeo ốc tiền, đeo củ

gừng vào mũi khi đi xa, trải lá xanh lên chỗ nằm, buộc xương thú vào cổ, buộc chỉ vào cổ tay v.v...

Người Si La tin rằng người ta đau ốm, bệnh tật là do bị ma bắt hồn. Để tìm ra những nguyên nhân cụ thể gây bệnh tật, ốm đau, trước hết phải xem bói. Có nhiều cách bói khác nhau:

- *Bói gạo*: Người ốm mang bát gạo, quả trứng đến nhà thầy bói hỏi xem ma nào làm hại và phải cúng lễ vật gì. Thầy bói xát quả trứng gà vào ngực, đập quả trứng vào bát nước, rồi xem lòng đỏ để đoán bệnh. Sau khi đoán, thầy cúng có thể thực hiện luôn hình thức ma thuật chữa bệnh bằng cách hòa thuốc vào bát trứng rồi đổ hắt về phía mặt trời lặn, và cho rằng như thế hồn ma đã ra khỏi người bệnh. Cũng có khi ông ta nói ra cho biết ma nào đó đòi ăn và dặn gia đình người bệnh phải cúng ma đó bằng những lễ vật gì.

- *Giải giấc mộng*: Thầy cúng lấy một số đồ dùng như áo, khăn của người ốm lót dưới gối ngủ qua đêm. Sáng hôm sau, ông ta sẽ giải giấc mơ của mình rồi phán cho người ốm theo đó mà cúng.

- Ngoài ra người Si La cũng còn có các cách bói khác như bói dây dọi, bói bằng cỏ gianh v.v...

Khi cúng bói hay cúng chữa bệnh, trên mâm lễ vật của thầy cúng bao giờ cũng có một con ốc tiền. Người ta cho rằng đây là vật thiêng, có thể giúp thầy cúng gọi tên và khống chế tà ma.

VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT DÂN GIAN

NGÔN NGỮ VÀ CHỮ VIẾT

Truyền thuyết kể lại rằng xưa kia tổ tiên của người Si La đã có chữ viết, nhưng về sau "không giữ cẩn thận nên bị bò ăn mất". Vì vậy, hiện tại, người Si La không có chữ viết riêng. Ngôn ngữ của người Si La thuộc nhóm Tạng - Miến, tiếng nói thuộc loại đa âm tiết, có nhiều phụ âm dính và phụ âm tắc ở cuối mỗi từ. Tiếng Si La chịu nhiều ảnh hưởng của ngôn ngữ Thái, ngôn ngữ Hà Nhì và tiếng Quan Hỏa. Trong thôn bản, mọi người đều giao tiếp bằng tiếng mẹ đẻ; do vậy, mặc dù cộng đồng này chỉ có rất ít dân, nhưng đến nay họ vẫn giữ được ngôn ngữ riêng của mình.



Tuy vậy, trong các quan hệ xã hội, hiện tượng giao tiếp đa ngôn ngữ vẫn là phổ biến. Tuyệt đại bộ phận người Si La đều nói được tiếng Thái, một số khác có thể nói tiếng Hà Nhì. Riêng tiếng Quan Hỏa cho đến nay đã được bản địa hóa, trở thành một trong những yếu tố pha trộn trong ngôn ngữ Si La, nên ít người có thể nói thành thạo thứ tiếng này. Sau năm 1954, tiếng phổ thông bắt đầu được sử dụng và ngày càng trở nên phổ biến, do vậy, ngày nay, hầu như ai ai cũng có thể nói được tiếng Việt ở những mức độ khác nhau.

VĂN HỌC DÂN GIAN

Người Si La có một nền văn học nghệ thuật dân gian phong phú, phản ánh cuộc đấu tranh kiên cường của cha ông họ nhằm khắc phục mọi trở lực của thiên nhiên và xã hội, để bảo vệ sự sống còn của dân tộc. Kho tàng văn học dân gian của người Si La bao gồm nhiều thể loại, như trường ca, dân ca, tục ngữ, truyện kể, cổ tích, thần thoại...

Truyện thần thoại giải thích việc sinh ra trời đất, loài người và muôn vật, trong đó, mô típ về "*Nạn hồng thủy*" và truyện "*Quả bầu mẹ*", cùng nhiều tình tiết cũng giống với lời kể của các tộc người cùng nhóm khác.

Một loại truyện cổ cũng khá phổ biến là giải thích theo quan niệm dân gian về nguồn gốc sự vật cùng nhiều hiện tượng tự nhiên, xã hội khác. Ví như trong truyện về ngọn lửa, người Si La giải thích rằng lúc đầu con người biết bay nhưng chưa biết dùng lửa, còn con cây bay thì vốn không biết bay nhưng có lửa. Sau đó con người đổi lấy lửa bằng sự biết bay của mình cho con cây bay. Từ đấy con người mới có lửa, nhưng cũng không biết bay nữa v.v...

Các truyện cổ khác phản ánh cuộc đấu tranh giữa thiện và ác, tốt và xấu, giàu và nghèo... cũng khá phong phú. Kết thúc câu chuyện thường phản ánh nguyện vọng của nhân dân là người nghèo, cái thiện, cái tốt đều chiến thắng, vì thế, các truyện đều có ý nghĩa giáo dục rất lớn đối với các thế hệ trong cộng đồng.

Một trong những thể loại được người Si La ưa chuộng nhất là



trường ca. Đây là thể loại truyện kể về các thế hệ từ đời này sang đời khác, ít nhiều đều mang âm hưởng của anh hùng ca - sử thi. Đặc điểm này rất khác so với một số dân tộc cùng nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến, đang cư trú ở Tây Bắc. Một trong số các trường ca đó kể lại rằng: Người Si La xưa được một con hổ nuôi, nên mới lấy Hổ để đặt họ. Từ họ Hổ, về sau mới chuyển thành họ Hù, rồi lại chia thành hai họ là Pờ và Hù, trong đó, Hù là anh, Pờ là em. Theo lời kể của người Si La thì trước khi di cư sang Việt Nam, tổ tiên của người Si La đã cư trú ở La Sa (Vân Nam, Trung Hoa) sau đó di cư sang Mù Đì thuộc vùng Nậm U (Lào) rồi mới sang Việt Nam. Đồng bào cũng giải thích rằng trước khi có tên Si La, họ còn có tên Khả Pẻ, có nghĩa là người mặc váy ngược. Đó là dấu hiệu để anh em đồng tộc nhận ra nhau. Vì thế, người Si La có câu truyền ngôn từ nhiều đời: "*Su đi La Sa khũa, phum Mù Đì khũa*" (sinh ra ở La Sa, lập bản ở Mù Đì).

CA MÚA NHẠC

Tình yêu nam nữ là đề tài hấp dẫn, giữ vai trò quan trọng trong dân ca của người Si La. Trai gái Si La thường hát với nhau trong lao động sản xuất, hội hè, tết lễ, cưới xin, hay trong các cuộc rượu để ca ngợi tình yêu quê hương, tình yêu lứa đôi, hoặc cùng chúc tụng nhau. Làn điệu dân ca quen thuộc của họ là *ế là thể*, tức là hát đối đáp nam nữ, hoặc hát đơn theo lối tự sự, kể lể có vần. Người hát thường đảm nhận vai trò lĩnh xướng, và sau mỗi câu hoặc đoạn, tất cả mọi người đều họa theo bằng câu "*nga ề mà ngớ*" kéo dài.

Người Si La thường múa vào các ngày hội, ngày tết và khi có đám ma. Múa dân gian chỉ tồn tại dưới hình thức múa tập thể, cả nam và nữ cùng tham gia. Khi múa thường có trống, thanh la đánh nhịp ba, hoặc hát phụ họa. Động tác múa thường nhanh, mạnh mẽ, thỉnh thoảng người múa lại cất lên tiếng hú. Tuy nhiên, những điệu múa dân gian cổ truyền mang tính cộng đồng đến nay hầu như đã bị mai một, và chỉ được duy trì phần nào trong các đám ma. Trong khi đó, người Si La lại tiếp thu phổ biến điệu múa xòe của người Thái.



Nhạc khí của người Si La có đủ các loại thuộc cả bộ hơi, bộ dây và bộ gõ, như: đàn bầu (*tứ phê*), đàn môi (*dề phê*), nhị (*tứ xi*), sáo hai lỗ, sáo bốn lỗ (*lả bí*), sáo năm lỗ (*bá u*), trống (*thủ phư*), chiêng đồng (*kỳ kho*), v.v... Nhưng ngày nay, các nhạc cụ dân gian của người Si La càng ngày càng ít được sử dụng, số người biết cũng không nhiều, nhất là lớp trẻ. Bên cạnh đó một số nhạc cụ mới như ghi ta, măng đô lin... lại ngày càng được sử dụng phổ biến hơn.

*
* * *

Trên nửa thế kỷ nay, dân tộc Si La đã không ngừng phát triển về mọi mặt. Cơ sở truyền thống chính của đồng bào là nông nghiệp trồng trọt. Các ngành kinh tế khác như: chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp và khai thác tự nhiên chỉ đóng vai trò hỗ trợ.

Trong nông nghiệp họ chủ yếu dựa vào phương thức canh tác nương du canh, do đó cuộc sống của người dân xưa kia không ổn định, việc chuyển cư diễn ra thường xuyên, hiện tượng thiếu đói xảy ra hàng năm. Mặt khác, phương thức canh tác này còn có tác động tiêu cực không nhỏ đến hệ sinh thái tự nhiên. Gắn với việc mở rộng diện tích canh tác là sự thu hẹp dần vốn rừng; và kéo theo là cả sự vắng bóng của số lượng không nhỏ các loài động vật sinh sống trong đó. Sau này, nhờ sự hỗ trợ của Nhà nước và các dân tộc anh em, người Si La đã định cư - định canh và từng bước theo làm ruộng nước. Nhờ vậy, đời sống kinh tế của họ đã có những bước tiến bộ vượt bậc so với lịch sử tri tri của mình.

Hiện nay, thực tế cuộc sống của đồng bào Si La cũng đang đặt ra một số trở ngại cần được giải quyết. Địa phương mà người Si La phân bố còn nhiều khó khăn về mọi mặt, tương đối biệt lập so với các khu vực khác trong cả nước. Tình trạng này sẽ trở nên cấp bách hơn nếu rồi đây nhà máy thủy điện Sơn La được xây dựng. Nền kinh tế tự cung - tự cấp truyền thống của các dân tộc ở đây đã cơ bản được xóa bỏ, song bản chất kinh tế của khu vực này nói chung, của cộng đồng Si La nói riêng, vẫn còn mang nặng tính tự phát, chưa có định hướng rõ ràng và nhất



là chưa hướng tới thị trường. Sự tụt hậu của địa phương nơi đây đã và đang là một thực tế không thể phủ nhận. Nó đòi hỏi phải có nhiều thời gian, công sức cũng như tiền của mới có thể từng bước khắc phục được.

Mặc dù dân số rất ít, nhưng người Si La cư trú khá tập trung thành từng thôn bản riêng nên họ vẫn giữ được nhiều đặc điểm văn hóa của dân tộc mình, trong khi vẫn mở rộng sự giao lưu với các dân tộc sống cận cư. Có thể nói đây là một trong những đặc điểm nổi bật của người Si La. Họ vẫn giữ được tiếng nói riêng, các đặc trưng văn hóa vật chất, tinh thần cũng như xã hội riêng, không bị hòa tan, trộn lẫn với bất cứ dân tộc nào. Nếu coi bản sắc văn hóa là "căn cước" của mỗi dân tộc, thì tấm "thẻ căn cước" đó của người Si La hầu như vẫn còn nguyên nét mực!

Trong văn hóa vật chất, các món ăn của người Si La vừa dựa trên nền tảng của cơ sở kinh tế, phù hợp với tập quán sản xuất, vừa dựa trên vốn tri thức dân gian phong phú, thích ứng với các điều kiện tự nhiên tại chỗ. Nhà cửa của họ vẫn cơ bản giữ được những nét truyền thống trong cấu trúc kỹ thuật cũng như trên mặt bằng sinh hoạt. Trong ngôi nhà, các quan hệ gia đình - xã hội, các yếu tố tín ngưỡng - tâm linh được thể hiện rất rõ và rất phổ biến. Đặc biệt, bộ y phục Si La, nhất là nữ phục - luôn được người dân quan tâm gìn giữ, coi đó là dấu hiệu đầu tiên để nhận biết "người Si La" mình với nhau.

Về tổ chức xã hội, người Si La vẫn lấy làng bản làm đơn vị xã hội cơ sở, trong mỗi làng bản có nhiều gia đình thuộc các dòng họ khác nhau sinh sống. Tuy nhiên, do dân số ít, lại thường có tình trạng hôn nhân cận huyết nên quan hệ làng bản (láng giềng) luôn quện chặt với các mối quan hệ dòng họ và gia đình (thân tộc, thích tộc). Chính vì thế mà tính cố kết cộng đồng ở tộc người này luôn bền chặt. Việc duy trì trật tự xã hội trong các thôn bản trước kia luôn dựa vào cơ cấu tự quản và các định chế có tính chất bắt buộc. Ngày nay, các cơ sở luật pháp đã được xác lập và là tác động chính đến các hành vi của người dân, song những tập quán cũ vẫn còn có những ảnh hưởng nhất định đến đời sống cộng đồng, nhất là trong đạo đức, lối sống.



Đối với người Si La, gia đình và dòng họ có vai trò đặc biệt quan trọng. Gia đình là tế bào của xã hội, là đơn vị kinh tế cơ sở; mặt khác, mọi giá trị của mỗi cá nhân đều được hình thành, hun đúc và bước đầu khẳng định ở đó. Dòng họ tuy không còn có vai trò trong hoạt động kinh tế, song lại là yếu tố không thể bỏ qua trong đời sống tâm linh và trong cả những quan hệ xã hội khác như hôn nhân, tang chế...

Trải qua hàng ngàn năm lịch sử, người Si La đã tích lũy cho mình vốn tri thức dân gian phong phú. Điều đó thể hiện rất rõ qua thế giới quan, nhân sinh quan, những kinh nghiệm sản xuất, các kiến thức về lịch pháp, y dược và nhất là những giá trị tinh thần quý báu trong kho tàng văn nghệ dân gian (văn học truyền miệng, dân ca, dân nhạc, dân vũ). Đáng tiếc là cho đến nay, những lĩnh vực này còn ít được các nhà khoa học chuyên ngành quan tâm nghiên cứu đúng mức.

Trong nhiều năm qua, người ta thường bắt gặp hiện tượng khá phổ biến là các nhóm tộc người có dân số ít thường bị đồng hóa từng phần hoặc toàn bộ - do các dân tộc có dân số đông áp đảo sống cận cư. Nhưng thực tế sinh động ở tộc người Si La cho thấy: *việc gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc không hoàn toàn phụ thuộc vào dân số*. Mặc dù chỉ có số dân rất ít, lại lệ thuộc nhiều vào xã hội Thái và có quan hệ với các dân tộc khác như: Kinh, Cống, Hà Nhì, La Hủ..., song cho đến nay, đồng bào Si La vẫn còn bảo lưu tương đối chặt chẽ những giá trị văn hóa cơ bản của mình.

Tuy nhiên, thực tế cũng chứng minh rằng, trong điều kiện giao lưu kinh tế - xã hội như hiện nay, việc tiếp tục gìn giữ được những giá trị văn hóa đó lại là điều không dễ. Cuộc sống hiện đại với các mối quan hệ ngày càng được mở rộng hơn trên tất cả các lĩnh vực đang từng ngày từng giờ làm suy yếu nền tảng văn hóa truyền thống của dân tộc này - cả ở bình diện văn hóa vật chất và văn hóa phi vật chất.

PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM
(LIỆT KÊ THEO THỨ TỰ ABC TỘC DANH CHÍNH THỨC
TRONG NHÓM NGÔN NGỮ - LỊCH SỬ)

I. NGỮ HỆ NAM Á

a. Nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ me

- | | | |
|-----------------|---------------|--------------|
| 1. Ba-na | 8. Gié-Triêng | 15. Mnông |
| 2. Brâu | 9. Hrê | 16. Ơ-đu |
| 3. Bru-Vân Kiều | 10. Kháng | 17. Rơ-măm |
| 4. Chơ-ro | 11. Khơ-me | 18. Tà-ôi |
| 5. Co | 12. Khơ-mú | 19. Xinh-mun |
| 6. Cơ-ho | 13. Mạ | 20. Xơ-đăng |
| 7. Cơ-tu | 14. Măng | 21. Xtiêng |

b. Nhóm ngôn ngữ Việt - Mường

- | | | |
|---------|----------------|--------|
| 1. Chứt | 2. Mường | 3. Thổ |
| | 4. Việt (Kinh) | |

I. NGỮ HỆ THÁI KA ĐAI

a. Nhóm ngôn ngữ Thái

- | | |
|---------|---------------------------------|
| 1. Bố Y | 4. Sán Chay (Cao Lan - Sán Chỉ) |
| 2. Giáy | 5. Lự |
| 3. Lào | 6. Nùng |
| | 7. Tày |
| | 8. Thái |

b. Nhóm ngôn ngữ Ka đai

- | | | | |
|-----------|-----------|----------|-----------|
| 1. Cờ Lao | 2. La Chí | 3. La Ha | 4. Pu Péo |
|-----------|-----------|----------|-----------|

III. NHÓM NGÔN NGỮ H'MÔNG - DAO

- | | | |
|--------|-----------|------------|
| 1. Dao | 2. H'mông | 3. Pà Thẻn |
|--------|-----------|------------|

IV. NGỮ HỆ NAM ĐẢO (Nhóm ngôn ngữ Malay ô - Pôlinêdi)

- | | | |
|-----------|------------|------------|
| 1. Chăm | 3. Ê-đê | 5. Ra-glai |
| 2. Chu-ru | 4. Gia-rai | |

V. NGỮ HỆ HÁN - TẠNG

a. Nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến

- | | | |
|-----------|----------|-----------|
| 1. Cống | 3. La Hủ | 5. Phù Lá |
| 2. Hà Nhì | 4. Lô Lô | 6. Si La |

b. Nhóm ngôn ngữ Hán

- | | | |
|--------|---------|------------|
| 1. Hoa | 2. Ngái | 3. Sán Dìu |
|--------|---------|------------|

Viết theo "Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam" do Tổng cục Thống kê công bố ngày 2-3-1979, Tổng cục trưởng Hoàng Trình đã ký.

DANH MỤC CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

(Liệt kê theo thứ tự ABC tộc danh chính thức với các chủ điểm về: tên gọi, ngành - nhóm địa phương, dân số và địa bàn cư trú chủ yếu hiện nay theo số liệu của Tổng cục Thống kê qua Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999)

(1) TT	(2) Tộc danh chính thức	(3) Dân số	(4) Các tên gọi khác	(5) Các ngành-nhóm địa phương	(6) Địa bàn cư trú chủ yếu
1	Ba-na	174.456	Bơ-nâm, Roh, Kon Kde, Ala Kông, Kpang Kông, Thượng, Mọi	Tơ-lô, Gơ-lar, Rơ-ngao, Krem, Gơ- long (Y-lơng)	Kon Tum, Bình Định, Phú Yên
2	Bố Y	1.864	Chũng Chá Trung Gia, Trọng Gia, Pầu Y, Pu Dí	Bố Y, Tu Dí	Hà Giang, Lào Cai
3	Brâu	313	Brao, Thượng, Mọi		Kon Tum
4	Bru- Vân Kiểu	55.559	Bru, Thượng, Mọi	Vân Kiều, Măng Coong, Trì	Khùa Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đắc Lắc
5	Chăm	132.873	Chăm, Chiêm Thành, Chăm Pa, Hời	Chăm Hroi, Chăm Châu Đốc, Chà Và Ku, Chăm Pôông	Ninh Thuận, Bình Thuận, An Giang, Tây Ninh, thành phố Hồ Chí minh, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa
6	Chơ-ro	22.567	Châu-ro; J'ro, Dơ-ro, Mọi, Thượng		Đồng Nai, Bình Phước, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu
7	Chu-ru	14.978	Chơ-ru (Chru), Kru, Mọi, Thượng		Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TT	Tộc danh chính thức	Dân số	Các tên gọi khác	Các ngành-nhóm địa phương	Địa bàn cư trú chủ yếu
8	Chứt	3.829	Xá Lá Vàng, Chà Cùi (Tắc Cùi), Tu Vang, Pa Leng	Sách, Mày, Rục, Mã, Liềng (Cọi), Arem	Quảng Bình
9	Co	27.766	Trầu, Cùa, Mọi, Col, Cor, Khùa, Thượng		Quảng Ngãi, Quảng Nam
10	Cống	1.676	Xám, Khổng Xá Xeng, Xá, Xá Cống, Cống, Phuy A		Lai Châu
11	Cơ-ho	128.723	Kô-hô, Mọi, Thượng	Xrê, Nếp (Tu Nếp), Cơ-don, Chil, Lát (Lách), Tơ-ring, (T'ring)	Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận, Khánh Hòa
12	Cơ-tu	50.458	Kà-tu, Ca-tu, Ca-tang, Mọi, Cao, Hạ, Thượng	Phương, Kan-tua	Quảng Nam, Thừa Thiên - Huế
13	Cờ lao	1.865	Cờ Lao Trắng, Cờ Lao Xanh, Cờ Lao Đỏ		Hà Giang
14	Dao	620.538	Mán, Động, Trại, Ngược, Đạo, Xá, Dìu Miến, Kiềm Miến, Kim Mùn	Dao đỏ, Dao Lô Gang, Dao Quần Chẹt, Dao Tiên, Dao Quần Trắng, Dao Làn Tiên, Dao Thanh Y	Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Giang, Thanh Hóa, Quảng Ninh, Hòa Bình, Hà Tây

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TT	Tộc danh chính thức	Dân số	Các tên gọi khác	Các ngành-nhóm địa phương	Địa bàn cư trú chủ yếu
15	Ê-đê	270.348	Ra-đê, Đê, Rha-đê, Êđê-Êgar, Anăk Êđê, Mọi, Thượng	Kpă, Adham, Krung, Ktul, Blô, Epan, Mdhur, Bih, Drao	Đắc Lắc, Đắc Nông, Phú Yên, Khánh Hòa
16	Gia-rai	317.557	J'rai, Giơ-rai, Mọi, Chơ-rai, Thượng	Chor, Hdrung, Mdhur (Mthur), Tbulan	Gia Lai, Kon Tum, Đắc Lắc, Đắc Nông
17	Gláy	49.098	Nhắng, Giăng, Sa Nhân, Pầu Thỉn, Chùng Chá, Pu Nấm	Pu Nà (Cùi Chu hay Quý Châu	Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu
18	Giê-Triêng	30.243	Giê-Triêng, Giang Rẫy, Brila, Cà-tang, Mọi, Doãn, Thượng	Giê (Dgiêh, Tareh), Triêng (Treng, Tơ-riêng), Ve (La-ve), Pa-noong (Bơ Noong)	Quảng Nam, Kon Tum
19	Hà Nhì	17.535	Ú Ní, Xá U Ní, Hà Nhì Già	Hà Nhì Cổ Chồ, Hà Nhì La Mí, Hà Nhì Đen	Lai Châu, Lào Cai
20	Hmông	787.604	Mèo, Mẹo, Mán, Trắng, Miêu Tộc	Mèo Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Ná Miêu, Mèo Trắng	Hà Giang, Yên Bái, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Nghệ An, Thanh Hóa, Hòa Bình, Bắc Kạn, Thái Nguyên

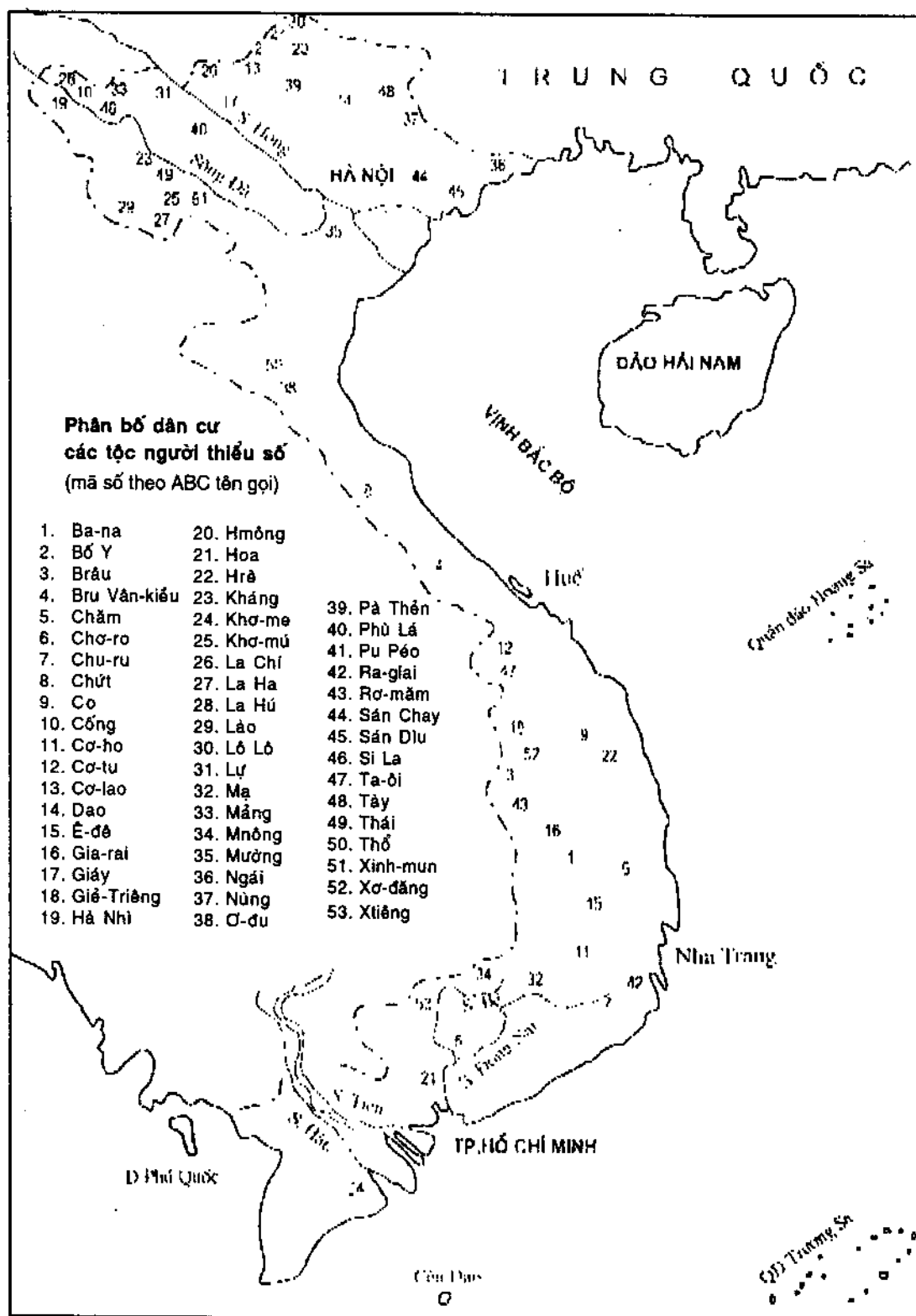
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TT	Tộc danh chính thức	Dân số	Các tên gọi khác	Các ngành-nhóm địa phương	Địa bàn cư trú chủ yếu
21	Hoa	862.371	Khách, Tàu, Hán ; Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam, Xạ Phang, Thờng Nhần, Hẹ Minh Hương		Quảng Ninh, Hải Phòng, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Nai, Sóc Trăng, Cần Thơ, Hậu Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu
22	Hrê	113.111	Chăm-rê, Mọi Đá, Vách, Mọi Lũy, Mọi Sơn Phòng, Thạch Bích, Thượng		Quảng Ngãi, Bình Định
23	Kháng	10.272	Xá Khao, Xá Đón, Xá Tú Lãng	Kháng Xúa, Kháng Đón, Kháng Dắng, Kháng Hốc, Kháng Ái, Kháng Bung, Kháng Quảng Lâm	Lai Châu, Sơn La
24	Khơ-me	1.055.174	Khmer, Miên, Cur, Cul, Thổ, người Việt gốc Miên, Khmer, Krôm, Khơ me Nam Bộ		Sóc Trăng, Cần Thơ, Hậu Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Tây Ninh, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Phước, An Giang
25	Khơ-mú	56.542	Xá Cẩu, Pu Thênh, Tày Hạy, Việt Cang, Khá, Klậu, Tềnh	Quảng Lâm	Sơn La, Điện Biên, Nghệ An, Yên Bái

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TT	Tộc danh chính thức	Dân số	Các tên gọi khác	Các ngành-nhóm địa phương	Địa bàn cư trú chủ yếu
26	La Chí	10.765	Thổ Đen, Cù Tê, Xá, La Ti, Mán Chí		Hà Giang
27	La Ha	5.686	Xá Khao, Xá Cha, Xá La Nga	Khía Phlao, La Ha Ung	Yên Bái, Sơn La
28	La Hủ	6.874	Khù Sung (hay Cò Sung), Khạ Quy (Xá Quý), Xá Toong Lương (ha Xá Lá Vàng), Xá Pươi	La Hủ Sủ, La Hủ Na (La Hủ Đen), La Hủ Phung (La Hủ Trắng)	Lai Châu
29	Lào	11.611	Lào Bốc, Lào Nọi		Lai Châu, Điện Biên, Sơn La
30	Lô Lô	3.307	Mùn Di, Ô Man, Lu Lọc Màn, Di, Qua La, La La, Ma Di	Lô Lô Đen, Lô Lô Hoa	Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai
31	Lự	4.964	Lừ, Duồn, Nhuồn		Lai Châu, Điện Biên
32	Mạ	33.338	Châu Mạ, Chô Mạ, Chê Ma, Mọi, Thượng	Mạ Ngăn, Mạ Tô, Mạ Xốp, Mạ Krung	Lâm Đồng, Đồng Nai
33	Mảng	2.663	Mảng Ứ, Xá Lá Vàng, Niếng O, Xá Mảng, Xá Cang Lai	Mảng Hệ, Mảng Gừng	Lai Châu, Điện Biên
34	Mnông	92.451	Pnông	Gar, Chil, Rlâm, Preh, Kuênh, Nông, Bu-Đang, Prâng, Đíp, biết, Si Tô, Bu đêh	Đắc Lắc, Đắc Nông, Lâm Đồng

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TT	Tộc danh chính thức	Dân số	Các tên gọi khác	Các ngành-nhóm địa phương	Địa bàn cư trú chủ yếu
35	Mường	1.137.515	Mol, Mual, Mọi	Mọi Bi, Ao Tá (Au Tá)	Hòa Bình, Thanh Hóa, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên Bái, Sơn La, Ninh Bình
36	Ngái	4.841	Sán Ngái	Xín, Lê, Đán, Khách Gia, Hắc Cá (Xéc)	Quảng Ninh, Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh
37	Nùng	865.412	Nùng Xuông, Nùng Giang, Nùng An, Nùng Phần Sinh, Nùng Lôi, Nùng Tùng Slin, Nùng Cháo, Nùng Quý, Rịn, Nùng Khèn Lài, Nùng Dín, Nùng Inh...		Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Bắc Giang, Quảng Ninh, thành phố Hồ Chí Minh, Lâm Đồng, Đắk Lắk
38	Ơ-đu	301	Tày hạt		Nghệ An
39	Pà Thên	5.569	Pà Hưng, Mán Pa, Téng, Tống	Tống, Thủy, Mèo, Lài	Hà Giang, Tuyên Quang
40	Phù Lá	9.046	Mu Di Pạ, Bỏ Khô Pạ, Xơ Vu Pạ, A Phu Pạ, Mu Di-Bỏ Khô Pạ, Lão Va Xơ, Phở	Phó, Phù Lá Đen, Phà Lá Hoa, Phù Lá Trắng, Phù Lá Hán, Chù Lá Phù Lá Xá	Lào Cai, Lai Châu, Sơn La, Hà Giang
41	Pu Páo	705	Ka Bẻo, Pen Ti, Lô Lô, La Quả, Mán		Hà Giang
42	Ra-glai	96.931	O-răng Glai, Rô-glai, Ra-dlai, Mọi, Thượng	Ra-clây (Rai), Noong (La-oang)	Ninh Thuận, Bình Thuận, Khánh Hòa, Lâm Đồng

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TT	Tộc danh chính thức	Dân số	Các tên gọi khác	Các ngành-nhóm địa phương	Địa bàn cư trú chủ yếu
43	Rơ-măm	352	Mọi, Thượng		Kon Tum
44	Sán Chay	147.315	Mán, Cao Lan-Sán Chỉ, Hồn Bạ, Hồn Chùng, Sơn Tử	Cao Lan, Sán Chỉ	Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Quảng Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên Bái
45	Sán Dìu	126.237	Trại, Trại Đất, Sán Dế, Mán Quần Cộc, Mán Váy Xẻ		Quảng Ninh, Bắc Giang, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Tuyên Quang
46	Si La	840	Cú Đê Xừ, Khả		Lai Châu, Điện Biên
47	Ta-ôi	34.960	Tôi-ôi, Ta-hoi, Tà-ôi, Tà-uất (Atuất), Mọi, Thượng	Pa-cô, Ba-hi, Can-tua (Ka-dô)	Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế
48	Tày	1.477.514	Thổ	Ngạn, Phén, Thu Lao, Pa Dí	Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Lai Châu, Điện Biên, Đắc Lắc...

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TT	Tộc danh chính thức	Dân số	Các tên gọi khác	Các ngành-nhóm địa phương	Địa bàn cư trú chủ yếu
49	Thái	1.328.725	Táy	Thái Trắng (Táy Khao), Thái Đen (Táy Đăm), Táy, Chiến hay Táy Mường(Hàng Tổng), Táy Mười, Pu Thay, Thổ Đà Bắc, Táy Mộc Châu (Táy Đeng	Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Nghệ An, Thanh Hóa, Lào Cai, Yên Bái, Hòa Bình, Lâm Đồng...
50	Thổ	68.394	Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai-Ly Hà, Tày Poong (Con Kha, Xá Lá Vàng)		Nghệ An, Thanh Hóa
51	Xinh- mun	18.018	Puộc, Pụa, Xá	Dạ, Nghệt	Sơn La, Điện Biên
52	Xơ- dăng	127.148	Kmráng, Hđang, Con- lan, Brila, Mọi, Thượng	Xơ-teng (Hđang), Tơ- đrá, Mơ-nâm, Hà-lăng, Ca- dong, Châu, Ta Trẽ (Tà Trĩ	Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi
53	Xtieng	66.788	Xa-diêng, Mọi, Tà-Mun, Bà Rá...	Bu-lơ, Bu-đêh	Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh, Lâm Đồng, Đắk Nông
54	Kinh	65.795.718	Việt, An Nam, Kẻ Chợ, Giao Chỉ, Cheo Chi, Cần Keo, Gioan (hay Doan hoặc Doãn)		Trên phạm vi cả nước (từ đồng bằng ven biển đến miền núi hải đảo)



TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Bùi Đình: *Tìm hiểu đồng bào miền núi Việt Nam*, Nxb Tiếng Việt, Hà Nội, 1950
2. Nông Trung: *Tìm hiểu về tộc danh Xá*, Tư liệu đánh máy lưu trữ tại Phòng Tư liệu - Thư viện Viện Dân tộc học, tháng 12-1967
3. Bùi Văn Tịnh - Cẩm Trọng - Nguyễn Hữu Ung: *Các tộc người ở Tây Bắc Việt Nam*, Ban Dân tộc Tây Bắc xuất bản, 1975
4. Lê Bá Thảo: *Thiên nhiên Việt Nam*, Nxb Khoa học kỹ thuật, Hà Nội 1977
5. Viện Dân tộc học: *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc)* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978
6. Đặng Nghiêm Vạn - Chu Thái Sơn - Lưu Hùng: *The ethnic minorities in Vietnam*, Nxb Ngoại văn, Hà Nội, 1984
7. Nguyễn Văn Huy: *Văn hóa và nếp sống Hà Nhì Lô Lô*, Nxb Văn hóa, H.1985
8. Viện Dân tộc học: *Một số vấn đề kinh tế - xã hội các tỉnh miền núi phía Bắc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1987
9. Chu Thái Sơn: *Vietnam a multicultural mosaic*, Nxb Ngoại văn, Hà Nội, 1991
10. Khổng Diễn: *Dân số và dân số học tộc người ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995
11. Ma Ngọc Dung (Chủ biên): *Văn hóa Si La*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 2000.

VIỆT NAM - CÁC DÂN TỘC ANH EM

NGƯỜI SI LA

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. QUÁCH THU NGUYỆT

Biên tập:
CÚC HƯƠNG - GIA TRUNG

Vẽ bìa:
TRÍ ĐỨC

Sửa bản in:
PHƯƠNG CHI

Kĩ thuật vi tính:
THANH HẠ

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: 9316289 - 9316211 - 8465595 - 8465596 - 9350973
Fax: 84.8.8437450 - E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn
Website: <http://www.nxbtre.com.vn>

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI
20 ngõ 91, Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa - Hà Nội
ĐT & Fax: (04) 7734544
E-mail: vanphongnxbtre@hn.vnn.vn

In 2.000 cuốn, khổ 16 x 24cm tại Nhà in Thanh Niên, 62 Trần Huy Liệu - Q.PN-TP.
HCM - ĐT : 8440038 - 8445308. Số đăng ký kế hoạch xuất bản 83/118-CXB do
Cục Xuất bản cấp ngày 21/01/2005 và giấy trích ngang KHXB số 867/2005. In
xong và nộp lưu chiểu tháng 06 năm 2005.

V IỆT NAM CÁC DÂN TỘC ANH EM



 vùng cư trú của người Si La



01/05 Người Si La

934974 047049

Giá: 28.000 đ